BINGO BOOKS

Comic Q&A

Học trọng điểm qua hỏi đáp

Grammar Focus

Dành cho mọi cấp học

200 BÀI HỌC

PHÂN BIỆT NGỮ PHÁP TIẾNG ANH

Hóa ra tính từ cũng có "hệ thống cấp bậc"?

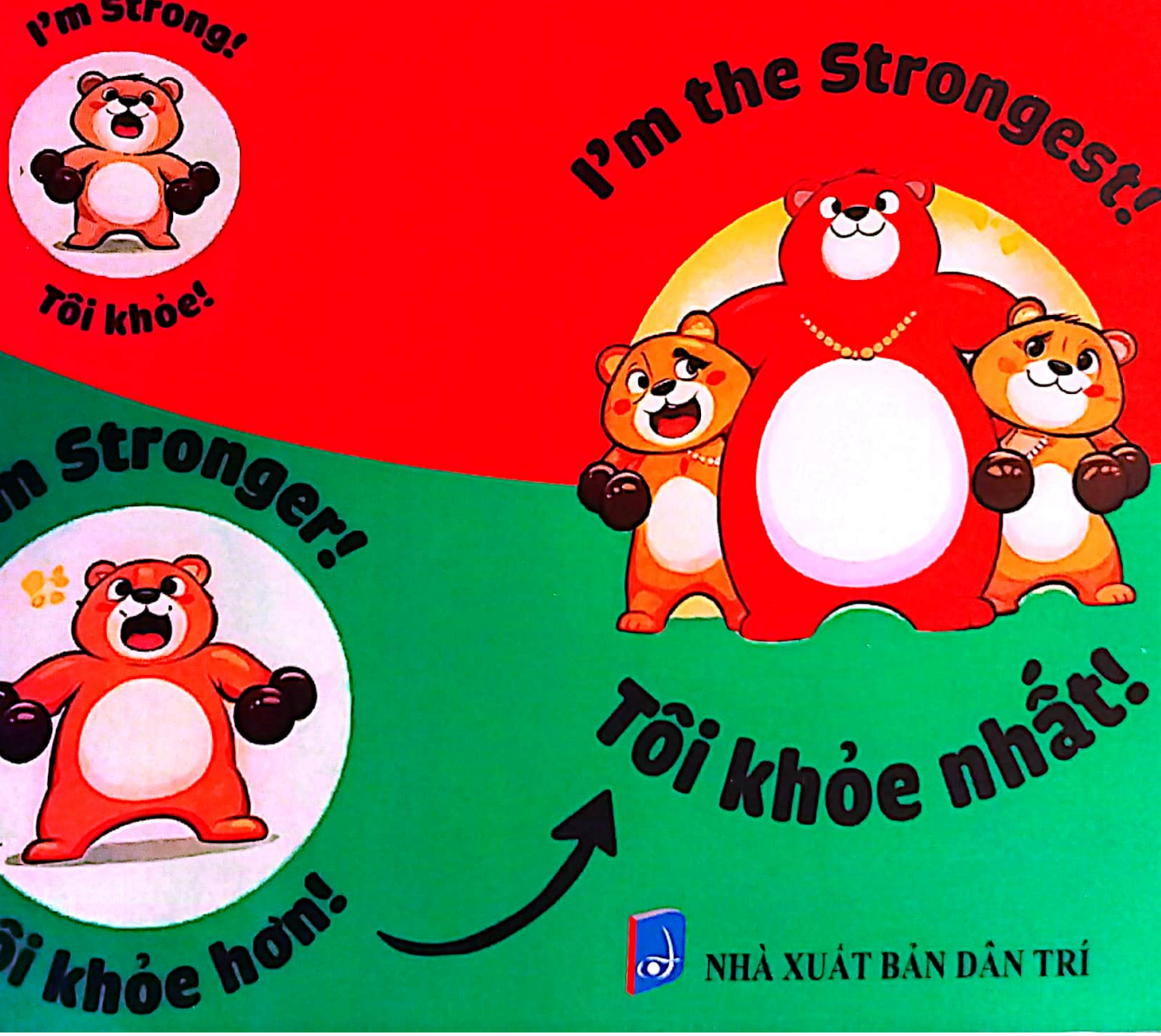

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

1

Danh từ

Phân loại Danh từ

Số lượng Danh từ

Bổ ngữ cho Danh từ

Sở hữu cách

Q1 Làm cách nào để nhớ nhanh 9 Từ loại trong tiếng Anh?

9 Từ loại trong tiếng Anh cũng có thể được coi như là các nguyên liệu: gạch, ngói, bùn, đất để xây nền của một ngôi nhà vậy! Chỉ khi hiểu được các từ loại này thì mới có thể nắm vững được ngữ pháp tiếng Anh.

Trọng tâm 9 Từ loại

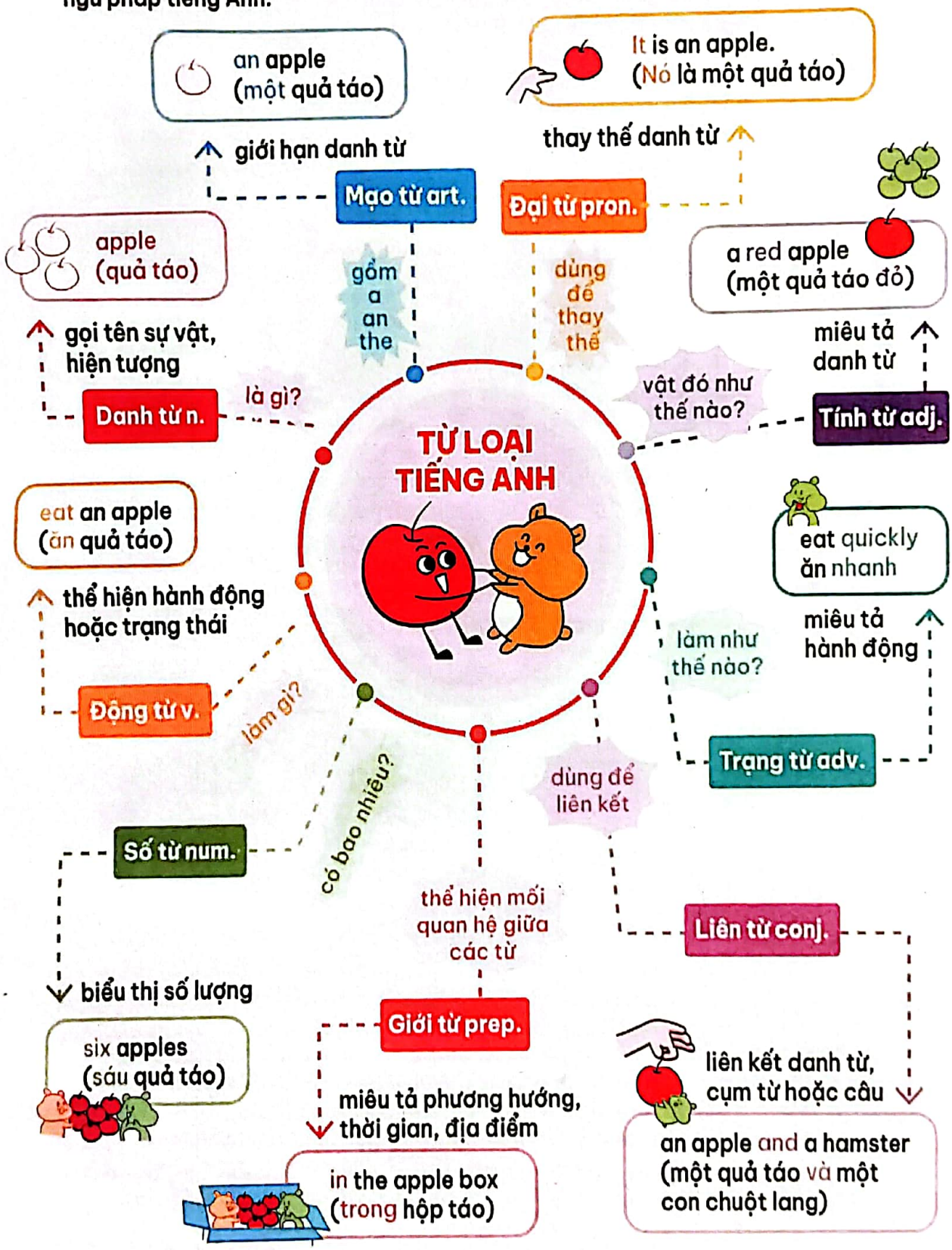

Q2 Có những loại Danh từ nào?

Trọng tâm
Các loại danh từ

Danh từ được chia thành hai loại: Danh từ chung và Danh từ riêng.
1. Danh từ chung thường chỉ người, đồ vật hoặc khái niệm trừu tượng và được chia thành danh từ đếm được và danh từ không đếm được.
2. Danh từ riêng dùng để chỉ tên người, địa điểm hoặc tổ chức cụ thể, v.v.

1 DANH TỪ CHUNG

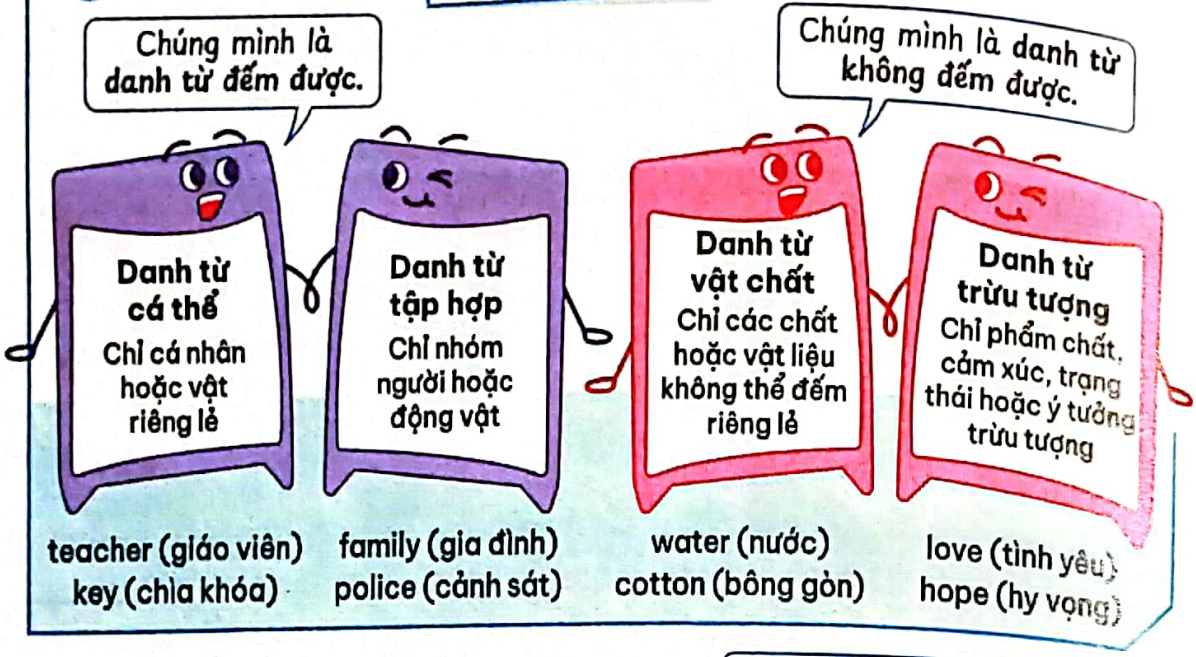

2 DANH TỪ RIÊNG

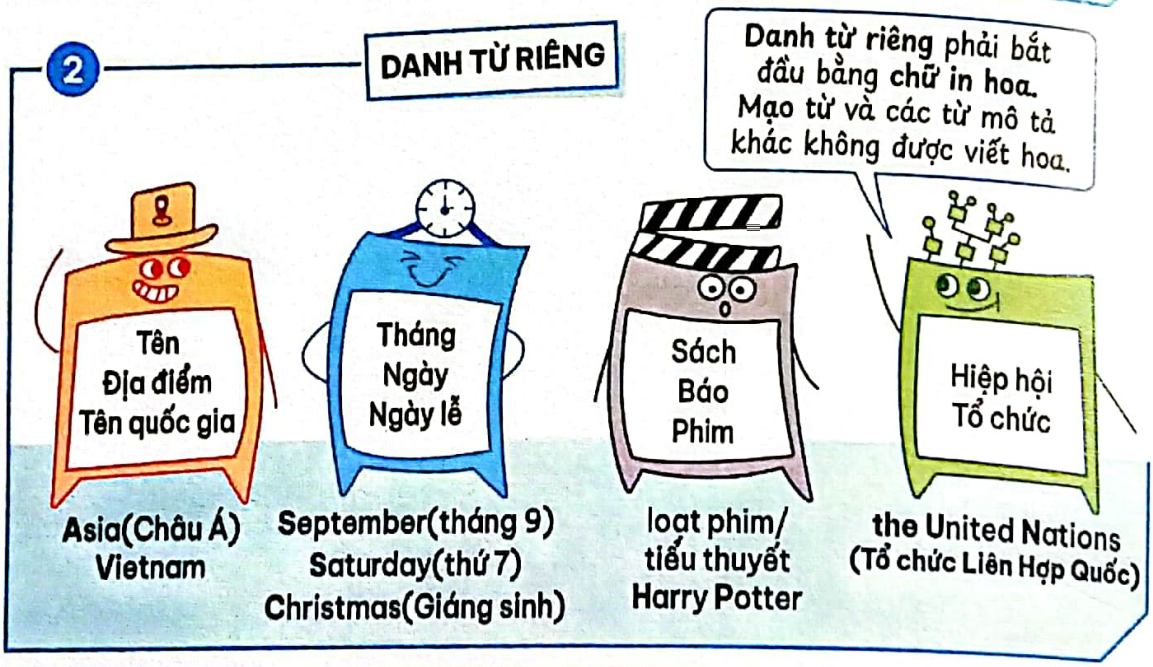

Chú ý Một số danh từ chung có thể được sử dụng như danh từ riêng.
Hãy nhớ viết hoa chữ cái đầu tiên khi chúng trở thành danh từ riêng.

rose(hoa hồng)	Rose(tên người)	china(đồ sứ)	China(Trung Quốc - tên quốc gia)
↓	↓	↓	↓
Danh từ chung	Danh từ riêng	Danh từ chung	Danh từ riêng

Q3 Làm thế nào để phân biệt Danh từ đếm được và không đếm được?

DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC

Có thể đếm được bằng số và có dạng số ít và số nhiều

a book (1 quyển sách) ✓

two books (2 quyển sách) ✓

DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Không thể đếm được bằng số và thường không có dạng số nhiều

a milk ✗

two milks ✗

PHƯƠNG PHÁP PHÂN BIỆT: QUY TẮC "CHIA LÀM HAI"

bowl

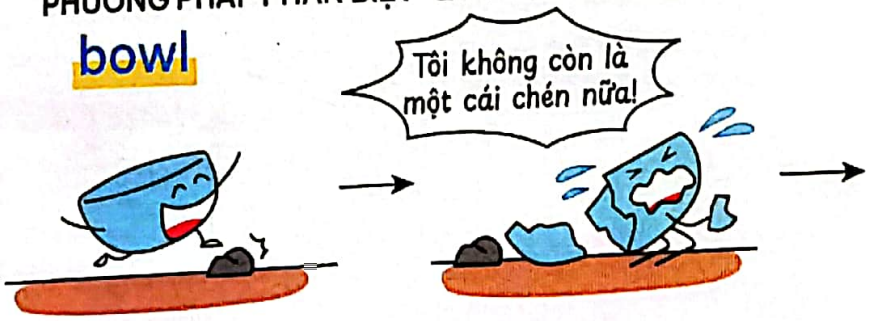

→ **Danh từ đếm được**

Nếu bạn chia đôi nó, đặc điểm của nó sẽ thay đổi và nó không còn có thể được gọi bằng tên ban đầu (một cái chén bị vỡ- a broken bowl)

meat

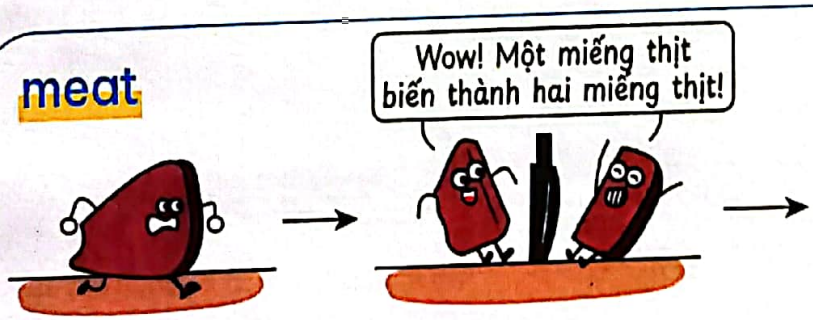

→ **Danh từ không đếm được**

Nếu bạn tách nó ra, đặc tính của nó không thay đổi và nó vẫn có thể được gọi bằng cùng một tên (thịt vẫn là thịt ngay cả khi bị cắt thành từng miếng).

Trọng tâm
Phân biệt danh từ đếm được và không đếm được

Chú ý

Danh từ không đếm được thường gặp

Các yếu tố tự nhiên: gold, wood, water, fire, earth
Thức ăn và đồ uống: meat, flour, milk, tea, rice, bread
Khái niệm trừu tượng: air, time, wealth
Môn học: Vietnamese, Maths
Kiến thức, nhiệm vụ, công việc nhà: knowledge, homework, housework

Q4 Một danh từ có thể vừa đếm được vừa không đếm được không?

Trọng tâm
Danh từ vừa đếm được vừa không đếm được

Một số danh từ có thể đếm được hoặc không đếm được, tùy thuộc vào nghĩa của chúng.

chicken

Đếm được	Không đếm được
a chicken (một con gà)	a plate of chicken (một dĩa thịt gà)

glass

Đếm được	Không đếm được
cái ly	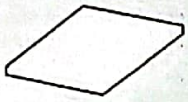 thủy tinh (nguyên liệu)

exercise

Đếm được	Không đếm được
(câu hỏi) bài tập	luyện tập (thể thao)

light

Đếm được	Không đếm được
cái đèn bàn	ánh sáng

paper

Đếm được	Không đếm được
bài viết, bài luận văn	giấy (nguyên liệu)

Các Danh từ chung có thể vừa đếm được vừa không đếm được thường gặp:		
Danh từ	**Nghĩa 1 (Đếm được)**	**Nghĩa 2 (Không đếm được)**
beauty	người đẹp	vẻ đẹp
experience	sự kiện, dịp	kinh nghiệm
interest	sở thích	niềm yêu thích
room	căn phòng	không gian
time	số lần	thời gian
work	tác phẩm (nghệ thuật) ex: a work of art	công việc

Q5 Làm cách nào để chuyển danh từ đếm được sang dạng số nhiều?

Trọng tâm
Quy tắc để biến đổi danh từ đếm được sang dạng số nhiều

1. Hầu hết danh từ: Dạng số ít + s

map → maps (bản đồ) book → books (sách)
boy → boys (bé trai) roof → roofs (mái nhà)

2. Một số danh từ thêm -es, chủ yếu trong bốn trường hợp sau:

1 Danh từ tận cùng bằng s, ch, x, sh → thêm -es

class → classes (lớp học)
box → boxes (hộp)
watch → watches (đồng hồ đeo tay)
brush → brushes (cọ vẽ)

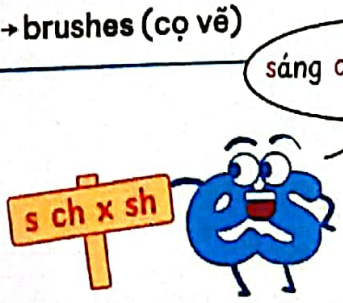

2 Một số danh từ tận cùng bằng -o → thêm -es

hero → heroes (anh hùng)
tomato → tomatoes (cà chua)
potato → potatoes (khoai tây)
mango → mangoes (xoài)

3 Danh từ kết thúc bằng phụ âm + y → đổi y thành i, sau đó thêm -es

family → families (gia đình) city → cities (thành phố)
baby → babies (em bé) story → stories (câu chuyện)

4 Danh từ tận cùng bằng f hoặc fe → đổi f/fe thành v, sau đó thêm -es

leaf	half	self	wife	knife	shelf	wolf	thief	life
↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
leaves (lá)	halves (một nửa)	selves (bản thân)	wives (vợ)	knives (dao)	shelves (kệ)	wolves (sói)	thieves (tên trộm)	lives (sinh mạng)

Q6 Danh từ đếm được bất quy tắc biến đổi thành dạng số nhiều như thế nào?

Trọng tâm
Những thay đổi bất quy tắc ở dạng số nhiều của danh từ đếm được

Một số danh từ đếm được biến đổi thành dạng số nhiều không tuân theo quy tắc thường dùng. 5 quy tắc sau giúp bạn nhớ những danh từ đặc biệt ấy và cách chúng biến đổi!

Quy tắc 1 Nam nữ a→e; từ có oo→ee

man→men (đàn ông) woman→women (phụ nữ) tooth→teeth (răng)

goose→geese (con ngỗng) foot→feet (bàn chân)

Quy tắc 2 Hình thức số ít và số nhiều giống nhau

sheep→sheep (con cừu) deer→deer (con nai)

Quy tắc 3 Các từ thay đổi phần sau

child→children (trẻ em) mouse→mice (chuột)

Quy tắc 4 Cụm danh từ ghép – chỉ thay đổi từ quan trọng nhất

Lưu ý: Nếu trong cụm danh từ ghép có man/woman→men/women, vẫn thay đổi danh từ chính phía sau

apple tree→apple trees (cây táo) man teacher→men teachers (thầy giáo)

girl student→girl students (học sinh nữ) woman doctor→women doctors (nữ bác sĩ)

thêm -s vào danh từ cuối cùng

a→e, vẫn thêm -s vào danh từ cuối cùng

Quy tắc 5 Một số quốc tịch không đổi – số nhiều không thêm s

Trung-Nhật-Việt sẵn "ese" không đổi	Vietnamese→Vietnamese Chinese→Chinese	Japanese→Japanese
Anh-Pháp man→men	Englishman→Englishmen	Frenchman→Frenchmen
Mỹ- Đức thêm -s	American→Americans	German→Germans

Q7 "Hai con cá" là "two fish" hay "two fishes"?

Trọng tâm
Trường hợp đặc biệt của danh từ đếm được số nhiều(1)

Từ **fish** có 2 dạng số nhiều tùy theo nghĩa:

fish (dạng số ít)
(nhấn mạnh về số lượng cá)

two fish (hai con cá)

fish (thêm -es)
(nhấn mạnh về loài cá)

two fishes (hai loài cá)

Các từ khác có quy tắc tương tự:

people	two people (hai người) nhấn mạnh **số người**	two peoples (hai dân tộc) nhấn mạnh **các dân tộc**
penny	ten pennies (10 xu riêng lẻ) từng đồng xu	ten pence (10 xu tổng giá trị) tổng tiền

Q8 Một chiếc quần, hai ống... dùng "is" hay "are"?

Một số danh từ chỉ **đồ vật có hai phần** như trousers (quần), glasses (kính) luôn ở dạng số nhiều, dù là 1 cái.
Vì vậy, động từ theo sau là **are**. Nếu như muốn miêu tả cụ thể hơn về số lượng có thể kết hợp với từ pair(đôi, cặp)

trousers → a pair of trousers (một cái quần)

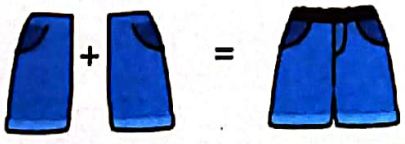

glasses → a pair of glasses (một chiếc kính)

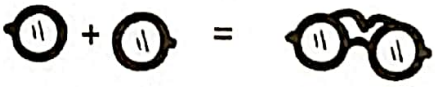

Trọng tâm
Trường hợp đặc biệt của danh từ đếm được số nhiều(2)

Một số từ luôn ở dạng số nhiều:

jeans (quần bò) pants (quần dài) shorts (quần sọt)
scissors (cái kéo) scales (cái cân) compasses (com-pa)

Q9 Làm thế nào để biểu thị số lượng trong tiếng Anh?

Trong tiếng Việt, chúng ta có các lượng từ như "cái, con, đôi, tờ..." Nhưng trong tiếng Anh thì không có lượng từ như vậy. Để diễn đạt số lượng, ta có thể dùng mạo từ hoặc số đếm để biểu thị số lượng cụ thể, hoặc dùng các cụm từ đặc biệt để diễn đạt lượng không cụ thể (ước lượng).

Trọng tâm
Từ bổ nghĩa về lượng cho danh từ

1. Diễn đạt số lượng cụ thể

1 Dùng a, an, hoặc số đếm - chỉ dùng với danh từ đếm được

a pear (1 quả lê) two rabbits (2 con thỏ)

2 Dùng "a/an/số đếm+từ chỉ đơn vị+ of" - có thể dùng với danh từ đếm được và không đếm được

Danh từ đếm được:	Danh từ không đếm được:
a herd of cows (1 đàn bò)	a piece of paper (1 tờ giấy)
two bunches of keys (2 chùm chìa khóa)	two bags of rice (2 bao gạo)
three kilograms of apples (3 kí lô táo)	three loaves of bread (3 ổ bánh mì)
four pairs of shoes (4 đôi giày)	four cups of tea (4 tách trà)
a basket of vegetables (1 rổ rau củ)	a box of milk (1 hộp sữa)

2. Diễn đạt số lượng ước chừng

Chỉ dùng với danh từ đếm được	Chỉ dùng với danh từ không đếm được	Dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được
few (rất ít) - phủ định	little (rất ít) - phủ định	some (một ít, một vài)
a few (một vài) - khẳng định	a little (một ít) - khẳng định	any (bất kỳ)
many (nhiều)	much (nhiều)	most (hầu hết)
a small number of (một số lượng ít)	a small amount of (một lượng nhỏ)	all (tất cả)
a large number of (một số lượng lớn)	a large amount of (một lượng lớn)	plenty of (nhiều)
a great many (rất nhiều)	a great deal of (rất nhiều)	lots of (nhiều)
		a lot of (rất nhiều)

a few questions (một vài câu hỏi)
many books (nhiều quyển sách)

little time (rất ít thời gian)
much water (nhiều nước)

some eggs (vài quả trứng) - đếm được
some beef (một ít thịt bò) - không đếm được

Q10 Có đúng là tiếng Anh có 4 cách dùng -'s không?

Trọng tâm
Sở hữu cách của danh từ

Trong tiếng Việt, chúng ta dùng từ "của" để diễn đạt mối quan hệ sở hữu giữa hai sự vật.
Còn trong tiếng Anh, có 4 cách chính để diễn đạt mối quan hệ sở hữu:

1 Sở hữu của sinh vật sống → dùng 's

John's hat (cái mũ của John) a boy's hat (cái mũ của một cậu bé)

's cũng có thể dùng cho: thời gian, khoảng cách, thành phố, quốc gia, v.v.

today's newspaper
(tờ báo hôm nay)

Vietnam's industry
(ngành công nghiệp của Việt Nam)

an hour's walk
(một quãng đi bộ một tiếng)

's được dùng để diễn đạt tên cửa hàng hoặc địa điểm, thường có thể lược bỏ danh từ phía sau:

at the doctor's (office)
(ở chỗ bác sĩ)

at my aunt's (home)
(ở nhà dì tôi)

Khi danh từ đã xuất hiện trước đó, để tránh lặp lại, có thể lược bỏ danh từ sau 's:

This is Helen's book, not Tom's (book)
(Đây là sách của Helen, không phải của Tom.)

2 Sở hữu của vật vô tri → dùng of

Cấu trúc: the + danh từ + of + danh từ

- the color of the car (màu của chiếc xe)
- the name of the book (tên của quyển sách)

3 Dùng tính từ sở hữu hoặc đại từ sở hữu

Tính từ sở hữu + danh từ

It's my bag, not hers.
(Đó là túi của tôi, không phải của cô ấy.)

đại từ sở hữu

4 Dùng "to" để diễn tả mối quan hệ (chỉ sự liên quan, phù hợp)

- the key to the door
(chìa khóa của cánh cửa đó)
- the answer to the question
(đáp án của câu hỏi đó)

Cách dùng nâng cao của "-'s"
Sở hữu kép

Cấu trúc nâng cao này dùng hai dạng sở hữu ("of" và -'s) cùng lúc để diễn tả một phần trong số những thứ thuộc sở hữu của ai đó. Có hai cấu trúc chính:

1 of + 's

a teacher **of** Mary's

(một trong những giáo viên của Mary)
→ Mary có nhiều giáo viên, và đây là một người trong số đó.

some friends **of** my father's

(một vài người bạn của bố tôi)
→ Bố tôi có nhiều bạn, và đây là vài người trong số họ.

2 of + đại từ sở hữu

an interesting book **of his**

(một cuốn sách hay của anh ấy)
→ Anh ấy có nhiều sách hay, đây là một cuốn trong số đó.

a good habit **of mine**

(một thói quen tốt của tôi)
→ Tôi có vài thói quen tốt, đây là một cái trong số đó.

Góc thảo luận Hai cụm từ "**a photo of Jim**" và "**a photo of Jim's**" đều đúng, có phải vậy không?

Giải đáp Cả hai câu sau đều đúng, nhưng nghĩa khác nhau:

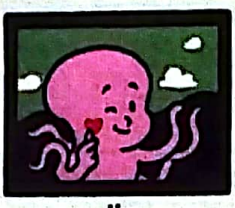

Jim

Chụp tớ nè!

a photo of Jim
(một bức ảnh chụp Jim)

Nhấn mạnh người trong ảnh là Jim, nhưng bức ảnh chưa chắc thuộc sở hữu của Jim

Jim

Là của tớ!

a photo of Jim's
(một bức ảnh của Jim)

Nhấn mạnh bức ảnh thuộc quyền sở hữu của Jim, nhưng người trong ảnh chưa chắc là Jim

Q11 Sự khác nhau giữa 's và s'?

Trọng tâm
Phân biệt các dạng sở hữu cách của danh từ (1)

Cả -'s và - s' đều dùng để diễn tả sự sở hữu trong tiếng Anh, nhưng cách dùng khác nhau:

's Sở hữu cách 's

Không quan trọng danh từ sở hữu cách là số ít hay số nhiều, chỉ cần không kết thúc bằng "s" → thêm 's

- Kate's scarf
(khăn choàng cổ của Kate)
- children's books (sách của trẻ em)
- a passer-by's phone
(điện thoại của một người qua đường)

s' Sở hữu cách s'

Nếu danh từ sở hữu cách có dạng số nhiều (kết thúc bằng "s") → dùng s'
(chỉ thêm dấu nháy đơn sau "s")

- students' works
(các tác phẩm của học sinh)
- a two hours' drive
(một chuyến lái xe kéo dài hai tiếng)
- women doctors' coats
(những chiếc áo khoác của các nữ bác sĩ)

Q12 Sự khác nhau giữa việc dùng một -'s và hai -'s trong một cụm từ là gì?

Trọng tâm
Phân biệt các dạng sở hữu cách của danh từ (2)

Mike and Mary's bike
Chiếc xe đạp của cả Mike và Mary

Chỉ có một -'s, một chiếc xe đạp, biểu thị sự sở hữu chung

Mike's and Mary's bikes
Một chiếc xe đạp là của Mike, chiếc còn lại là của Mary

Có hai -'s, hai chiếc xe đạp, biểu thị sự sở hữu riêng biệt

2

Mạo từ

Mạo từ bất định | Mạo từ xác định | Không có mạo từ

Q13 Có những loại Mạo từ nào?

Trọng tâm
Các loại mạo từ

Mạo từ là một loại từ đặt trước danh từ, dùng để chỉ người hoặc vật nào đó đã xác định hoặc chưa xác định. Trong tiếng Việt, từ "này", "một" tương ứng với mạo từ trong Tiếng Anh.
Mạo từ được chia thành 3 loại: Mạo từ bất định, mạo từ xác định, không có mạo từ.

Mạo từ bất định: a/an

Dùng trước danh từ đếm được số ít, chưa xác định.

a book
(một quyển sách)

an elephant
(một con voi)

He is **an** actor.
(Anh ấy là một diễn viên.)

Mạo từ xác định: the

Dùng trước danh từ đếm được hoặc không đếm được khi người nói và người nghe đều biết đối tượng đó là gì.

the food
(món ăn)

touch **the** cat - đã biết con mèo nào
(chạm vào con mèo)

He likes **the** hat.
(Anh ấy thích cái mũ đó.)

Không có mạo từ

Khi danh từ là tên riêng, ngày, tháng, không cần mạo từ đi kèm.

in Vietnam
(Ở Việt Nam)

on Monday
(vào thứ Hai)

That man is John.
(Người đàn ông đó là John.)

Q14 Từ bắt đầu bằng chữ cái nguyên âm thì dùng "an", bắt đầu bằng chữ cái phụ âm thì dùng "a" - có đúng không?

"u" là chữ cái nguyên âm, nhưng...

✗an university
(một trường đại học)

✓an umbrella
(một cái ô)

"h" là chữ cái phụ âm, nhưng...

✗a hour
(một tiếng đồng hồ)

✓a horse
(một con ngựa)

Vậy làm thế nào để chọn giữa "a" hay "an"? Hãy nhớ một điều: Chỉ cần bạn đọc đúng thì bạn sẽ có thể chọn đúng.

Nếu từ bắt đầu bằng âm phụ âm thì dùng a, nếu bắt đầu bằng âm nguyên âm thì dùng an.

a university (một trường đại học)
/ˌjuːnɪˈvɜːsətɪ/
→ Phát âm là phụ âm

an hour (một tiếng đồng hồ)
h là âm câm /ˈaʊə(r)/
→ Phát âm là nguyên âm

an umbrella (một cái ô)
/ʌmˈbrelə/
→ Phát âm là nguyên âm

a horse (một con ngựa)
/hɔːs/
→ Phát âm là phụ âm

Nếu gặp chữ cái và số, cũng dùng cách phát âm để xác định

1 Trong Tiếng Anh, 12 chữ cái: a, e, f, h, i, l, m, n, o, r, s, x bắt đầu bằng âm nguyên âm nên tất cả đều dùng an

miss an "m" (thiếu một chữ "m")

an L-plate (một biển tập lái)

There is an "n" in the word "no". (Có một chữ "n" trong từ "no".)

2 Trong Tiếng Anh, các số như 8,11,18,80 bắt đầu bằng âm nguyên âm nên dùng an

an 8-year plan (một kế hoạch 8 năm)

an 11-year-old boy (một cậu bé 11 tuổi)

Trọng tâm
Sự khác biệt về cách dùng a và an

Q15 Mạo từ không xác định "a/an" có thể biểu thị những nghĩa nào của "một"?

1 Số đếm "một"

It has **a** mouth, **a** nose and two eyes.
(Nó có **một** cái miệng, **một** cái mũi và hai con mắt.)

a/an được dùng để biểu thị "một", nhưng không nhấn mạnh số lượng.
one nhấn mạnh số lượng, nghĩa là "một", không phải "hai" hay "ba".

2 Một loại/loài

A bird can fly.
(**Một** con chim (nói chung) có thể bay.)

3 Một người nào đó / một ai đó

I want to be **a** Son Tung M-TP when I grow up.
(Khi lớn lên, tôi muốn trở thành **một người** như Sơn Tùng M-TP)

A Mr.Mike is asking to see you.
(Có **một người** tên là Mike muốn gặp bạn.)

4 "Một lần nữa", "một cái nữa"

The apple is delicious, and I would like **a** second one.
(Quả táo này ngon quá, tôi muốn **một quả** thứ hai **nữa**.)

He has failed three times. He wants to try **a** fourth time.
(Anh ấy đã thất bại 3 lần. Anh ấy muốn thử **một lần** thứ tư **nữa**.

Được dùng trước số thứ tự, ngoại trừ "first" (thứ nhất).

5 Cùng độ tuổi / tương đương

The children are of **an** age.
(Những đứa trẻ này **cùng một độ tuổi**)

Trọng tâm
Cách dùng của mạo từ bất định

6 "Mỗi"

We usually have three meals **a** day.
(Chúng tôi thường ăn ba bữa **mỗi** ngày.)

Được dùng trước các danh từ biểu thị thời gian, độ dài, trọng lượng, tương đương với "each" và "per".

7 Một nhóm / một tập thể

This is **a** family of eight.
(Đây là **một** gia đình 8 thành viên.)

8 Một trạng thái, tình huống

I am quite **at a** loss.
(Tôi hoàn toàn không biết phải làm gì.)

Được dùng trước một số cụm danh từ trừu tượng làm cho chúng cụ thể hơn để chỉ người hoặc vật cụ thể.

9 Một trận, một phần, một đợt

I'd like **an** ice cream. (Tôi muốn **một** phần kem.)

A heavy rain stopped us from going outside.
(**Một** trận mưa lớn đã khiến chúng tôi không ra ngoài được.)

Được dùng trước một số danh từ không đếm được về chất, hiện tượng tự nhiên.

Một số cụm từ thông dụng với mạo từ bất định

after **a** while (sau một lúc)	as **a** whole (nhìn chung)
in **a** hurry (vội vã)	in **a** word (tóm lại)
once upon **a** time (ngày xửa ngày xưa)	with **a** smile (với một nụ cười)
do sb **a** favour (giúp ai đó một việc gì)	give sb **a** hand (giúp đỡ ai đó)
have **a** cold (bị cảm)	have **a** good time (có thời gian vui vẻ)
make **a** face (làm mặt xấu)	take **a** shower (tắm vòi sen)

Q16 "a black and white dress" là một cái đầm hay hai cái đầm?

Trọng tâm
Cách dùng đặc biệt của mạo từ bất định (1)

Khi hai danh từ số ít được nối với nhau bằng "and", cách xác định xem nó để cập cùng một người hoặc vật hay hai người hoặc vật khác nhau là xem có bao nhiêu mạo từ "a" xuất hiện.

một mạo từ "a", để cập đến một

She bought **a** black and white dress.
(Cô ấy đã mua **một** cái đầm màu đen và trắng.)

I have **a** red and blue pencil.
(Tôi có **một** cây bút chì màu đỏ xanh)

hai mạo từ "a", để cập đến hai

She bought **a** black dress and **a** white dress.
(Cô ấy đã mua **một** cái đầm đen và **một** cái đầm trắng)

I have **a** red and **a** blue pencil.
(Tôi có **một** cây bút chì đỏ và **một** cây bút chì xanh.)

Q17 Làm thế nào để nói "một cặp dao và nĩa" trong tiếng Anh?

Trọng tâm
Cách dùng đặc biệt của mạo từ bất định (2)

Dao và nĩa thường đi chung thành một cặp, "một cặp dao và nĩa" là "a knife and fork". Những vật xuất hiện theo cặp như thế này được xem là **một** cặp, **một** bộ và thường chỉ dùng **một mạo từ bất định.**

- a bow and arrow (**một** bộ cung và tên)
- a coat and tie (**một** bộ vest và cà vạt)
- a cup and saucer (**một** bộ tách và đĩa)
- a dustpan and brush (**một** bộ hốt rác và bàn chải)
- a needle and thread (**một** bộ kim và chỉ)
- a watch and chain (**một** đồng hồ và dây đeo)

Q18 Mạo từ xác định "the" có thể xác định điều gì?

Trọng tâm
Cách dùng của mạo từ xác định

1. Một người hoặc vật cụ thể mà cả hai bên đều biết

the girl in red
(cô gái mặc áo đỏ)
in the kitchen
(trong nhà bếp)

2. So sánh nhất của tính từ và trạng từ, hoặc số thứ tự

the tallest (cao nhất)
the fastest (nhanh nhất)
the first (đầu tiên)

3. Danh từ chỉ nhạc cụ

play the piano
(chơi đàn piano)
play the violin
(chơi đàn vĩ cầm)

4. Vật duy nhất, chỉ có một

the earth (Trái Đất)
the sun (mặt trời)
the moon (mặt trăng)
the sky (bầu trời)

5. Được dùng trước một số từ nhất định để chỉ một nhóm người hoặc vật

1. the + danh từ đếm được số ít
- the dove (chim bồ câu)

2. the + tính từ
- the young (người trẻ)
- the old (người già)

3. the + danh động từ
- the living (người sống)

4. the + quá khứ phân từ
- the learned
(người có học)
- the unknown
(điều chưa biết)

6. Dạng số nhiều của họ tên

the Whites (gia đình White)

7. Danh từ riêng chỉ núi, sông, kênh đào, đại dương, eo biển, vịnh, quần đảo, đồng bằng, sa mạc, cực địa lý

the Himalayas
(dãy Himalaya)

the Cuu Long River
(sông Cửu Long)

the Pacific Ocean
(Thái Bình Dương)

the Sahara Desert
(sa mạc Sahara)

the North Pole
(Bắc Cực)

the South Pole
(Nam Cực)

8. Danh từ chỉ phương hướng

the north
(hướng Bắc)
the west (hướng Tây) | the east (hướng Đông)
the south
(hướng Nam)

9. Người hoặc vật đã được để cập trước đó

They have two children: a boy and a girl. The boy is five and the girl is two.
(Họ có hai đứa con: một trai, một gái. Cậu bé 5 tuổi, cô bé 2 tuổi.)

Q19 "Đi học" là "go to school" hay "go to the school"?

Trọng tâm
Khác biệt về nghĩa của trường hợp có mạo từ và không có mạo từ

Sự khác nhau giữa "go to school" và "go to the school" nằm ở sự có mặt hoặc vắng mặt của mạo từ "the".

go to school
(đi học)

go to the school
(đi đến trường)

Việc có "the" và không có "the" rất khác biệt!

Không có "the"	Nghĩa mở rộng, chỉ việc đi để thực hiện chức năng chính của nơi đó, như học sinh đi học.
Có "the"	Biểu hiện ý nghĩa của chính danh từ đó, đi đến địa điểm đó như một nơi chốn bình thường.

at desk (làm việc)
at the desk
(tại bàn làm việc)

at school (đi học)
at the school
(ở trường)

at table (ăn cơm)
at the table
(tại bàn ăn)

by sea
(đi đường biển)
by the sea
(bên bờ biển)

by day (ban ngày)
by the day
(tính theo ngày)

go to prison(đi tù)
go to the prison
(đi đến nhà tù)

in bed (đi ngủ)
in the bed
(ở trên giường)

in class (đang học)
in the class
(trong lớp học)

in hospital
(nằm viện)
in the hospital
(trong bệnh viện)

in office
(đang làm việc)
in the office
(trong văn phòng)

in prison
(bị giam tù)
in the prison
(trong trại giam)

keep house
(lo việc nhà)
keep the house
(giữ lại ngôi nhà)

on fire (đang cháy)
on the fire
(trên ngọn lửa)

take place (xảy ra)
take the place (of)
(thay thế)

Q20 Làm thế nào đếm từ 0 đến 7 để nhớ các trường hợp KHÔNG dùng mạo từ?

Trọng tâm
Cách trường hợp không dùng mạo từ

Trường hợp không thêm bất kỳ mạo từ nào trước danh từ được gọi là không có mạo từ. Bạn có thể thành thạo việc không dùng mạo từ bằng cách ghi nhớ các trường hợp đếm từ 0 đến 7:

0

0 giống như một quả bóng hay một quân cờ, không dùng mạo từ trước các **môn thể thao như bóng và cờ.**

play **basketball** (chơi bóng rổ) play **chess** (chơi cờ vua)

1
2

Không dùng mạo từ trước **12 tháng trong năm**

Today is **June** 1st. (Hôm nay là ngày 1 tháng 6.)

3
4

Không dùng mạo từ trước **3 bữa ăn trong ngày** và **4 mùa** trong năm

have **breakfast/lunch/supper** (ăn sáng/trưa/tối)
Spring is my favourite season. (Mùa xuân là mùa yêu thích của tôi.)

5
6

Thứ 5, thứ 6 là các ngày trong tuần. Không dùng mạo từ trước **các ngày trong tuần.**

We go to school from **Monday** to **Friday**.
(Chúng tôi đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu.)

7

Cầu vồng có 7 màu. Không dùng mạo từ trước **màu sắc.**

Red and **white** together could make **pink**.
(Đỏ và trắng pha lại tạo ra màu hồng.)

Góc mở rộng

Không dùng mạo từ trước **quốc gia và ngôn ngữ**

- **China** is a country with a long history. (Trung Quốc là một quốc gia có lịch sử lâu đời.)
- Can you speak **English**? (Bạn có thể nói Tiếng Anh không?)

Không dùng mạo từ trước **danh nhân, học vị, danh xưng**

- **George Washington** was a president. (George Washington là một tổng thống.)
- **Professor Smith** is our teacher. (Giáo sư Smith là giáo viên của chúng tôi.)

Không dùng mạo từ trước **các ngày lễ** (ngoại trừ các ngày lễ có từ "festival" đi cùng)

- National Day (Ngày lễ Quốc khánh.)
- Teachers' Day (Ngày nhà giáo.)

3

Đại từ

Đại từ nhân xưng | Đại từ sở hữu

Đại từ phản thân | Đại từ chỉ định | Đại từ bất định

Q21 Có những loại Đại từ nào?

Đại từ là từ thay thế danh từ, cụm danh từ, tính từ hoặc cả câu.
Đại từ trong tiếng Anh có các loại sau:

Trọng tâm
Các loại đại từ

Đại từ nhân xưng

Thay thế người hoặc vật

I (tôi)
you (bạn)
he (anh ấy)

Đại từ sở hữu

Chỉ mối quan hệ sở hữu

my (của tôi)
your (của bạn)
his (của anh ấy)

Đại từ phản thân

Diễn tả sự phản chiếu bản thân hoặc nhấn mạnh

myself (tự tôi)
yourself (tự bạn)
himself (tự anh ấy)

Đại từ chỉ định

Chỉ người hoặc vật cụ thể

Chỉ có 4 từ sau!

this (cái này)
that (cái kia)
these (những cái này)
those (những cái kia)

Đại từ bất định

Chỉ người/vật không xác định cụ thể

one (một)
some (một vài)
many (nhiều)
someone (ai đó)

Đại từ nghi vấn

Dùng để đặt câu hỏi

what (cái gì)
who (ai)
whose (của ai)
which (cái nào)

Đại từ quan hệ

Dùng để dẫn mệnh đề quan hệ

that (không mang nghĩa riêng)
which (cái mà)

Đại từ liên kết

Dùng để dẫn mệnh đề danh ngữ

what (cái gì)
whatever (bất cứ cái gì)

Đại từ tương hỗ

Biểu thị mối quan hệ lẫn nhau

Chỉ có 2 từ sau!

each other (lẫn nhau)
one another (lẫn nhau)

Q22 Có những dạng nào của "Tôi" và nên đứng ở đâu?

"Tôi" có 5 nhân cách

Đại từ nhân xưng - Chủ ngữ

Tớ đứng trước động từ.

I Tôi

Làm chủ ngữ.

I like you.
(Tôi thích bạn.)

Đại từ nhân xưng - Tân ngữ

Tớ đứng sau động từ và giới từ.

me Tôi

Làm tân ngữ.

You like me.
(Bạn thích tôi.)

Tính từ sở hữu

Tớ đứng trước danh từ.

my của tôi

Tương đương với tính từ, dùng trước danh từ để bổ nghĩa.

This is my book.
(Đây là quyển sách của tôi.)

Đại từ sở hữu

Tớ đứng một mình, không có ai theo sau tớ cả.

mine cái của tôi

Tương đương với danh từ, đóng vai trò là chủ ngữ hoặc tân ngữ.

This is not mine.
(Đây không phải là cái của tôi.)

Đại từ phản thân

Chỗ nào cần, thì có tớ

myself bản thân tôi

Được dùng như một tân ngữ, vị ngữ hoặc đồng vị ngữ. Đại từ phản thân phải nhất quán với danh từ hoặc đại từ mà nó đề cập về ngôi, giới tính và số.

I love myself very much. (Tôi rất yêu thương bản thân mình.)

Bảng đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu và đại từ phản thân

	Đại từ nhân xưng Vị trí: Chủ ngữ	Đại từ nhân xưng Vị trí: Tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
Số ít	I (tôi)	me (tôi)	my (của tôi)	mine (cái của tôi)	myself (tự tôi)
	you (bạn)	you (bạn)	your (của bạn)	yours (cái của bạn)	yourself (tự bạn)
	he (anh ấy)	him (anh ấy)	his (của anh ấy)	his (cái của anh ấy)	himself (tự anh ấy)
	she (cô ấy)	her (cô ấy)	her (của cô ấy)	hers (cái của cô ấy)	herself (tự cô ấy)
	it (nó)	it (nó)	its (của nó)	its (cái của nó)	itself (tự nó)
Số nhiều	we (chúng tôi)	us (chúng tôi)	our (của chúng tôi)	ours (cái của chúng tôi)	ourselves (tự chúng tôi)
	you (các bạn)	you (các bạn)	your (của các bạn)	yours (cái của các bạn)	yourselves (tự các bạn)
	they (họ)	them (họ)	their (của họ)	theirs (cái của họ)	themselves (tự họ)

Trọng tâm
Tổng hợp đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu và đại từ phản thân

Các cụm từ thông dụng sử dụng với đại từ phản thân

oneself phải được thay đúng theo chủ ngữ!

- absent oneself (vắng mặt)
- behave oneself (cư xử đúng mực)
- by oneself (một mình)
- dress oneself (tự mặc quần áo)
- enjoy oneself (chơi vui vẻ / tận hưởng)
- help oneself to sth (tự lấy cái gì)
- hurt oneself (tự làm đau mình)
- keep sth to oneself (giữ bí mật cho riêng mình)
- learn sth by oneself (tự học)
- teach oneself (tự học)
- look after oneself (tự chăm sóc bản thân)
- say to oneself (tự nhủ / nghĩ thầm)

- **Nick** went to the party **by himself**. (Nick đã đi dự tiệc một mình.)
- **They enjoyed themselves** at the concert. (Họ đã chơi rất vui tại buổi hòa nhạc.)

Q23 Khi "you, I, he/she" cùng xuất hiện, thứ tự đúng là gì?

"You, I, he/she" đại diện cho ba ngôi khác nhau.
Khi xuất hiện cùng nhau, thứ tự của chúng được sắp xếp như sau:

① Số ít xếp theo thứ tự 2-3-1

Khi liệt kê các đại từ nhân xưng ở dạng số ít, sắp xếp theo thứ tự: **ngôi thứ hai → ngôi thứ ba → ngôi thứ nhất**

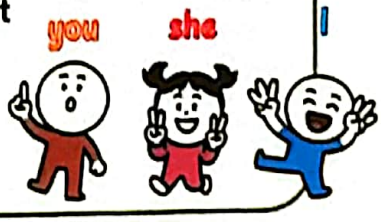

You, she and I can work together.
(Bạn, cô ấy và tôi có thể cùng nhau làm việc.)

② Số nhiều xếp theo thứ tự 1-2-3

Khi liệt kê các đại từ nhân xưng ở dạng số nhiều, sắp xếp theo thứ tự: **ngôi thứ nhất → ngôi thứ hai → ngôi thứ ba**

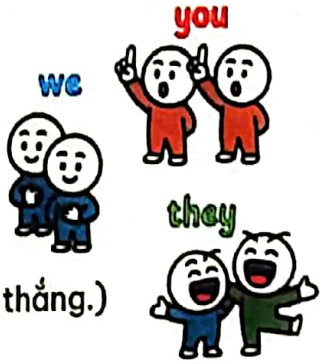

We, you and they will try harder to win the game.
(Chúng tôi, các bạn và họ sẽ cố gắng hơn để giành chiến thắng.)

③ Khi nhận lỗi, ngôi thứ nhất đặt trước

Nếu đang nhận lỗi, nhận trách nhiệm, kiểm điểm,... thì thường đặt **ngôi thứ nhất lên trước**

It was I and she that made the teacher angry.
(Chính tôi và cô ấy đã làm cô giáo giận.)

④ Nam nữ cùng liệt kê, nam trước nữ sau

Khi liệt kê "he" và "she", thường **he đứng trước, she đứng sau.**

He and she are my friends.
(Anh ấy và cô ấy là bạn của tôi.)

Trọng tâm
Cách sắp xếp các đại từ nhân xưng trong câu

Q24 Đại từ "it" có thể thay thế cho ai/cái gì?

Trọng tâm: Cách dùng của Đại từ "it"

Đại từ "it" thường xuyên đóng vai trò thay thế trong câu, và được sử dụng rất phổ biến trong nhiều tình huống khác nhau.

1. "It" thường dùng để thay thế cho người/vật không xác định hoặc sự việc nào đó

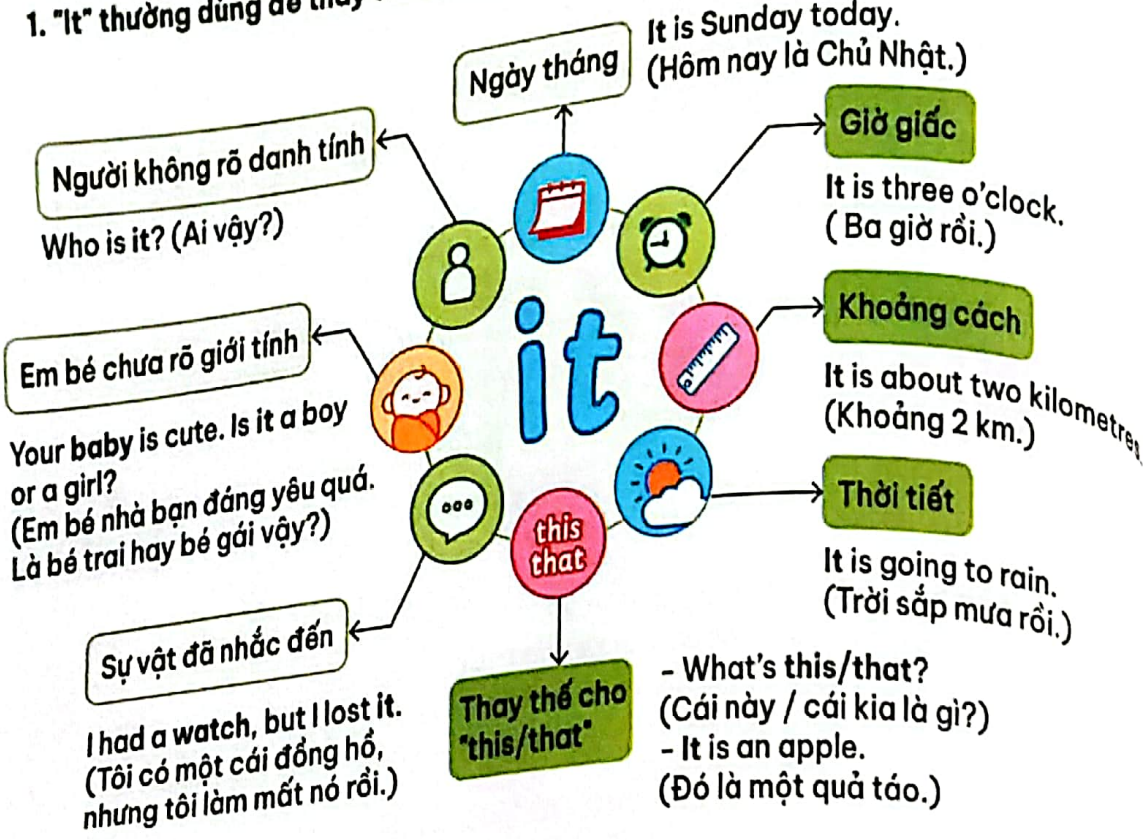

2. "It" còn được dùng thay thế trong 2 loại thành phần câu dưới đây

It

Thay thế chủ ngữ

Chủ ngữ là to do sth hoặc doing sth	Chủ ngữ là mệnh đề
It is time to do sth (Đã đến lúc làm việc gì đó)	It is the first time that... (Đây là lần đầu tiên...)
It is one's turn to do sth (Đến lượt ai đó làm việc gì)	It is a pity/shame that... (Thật đáng tiếc là...)
It takes sb + thời gian + to do sth (Ai đó mất bao nhiêu thời gian để làm gì)	It seems/appears that... (Có vẻ như là...)
It is no good/use doing sth (Làm gì đó cũng vô ích)	It is clear/true that... (Rõ ràng là / thật sự là...)

Thay thế tân ngữ

Cấu trúc: Chủ từ + think/find/believe it + tính từ/danh từ + to do sth
(Ai đó cho rằng/ nhận ra/tin rằng...)

I think it necessary to wait in line. (Tôi nghĩ xếp hàng là cần thiết.)

Q25 Bạn không phân biệt được "này" và "kia" trong tiếng Anh?

This và these chỉ "này", that và those chỉ "kia". Chúng là đại từ chỉ định dùng để chỉ những vật xung quanh người nói và xuất hiện khi nói. Sau khi học bài, này bạn sẽ biết làm sao để nói "này" và "kia" trong tiếng Anh.

Trọng tâm
Đại từ chỉ định

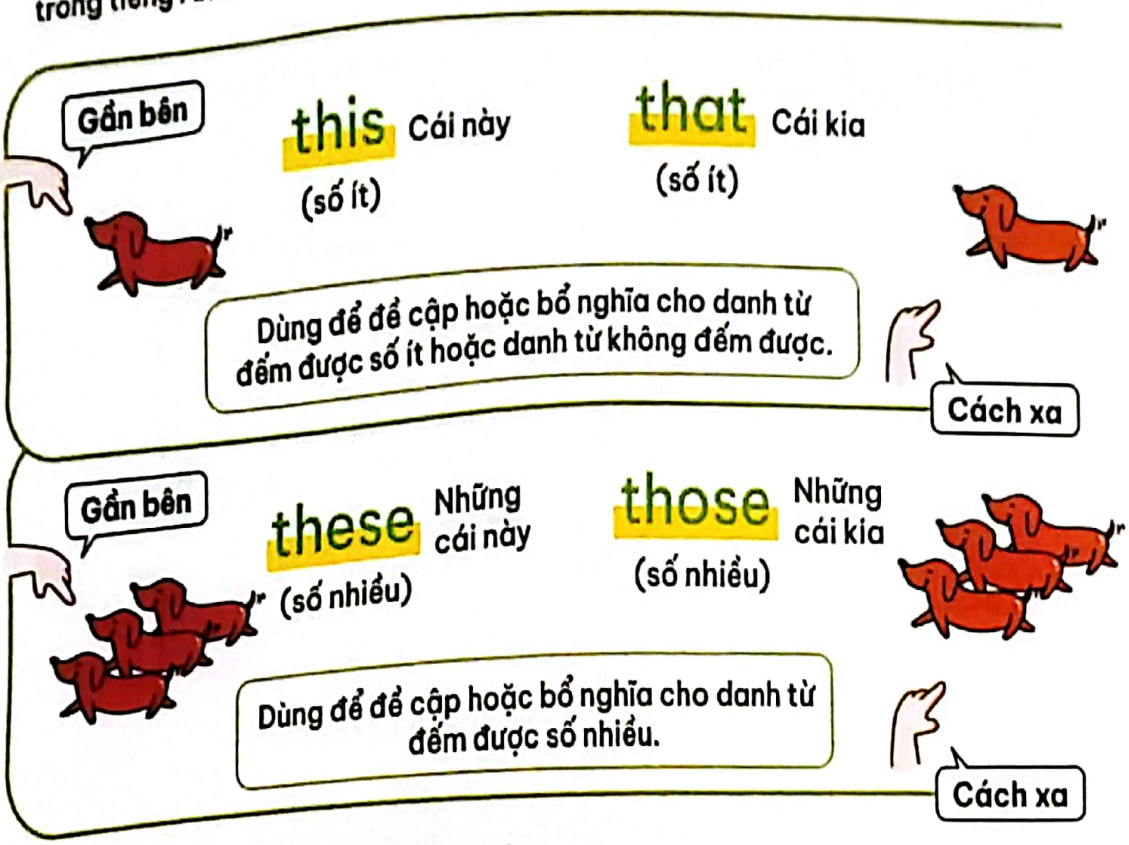

Cách dùng cụ thể của đại từ chỉ định như sau:

1. this, these chỉ người hoặc vật gần về mặt thời gian hoặc không gian

Is **this** your bag?
(Đây là túi của bạn hả?)

2. this, these chỉ những điều sắp được nói đến

Remember **this**: No pain, no gain.
(Nhớ điều này: Không có đau đớn, không có thành công.)

3. Khi gọi điện thoại, dùng this để giới thiệu bản thân

This is Tom speaking.
(Tôi là Tom đang nghe máy.)

1. that,those chỉ người hoặc vật xa về mặt thời gian hoặc không gian

That is her bike.
(Đó là xe đạp của cô ấy.)

2. that, those dùng để chỉ những điều đã nói đến trước đó

He is brave. Everyone knows **that**.
(Anh ấy rất dũng cảm. Mọi người đều biết điều đó.)

3. Khi gọi điện thoại, dùng that để hỏi hoặc xác nhận danh tính của người bên kia

Who's **that**? (Ai đấy ạ?)

Q26 Ba từ "thay thế danh từ" trong tiếng Anh (it, one, that) có gì khác biệt?

Trọng tâm
Phân biệt it, one và that

Trong tiếng Anh có 3 đại từ thay thế danh từ là it, one, và that. Tất cả để cập đến những điều đã được nhắc đến trước đó, nhưng chúng có cách dùng cụ thể riêng.

it

Cùng một vật thể: **Chỉ cụ thể một vật đã được nhắc đến trước đó.**

I have a card. It is nice. (Tôi có một tấm thẻ. Nó rất đẹp.)

one

Cùng một loại: **chỉ chung cho vật cùng loại đã được nhắc đến trước đó, nhưng chúng không giống nhau.**

The T-shirt is good. I'd like a black one.

(Chiếc áo thun này đẹp. Tôi muốn một chiếc màu đen.)

that

Cùng một loại: **chỉ riêng cho vật cùng loại đã được nhắc đến trước đó, nhưng là một cái khác.**

The window here is bigger than that in the bedroom.

(Cửa sổ ở đây lớn hơn cái ở trong phòng ngủ.)

Q27 Each và every đều có nghĩa là "mỗi", chúng có gì khác biệt?

Trọng tâm
Phân biệt each và every

each

Dùng để nhấn mạnh cá nhân, bạn có thể thêm cụm từ "of" vào phía sau.

Each có nghĩa là "mỗi", dùng cho 2 hoặc nhiều hơn 3 người/vật. Nó có thể được dùng như một đại từ hoặc từ hạn định để đề cập hoặc bổ nghĩa.

- **Each of** us was given a nice gift.
(Mỗi người chúng tôi đều được tặng một món quà xinh xắn.)
- **Each** item was thoroughly checked. (Mỗi món đồ đều được kiểm tra cẩn thận.)

every

Dùng để nhấn mạnh tổng thể, không thêm "of" vào phía sau.

every có nghĩa là "mỗi" trong tổng thể, và chỉ có thể được dùng như một từ hạn định đóng vai trò bổ nghĩa.

- **Every** student in the class likes Miss Hoa.
(Mỗi học sinh trong lớp đều thích cô Hoa.)

Q28 Thêm "a" vào trước few và little, số lượng tăng hay giảm?

Trọng tâm
Phân biệt few và a few / little và a little

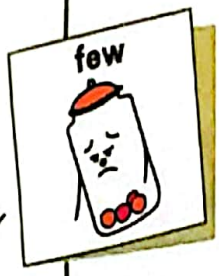

Ý nghĩa: Rất ít, gần như không có (phủ định)

Cách dùng: Nhắc đến hoặc bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều

Nhắc đến danh từ: **Few** of the sweets are left in the jar.
(Rất ít viên kẹo còn lại trong lọ.)

Bổ nghĩa danh từ: There are **few** sweets in the jar.
(Có rất ít viên kẹo trong lọ.)

số lượng tăng lên khi thêm "a"

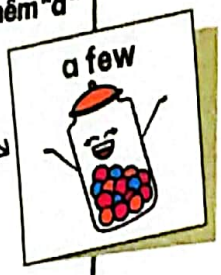

Ý nghĩa: Một vài (khẳng định)

Cách dùng: Nhắc đến hoặc bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều

Nhắc đến danh từ: **A few** of the sweets are left in the jar.
(Vẫn còn một vài viên kẹo trong lọ)

Bổ nghĩa danh từ: There are **a few** sweets in the jar.
(Có một vài viên kẹo trong lọ.)

Ý nghĩa: Rất ít, gần như không có (phủ định)

Cách dùng: Nhắc đến hoặc bổ nghĩa cho danh từ không đếm được

Nhắc đến danh từ: **Little** of the water is left in the glass.
(Rất ít nước còn lại trong ly.)

Bổ nghĩa danh từ: There is **little** water in the glass.
(Có rất ít nước trong ly.)

số lượng tăng lên khi thêm "a"

Ý nghĩa: Một ít (khẳng định)

Cách dùng: Nhắc đến hoặc bổ nghĩa cho danh từ không đếm được

Nhắc đến danh từ: **A little** of the water is left in the glass.
(Vẫn còn một ít nước trong ly.)

Bổ nghĩa danh từ: There is **a little** water in the glass.
(Có một ít nước trong ly.)

Q29 some và any đều có nghĩa là "một vài", chúng có gì khác biệt?

Trọng tâm
Đại từ bất định some và any

Some và any đều có nghĩa là "một vài" và có thể dùng để chỉ các danh từ đếm được và không đếm được khác mà chúng bổ nghĩa.

some

Chủ yếu được sử dụng trong câu khẳng định.

Some of the music was weird.
(Một vài bài nhạc nghe khá lạ.)

I have **some** flowers.
(Tôi có một vài bông hoa.)

any

Chủ yếu được sử dụng trong câu nghi vấn và câu phủ định.

I need some eggs. Are there **any** in the box?
(Tôi cần một vài quả trứng. Trong hộp còn quả nào không?)

I didn't eat **any** meat.
(Tôi không ăn một tí thịt nào cả.)

Khi câu hỏi mang ý nghĩa yêu cầu hoặc đề nghị, người ta thường dùng some!

Would you like **some** potatoes?
(Bạn muốn ăn một ít khoai tây chứ?)

Trong câu khẳng định, khi nó mang nghĩa "bất kỳ ai hoặc mọi người", dùng any!

Any of them could make it.
(Bất kỳ ai trong số họ cũng có thể làm được.)

Q30 many và much đều có nghĩa là "nhiều", chúng có gì khác biệt?

Trọng tâm
Đại từ bất định many và much

many Đề cập hoặc bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều.

Many of his thoughts are great. (Nhiều ý tưởng của anh ấy rất tuyệt vời.)
We don't have **many** eggs left. (Chúng ta không còn nhiều trứng nữa.)

much Đề cập hoặc bổ nghĩa cho danh từ không đếm được.

- Got any money? (Có tiền không?) - Not **much**. (Không nhiều lắm.)
How **much** sugar do you want to add? (Bạn muốn thêm bao nhiêu đường?)

Q31 Thêm chữ n vào trước either, vậy có liên quan gì đến no không?

"either" nghĩa là chọn một trong hai. Thêm "n" phía trước sẽ thành "neither", nghĩa là "cả hai đều không". Tuy nhiên, nghĩa phủ định của neither đã được thể hiện ngay trong cách viết rồi, nên không cần thêm "no" trong câu.

Trọng tâm
Đại từ bất định either và neither

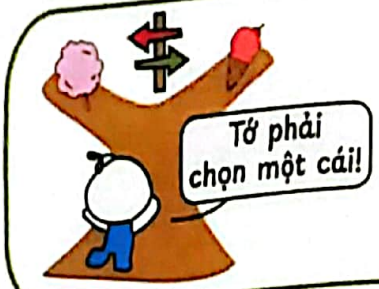

either Có nghĩa là "một trong hai".

Either of them is tasty.
(Bất kỳ cái nào trong hai cái cũng đều ngon.)

neither Có nghĩa là "cả hai đều không".

Neither of them is kind.
(Cả hai cái đều không dễ thương.)

Q32 both và all đều có nghĩa là "đều", chúng có gì khác biệt?

Trọng tâm
Đại từ bất định both và all

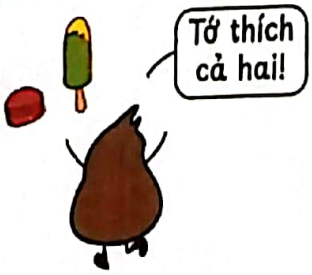

both Có nghĩa là "cả hai" và có thể dùng với of.

Both of them are yummy. (Cả hai cái đều ngon.)

all Có nghĩa là "tất cả/ toàn bộ" (từ ba người/vật trở lên), thường dùng với of

All of them smell good. (Tất cả chúng đều ngon.)

Q33 Có mấy nhóm từ đại diện cho đại từ bất định phức hợp?

Trọng tâm: Đại từ bất định phức hợp

Đại từ bất định phức hợp được tạo thành từ 4 nhóm từ gốc: **some, any, every, no + one / body / thing** → tạo thành các từ như: **someone, anybody, everything, nobody...**

Nhóm some

Bao gồm
- someone (ai đó)
- somebody (ai đó)
- something (một cái gì đó)

Đặc điểm: Thường dùng trong **câu khẳng định**

Ví dụ
Someone wants to visit you.
(Có ai đó muốn thăm bạn.)
I have **something** else to do.
(Mình có việc khác cần làm.)

Nhóm any

Bao gồm
- anyone(bất kỳ ai)
- anybody(bất kỳ ai)
- anything (bất kỳ điều gì)

Đặc điểm: Dùng trong **câu phủ định** và **câu hỏi**

Ví dụ
We can't do **anything**.
(Chúng ta không thể làm gì cả.)
Did **anyone** come with you?
(Có ai đi cùng bạn không?)

Nhóm every

Bao gồm
- everyone (mọi người)
- everybody (mọi người)
- everything (mọi thứ)

Đặc điểm: Dùng trong **mọi loại câu**

Ví dụ
Is **everyone** here?
(Mọi người có mặt chưa?)
Everything goes well.
(Mọi chuyện đều ổn.)

Nhóm no

Bao gồm
- no one (không ai)
- nobody (không ai)
- nothing (không có gì)

Đặc điểm: Câu đã mang sẵn **ý phủ định**

Ví dụ
Nobody knows the secret.
(Không ai biết bí mật này cả.)
There is **nothing** in the room.
(Trong phòng không có gì cả.)

Q34 Làm sao phân biệt được các từ thuộc "họ nhà other"?

Họ nhà other bao gồm 5 thành viên, chúng trông giống nhau nhưng lại khác nhau, vừa độc lập lại vừa gắn kết với nhau.

Trọng tâm
Phân biệt các từ thuộc họ nhà other

1 other

khác, ngoài ra

- Chỉ chung về những cái khác.
- Thường đi với danh từ.

other + danh từ số nhiều = others (những người/vật khác)

2 the other

vật/người còn lại

Chỉ cụ thể cái còn lại trong hai cái.
Dùng bổ nghĩa cho danh từ đếm được số nhiều.

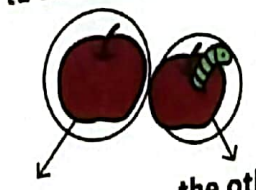

the other + danh từ số nhiều = the others (tất cả những cái còn lại)

3 another

một vật/người khác; thêm một vật/người

Bổ nghĩa hoặc thay thế danh từ đếm được số ít.

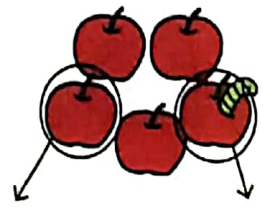

4 the others

những người/vật còn lại

Dùng khi nói về tất cả những người/vật còn lại.

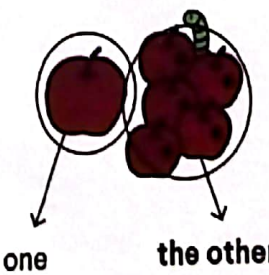

5 others

những người/vật khác

Dùng để chỉ chung một vài cái khác, không cụ thể.

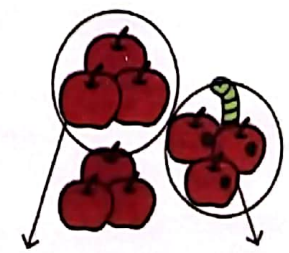

Kết hợp ví dụ, hiểu sâu nhớ lâu

1 other

The Monkey King called other monkeys. → other monkeys=others

(Tôn Ngộ Không gọi những con khỉ khác.)

2 the other

There are two apples. One is big and the other is small. → Cấu trúc: one... the other...

(Có hai quả táo. Một quả to và quả còn lại nhỏ.)

3 another

I don't like the room. I'm going to ask for another.
(Tôi không thích căn phòng này. Tôi sẽ yêu cầu một phòng khác.)

I need another two hours to finish the job. → Cấu trúc: another + số lượng từ / few + danh từ đếm được số nhiều

(Tôi cần thêm hai tiếng nữa để hoàn thành công việc.)

4 the others

Only Jim is here. Where are the others? → the others=the other people

(Chỉ có Jim ở đây. Những người còn lại đâu?)

5 others

Some of the questions are hard and others are easy. → Cấu trúc: some... others...

(Một số câu hỏi thì khó, số khác thì dễ.)

4

Tính từ

Các cấp độ so sánh của Tính từ

Cách dùng của Tính từ

Phân biệt các Tính từ thường gặp

Q35 Tính từ có "hệ thống cấp bậc" không?

Trọng tâm
Sự thay đổi của tính từ so sánh

Hầu hết các tính từ trong Tiếng Anh đều có 3 cấp độ sau:

Nguyên mẫu

Hình thức ban đầu của tính từ

So sánh hơn

Được dùng để so sánh 2 đối tượng, có nghĩa là "so với..." hoặc "...hơn"

So sánh nhất

Dùng để so sánh từ ba đối tượng trở lên, có nghĩa là "...nhất"

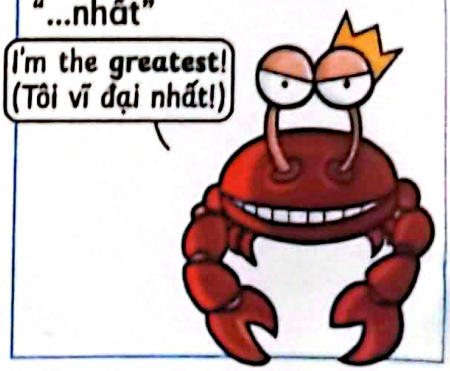

Cấp độ so sánh hơn và so sánh nhất của tính từ biến đổi dựa vào dạng nguyên mẫu của tính từ. Sự thay đổi cấp độ của tính từ có thể chia thành hai loại: biến đổi có quy tắc và biến đổi bất quy tắc.

I. Quy tắc thay đổi cấp độ so sánh của tính từ

1 Tính từ có một âm tiết và một số tính từ có hai âm tiết: so sánh hơn thêm -er, so sánh nhất thêm -est

Nguyên mẫu	So sánh hơn	So sánh nhất
great Thông thường	**greater** Thêm -er	**greatest** Thêm -est
large Kết thúc bằng "e"	**larger** Chỉ thêm -r	**largest** Chỉ thêm -st
big một âm tiết, kết thúc bằng nguyên âm + phụ âm	**bigger** Gấp đôi phụ âm, thêm -er	**biggest** Gấp đôi phụ âm, thêm -est
busy Từ có hai âm tiết kết thúc bằng phụ âm + "y"	**busier** Đổi "y" thành "i", thêm -er	**busiest** Đổi "y" thành "i", thêm -est

2 Tính từ có một âm tiết và một số tính từ có hai âm tiết: so sánh hơn thêm "more", so sánh nhất thêm "most"

Nguyên mẫu	So sánh hơn	So sánh nhất
beautiful	more beautiful	most beautiful
important	more important	most important
tired	more tired	most tired

II. Sự biến đổi bất quy tắc trong cấp độ so sánh của tính từ

Nguyên mẫu	So sánh hơn	So sánh nhất
good/well	better	best
bad	worse	worst
many/much	more	most
little	less	least
old	older	oldest
	elder	eldest

Trong bảng trên, có 2 dạng so sánh hơn và so sánh nhất của "old". Dưới đây là sự giống nhau và khác nhau giữa chúng:

1 **Có thể biểu thị tuổi**

Mary is my **older** sister. ✓
Mary is my **elder** sister. ✓
(Mary là chị gái của tôi.)

2 **Chỉ có "older" đi với "than"**

Karl looks **older** than Jack. ✓
Karl looks **elder** than Jack. ✗
(Karl trông già hơn Jack.)

Q36 Làm thế nào để nói "Núi Langbiang đẹp như tranh v trong tiếng Anh?

"Đẹp như tranh vẽ" khi dịch sang tiếng Anh cần sử dụng cấu trúc câu với tính từ nguyên mẫu.

Trọng tâm
Cách dùng tính t nguyên mẫu

as...as... "Giống... như..."

The scenery of Mount Langbiang is as beautiful as a painting.

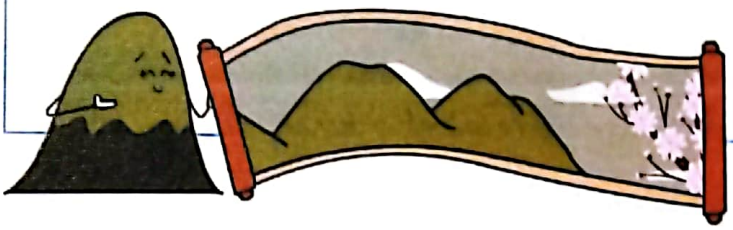

(Phong cảnh núi Langbiang đẹp như tranh vẽ.)

Cấu trúc "as...as..." còn có hai cách dùng khác.

1 Hình thức phủ định của "as...as..." là "not as/ not so...as...", nghĩa là "không...như..."

The mountain is not as high as that one.

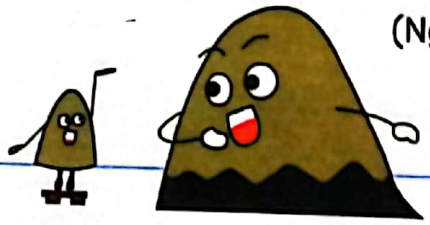

(Ngọn núi này không cao bằng ngọn núi kia.)

2 Thêm số lần trước "as...as..." để diễn tả đối tượng đứng trước gấp mấy lần đối tượng đứng sau.

The mountain is three times as high as that one.

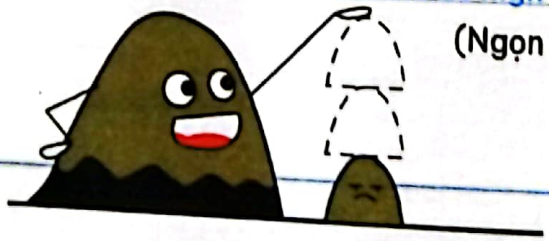

(Ngọn núi này cao gấp ba lần ngọn núi kia.)

Mẹo

Đối với ba lần trở lên, dùng "số + times"; Đối với hai lần, hãy dùng "twice" thay vì "two times".

Q37 "Đẹp trai hơn Sơn Tùng, xinh đẹp hơn Chi Pu" nói như thế nào trong tiếng Anh?

"Đẹp trai hơn Sơn Tùng, xinh đẹp hơn Chi Pu" khi dịch sang tiếng Anh cần sử dụng câu mẫu với tính từ so sánh hơn.

So sánh hơn của tính từ + than
"...hơn..."

Anh ấy đẹp trai hơn Sơn Tùng.
He is **more handsome** than Son Tung.

Cô ấy xinh đẹp hơn Chi Pu.
She **is prettier than** Chi Pu.

Có một mẫu câu quan trọng khác cho dạng so sánh hơn của tính từ, chỉ ra trong 2 đối tượng, đối tượng nào "hơn"

Which/Who is + so sánh hơn của tính từ, A or B?
(A và B, cái nào.....hơn?

Who is more famous , Son Tung or Issac?
(Ai nổi tiếng hơn, Sơn Tùng hay Issac?)

Trọng tâm
Cách dùng của tính từ so sánh hơn (1)

Có thể thêm một từ bổ nghĩa vào trước tính từ so sánh để chỉ mức độ so sánh. Các từ bổ nghĩa phổ biến là:

much (rất nhiều)	even (thậm chí còn... hơn)	far (xa)	a little (một chút)	a bit (một chút)	a lot (nhiều)

She is much prettier than Chi Pu.
(Cô ấy xinh đẹp hơn Chi Pu rất nhiều.)
He is even more famous than Son Tung.
(Anh ấy thậm chí còn nổi tiếng hơn Sơn Tùng.)

Q38 Làm thế nào để nói "càng...càng..." trong tiếng Anh?

Cấu trúc "càng... càng..." cũng cần dùng dạng so sánh hơn của tính từ, chủ yếu có 3 mẫu câu sau đây:

Mẫu câu 1 **Tính từ so sánh hơn + and + tính từ so sánh hơn**

Áp dụng Tính từ một âm tiết và một số tính từ hai âm tiết

The weather is getting **warmer and warmer.**
(Thời tiết ngày càng ấm hơn.)

Mẫu câu 2 **More and more + tính từ ở dạng nguyên mẫu**

Áp dụng Tính từ có nhiều âm tiết và một số tính từ hai âm tiết

She is becoming **more and more** confident.
(Cô ấy ngày càng tự tin hơn.)

Mẫu câu 3 **the + tính từ so sánh hơn, the + tính từ so sánh hơn**

Áp dụng Tất cả các tính từ

The more, **the** better. (Càng nhiều càng tốt.)
The stronger the wind is, **the** colder it becomes.
(Gió càng mạnh, trời càng trở nên lạnh hơn.)

Q39 Làm thế nào để nói "Ai là người đẹp nhất thế gian" trong tiếng Anh?

"Đẹp nhất" khi dịch sang tiếng Anh cần sử dụng tính từ so sánh nhất, chủ yếu có 2 mẫu câu sau:

Mẫu câu 1 **the + tính từ so sánh nhất**

"...nhất"

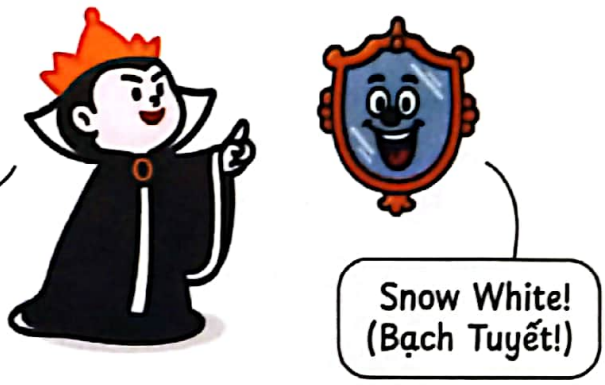

Mẫu câu 2 **one of the + tính từ so sánh nhất + danh từ số nhiều**

"một trong những...nhất"

She is **one of the prettiest** princesses in fairy tales.
(Cô ấy là một trong những nàng công chúa xinh đẹp nhất trong truyện cổ tích.)

Mẹo

Mạo từ xác định "the" luôn đứng trước tính từ so sánh nhất. Tuy nhiên, nếu phía trước có tính từ sở hữu (my, his...) hay đại từ chỉ định (this, that...) thì không cần thêm "the" vào phía trước nữa.

- ✓ my youngest sister (Em gái út của tôi)
- ✗ the my youngest sister
- ✗ my the youngest sister

Trọng tâm
Cách dùng của tính từ so sánh nhất (1)

Q40 "Mạnh nhất thế giới" dùng "in the world" hay "of the world"?

Cụm "the strongest in the world" phù hợp nhất để diễn đạt "mạnh nhất thế giới".
Giải thích:
- "in" thường được theo sau bởi một danh từ thuộc loại khác với chủ ngữ
- "of" thường được theo sau bởi một người/ vật cùng loại với chủ ngữ

in + từ chỉ phạm vi khác loại

in the world (trên thế giới)
in Vietnam (ở Việt Nam)

Khác loại

He is the strongest in the world.
(Anh ấy là người mạnh nhất trên thế giới.)

of + từ chỉ phạm vi cùng loại

of all (trong tất cả người/vật)
of the three (trong số ba người/vật)
→ "of" có thể được thay thế bằng "among"

Cùng loại

He is the strongest of all.
(Anh ấy là người mạnh nhất trong tất cả mọi người.)

"Mạnh nhất thế giới" ngoài cách dùng hình thức so sánh nhất như trên, còn có thể dùng dạng so sánh hơn của tính từ để diễn đạt

1. No man is **stronger** than him in the world. (Trên thế giới, không người đàn ông nào mạnh hơn anh ấy.)
   - Từ mang nghĩa phủ định
   - So sánh hơn của tính từ

2. He is **stronger** than anybody/anyone else in the world. (Anh ấy mạnh hơn bất kỳ ai khác trên thế giới.)
   - So sánh hơn của tính từ

Trọng tâm
Cách dùng của tính từ so sánh nhất (3)

Q41 Tính từ thường xuất hiện trong những mẫu câu nào?

1 Miêu tả vật

It is + tính từ + for sb to do sth.
(Đối với ai đó, làm việc gì đó rất...)

It is easy for him to learn English.
(Đối với anh ấy, việc học tiếng Anh rất dễ.)

("Học tiếng Anh" rất dễ)

Các tính từ thường được dùng trong mẫu câu này:

- convenient (thuận tiện)
- dangerous (nguy hiểm)
- difficult (khó khăn)
- important (quan trọng)
- impossible (không thể)
- interesting (thú vị)
- necessary (cần thiết)

2 Miêu tả người

It is + tính từ + of sb to do sth.
(Ai đó thật...khi làm việc gì đó.)

It is very kind of you to help me.
(Bạn thật tốt bụng khi giúp tôi.)

("Bạn" là người rất tốt.)

Các tính từ thường được dùng trong mẫu câu này:

- careless (cẩu thả)
- clever (thông minh)
- foolish (ngốc nghếch)
- lazy (lười biếng)
- nice (tử tế)
- polite (lịch sự)
- wise (khôn ngoan)

3 **Tính từ + enough to do sth**
(Đủ...để làm việc gì đó.)

He is old enough to go to school. (Anh ấy đủ tuổi để đi học.)

4 **too + tính từ + to do sth**
(quá...để làm việc gì đó.)

She is too weak to walk farther. (Cô ấy quá yếu để đi xa hơn.)

Trọng tâm
Các mẫu câu thông dụng có chứa tính từ

Q42 Các bước khi tính từ "trang điểm" cho danh từ là gì?

Sử dụng tính từ để bổ nghĩa cho danh từ giống như "trang điểm" cho chúng vậy, làm cho đặc điểm của danh từ cụ thể và nổi bật hơn. Khi sử dụng tính từ để "trang điểm" cho danh từ, bạn cần phải tuân theo đúng thứ tự sau:

Trọng tâm
Thứ tự của các tính từ trong câu

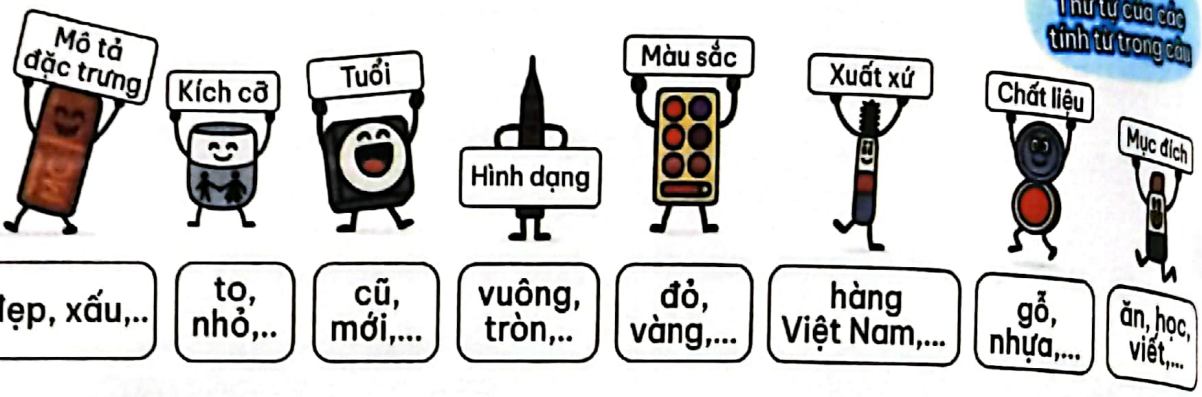

a beautiful big new square blue Vietnamese plastic lunch box.
(Một chiếc hộp cơm trưa bằng nhựa của Việt Nam, màu xanh, hình vuông, mới, to và đẹp)

Q43 "Thứ gì đó thú vị" là interesting something hay something interesting?

"Thứ gì đó thú vị" là "something interesting".

Thông thường, tính từ đứng trước danh từ để bổ nghĩa, nhưng khi danh từ là đại từ bất định như somebody, anything, nobody, nothing,... thì tính từ được đặt phía sau.

I see something interesting.
(Tôi nhìn thấy một thứ gì đó thú vị.)

Trọng tâm
Vị trí đặc biệt của tính từ

Q44 Làm thế nào để phân biệt được hai "người du mục đơn độc" alone và lonely?

Khi "alone" được dùng như một tính từ, nó có nghĩa là "một mình". Nó có thể làm vị ngữ, nhưng không thể đứng trước danh từ.

He is **alone. (Vị ngữ)**
(Anh ấy ở một mình.)

Khi "alone" được dùng như một trạng từ, nó bổ nghĩa cho động từ, có nghĩa là " làm gì đó một mình",

He travels **alone. (Trạng từ)**
(Anh ấy đi ngao du một mình.)

Trọng tâm
Phân biệt alone và lonely

"lonely" chỉ có thể làm tính từ.
"lonely" có thể được dùng như một vị ngữ hoặc tính từ bổ nghĩa cho danh từ

He is **lonely. (Vị ngữ)**
(Anh ấy cảm thấy cô đơn.)

He lives in a **lonely** village. **(Tính từ bổ nghĩa)**
(Anh ấy sống ở một ngôi làng hẻo lánh.)

Q45 ill và sick đều có nghĩa là "bị bệnh", chúng có gì khác biệt?

Trọng tâm
Phân biệt ill và sick

"ill" và "sick" đều có nghĩa là "bị bệnh" và có thể được dùng như một vị ngữ, ví dụ như "He is ill/sick" (Anh ấy bị bệnh.)".

Tuy nhiên, có một số khác biệt trong cách dùng của "ill" và "sick":

1 Chỉ "sick" có thể làm tính từ bổ nghĩa

He is a sick man. ✓
He is an ill man. ✗
(Anh ấy là một người bệnh.)

2 Chỉ "sick" có thể đi với "the" có nghĩa là "bệnh nhân"

We visited the sick. ✓
We visited the ill. ✗
(Chúng tôi đã đến thăm bệnh nhân.)

Q46 Để diễn đạt "lớn" trong tiếng Anh, chỉ có thể dùng từ "big" đúng không?

Trọng tâm
Phân biệt giữa
strong, heavy,
large và gre

Một ngôi nhà lớn

a big house ✓

big Nhấn mạnh kích thước lớn

Cơn gió mạnh

~~big wind~~ a strong wind ✓

strong Nhấn mạnh cường độ của gió

Cơn mưa lớn

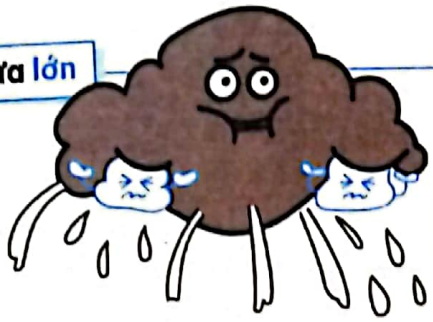

~~big rain~~ heavy rain ✓

heavy Nhấn mạnh cơn mưa lớn

Sương mù dày

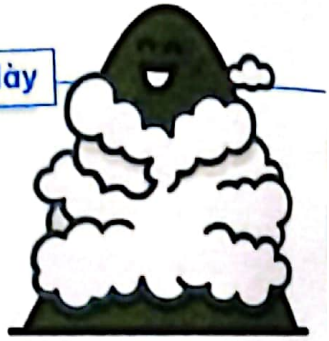

~~big fog~~ thick fog ✓

thick Nhấn mạnh sương mù dày đặc

Khu vực lớn

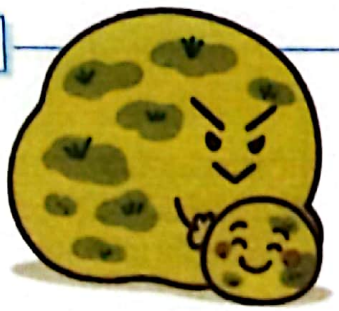

a large area ✓

large Nhấn mạnh khu vực hoặc số lượng lớn hơn kích thước tiêu chuẩn

Người vĩ đại

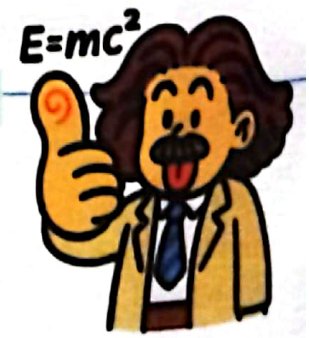

a great man ✓

great Dùng để bổ nghĩa cho những thứ trừu tượng, mang sắc thái cảm xúc

Q47 Sự khác biệt giữa bốn cách "sống" trong tiếng Anh là gì?

Trọng tâm
Phân biệt giữa alive, living, lively và live

alive (còn sống)

Cách dùng Được dùng cho người hoặc động vật, thường là vị ngữ hoặc đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ
- He is still **alive**. (Anh ấy vẫn còn sống.)
- He is the luckiest person **alive**. (Anh ấy là người may mắn nhất còn sống.)

Đứng sau danh từ mà nó bổ nghĩa

living (đang sống)

Cách dùng Được dùng để miêu tả một cách khách quan là ai đó còn đang sống, thường đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ
- He is the finest **living** pianist.
(Anh ấy là nghệ sĩ piano giỏi nhất còn sống.)

lively (năng động/ nhiệt tình/ mãnh liệt)

Cách dùng Được dùng như một vị ngữ hoặc đứng trước bổ nghĩa cho danh từ

Ví dụ
- She is a **lively** young woman.
(Cô ấy là một cô gái trẻ trung, năng động)

live (còn sống)

Cách dùng Thường không dùng cho người, thường đứng trước danh từ

Ví dụ
- She is excited to see a real **live** panda.
(Cô ấy rất háo hức khi được thấy một chú gấu trúc còn sống thật ngoài đời.)

Mẹo

Khi live được dùng như một tính từ, nó được phát âm là /laɪv/, nghĩa là "đang phát sóng trực tiếp".
Khi live được dùng như một động từ, nó được phát âm là /lɪv/, nghĩa là "sống", "sinh sống".

Q48 Có bốn cách nói "tốt" trong tiếng Anh, vậy chúng "tốt" ở điểm nào?

Trọng tâm
Phân biệt giữa fine, nice, good và well

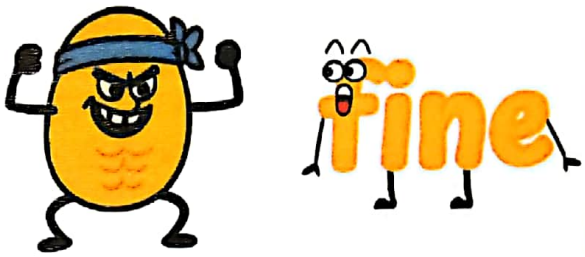

Sức khỏe tốt, dùng fine

- How are you? (Bạn khỏe không?)
- Fine, thanks. (Khỏe, cảm ơn.)

Ngoại hình/tính cách tốt, dùng nice

You look very **nice**. (Bạn trông rất đẹ
You are very **nice**. (Bạn rất tốt.)

Tổng thể tốt, dùng good

He feels **good**.
(Anh ấy cảm thấy tốt.)

He looks **good**.
(Anh ấy trông ổn.)

He is a **good** man.
(Anh ấy là người đàn ông tốt.)

She is a **good** student.
(Cô ấy là học sinh giỏi.)

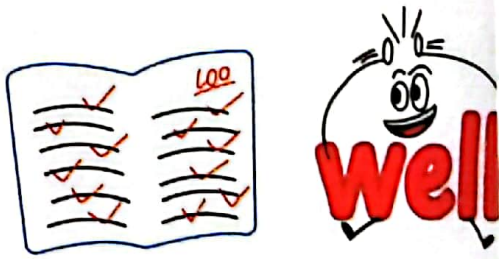

Làm tốt, dùng well

She did **well** in the exams.
→ well là trạng từ
(Cô ấy làm bài thi rất tốt.)

Sức khỏe tốt, cũng có thể dùng well

I don't feel very **well**.
→ well là tính t
(Tôi cảm thấy không khỏe lắm.)

Q49 "Tôi cảm thấy chán" là "I am bored" hay "I am boring"?

"Tôi cảm thấy chán" là "I am bored".

bored là tính từ đuôi -ed, boring là tính từ đuôi -ing.
Dưới đây là sự khác nhau giữa chúng:

Trọng tâm
Phân biệt tính từ đuôi -ed và -ing

Tính từ dạng đuôi -ed
Diễn tả cảm xúc của chủ ngữ
Đề cập đến chủ ngữ "cảm thấy..."

I am **bored**. (Tớ cảm thấy chán.)
(Đề cập đến người nào đó cảm thấy chán nản.)

Tính từ dạng đuôi -ing
Diễn tả đặc điểm của chủ ngữ
Đề cập đến chủ ngữ "làm mọi người..."

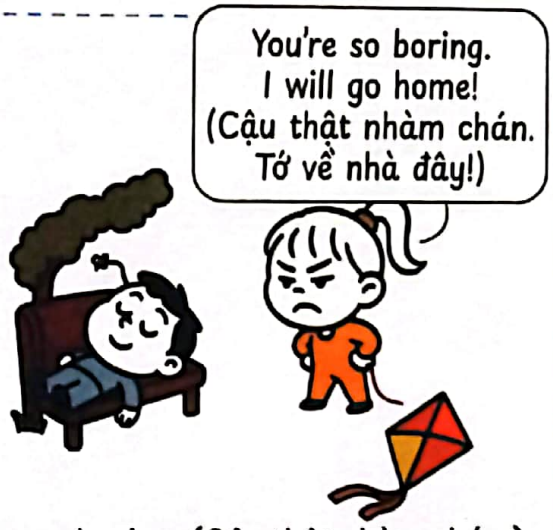

You are **boring**. (Cậu thật nhàm chán.)
(Đề cập đến người/vật làm người khác chán nản)

Các tính từ phổ biến có đuôi -ing và -ed:

disappointed (thất vọng) disappointing (gây thất vọng)	excited (phấn khích) exciting (gây phấn khích)	satisfied (hài lòng) satisfying (làm hài lòng)
discouraged (nản lòng) discouraging (làm nản lòng)	interested (có hứng thú) interesting (gây hứng thú/ thú vị)	shocked (sốc/choáng váng) shocking (gây sốc)
disturbed (bất an) disturbing (gây bất an)	puzzled (bối rối) puzzling (gây bối rối)	surprised (ngạc nhiên) surprising (gây ngạc nhiên)
embarrassed (xấu hổ) embarrassing (gây xấu hổ)	relaxed (thư giãn) relaxing (giúp thư giãn)	worried (lo lắng) worrying (gây lo lắng)

5

Trạng từ

Các cấp độ so sánh của Trạng từ

Cách dùng của Trạng từ

Phân biệt các Trạng từ thường g

Q50 Làm sao biến tính từ thành trạng từ?

Trọng tâm
Sự hình thành trạng từ

Bí kíp số 1: "Hấp thụ" tính từ!

Phần lớn trạng từ có thể hình thành bằng cách thêm đuôi -ly vào tính từ.

Quy tắc chuyển tính từ → trạng từ	Ví dụ
Trường hợp thông thường: thêm -ly vào sau tính từ	real → really (thật sự)
Tính từ kết thúc bằng phụ âm + "y" → đổi "y" thành "i", rồi thêm -ly	busy → busily (bận rộn)
Kết thúc bằng nguyên âm + e câm → bỏ "e", thêm -ly	true → truly (thật lòng)
Kết thúc bằng phụ âm + "le" → bỏ "e", thêm -y	simple → simply (đơn giản)
Kết thúc bằng "ll" → thêm -y	full → fully (đầy đủ)

Chú ý

Không phải tất cả từ có đuôi -ly đều là trạng từ, một số là tính từ, ví dụ như những từ sau:

friendly (thân thiện)
lonely (cô đơn)
lively (sinh động)
lovely (dễ thương)

Bí kíp số 2: Tính - Trạng song tu luyện!

Có một số từ vừa là tính từ, vừa là trạng từ - không cần thay đổi hình thức.

Từ vựng	Nghĩa tính từ	Nghĩa trạng từ
late	trễ, muộn	trễ, muộn
fast	nhanh	nhanh, vội vã
slow	chậm	chậm chạp
early	sớm, sớm xảy ra	sớm, vào lúc sớm

Từ vựng	Nghĩa tính từ	Nghĩa trạng từ
low	thấp	thấp, hướng xuống
hard	cứng, khó	chăm chỉ, vất vả
high	cao	cao
long	dài	lâu dài, kéo dài

Bí kíp số 3: Phân thân đại pháp!

Một số tính từ khi chuyển thành trạng từ có **2 hình thức**: một giống hệt tính từ, một thêm đuôi -ly

Từ vựng	Nghĩa tính từ	Nghĩa trạng từ		Nghĩa trạng từ
close	gần, thân mật	sát, kế bên		closely (sát sao, kỹ lưỡng)
slow	chậm	chậm chạp		slowly (một cách chậm rãi)
hard	cứng, khó	chăm chỉ, vất vả	+ly →	hardly (hầu như không)
high	cao	cao		highly (rất, vô cùng)
late	trễ	trễ		lately (gần đây, mới đây)
near	gần	gần đó		nearly (gần như, xấp xỉ)

Q51 Trạng từ cũng có "cấp bậc so sánh"?

Trạng từ, giống như tính từ, cũng có so sánh hơn và so sánh nhất, bao gồm **thay đổi có quy tắc** và **thay đổi bất quy tắc**.

I. Trạng từ có quy tắc biến đổi cấp bậc

1 Trạng từ một âm tiết hoặc một số trạng từ hai âm tiết: so sánh hơn → thêm **-er** ; so sánh nhất → thêm **-est**

Nguyên mẫu (chú ý phần đuôi)	So sánh hơn	So sánh nhất
high Thông thường	**high**er Thêm -er	**high**est Thêm -est
wide Kết thúc bằng -e	**wid**er Chỉ cần thêm -r	**wid**est Chỉ thêm -st
thin Một âm tiết, kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm	**thinn**er Gấp đôi phụ âm thêm -er	**thinn**est Gấp đôi phụ âm thêm -est
early Kết thúc bằng phụ âm + "y"	**earli**er Đổi "y" thành "i" thêm -er	**earli**est Đổi "y" thành "i" thêm -est

2 Trạng từ nhiều âm tiết hoặc một số trạng từ hai âm tiết: so sánh hơn → thêm more ; so sánh nhất → thêm most

Nguyên mẫu	So sánh hơn	So sánh nhất
beautifully	more beautifully	most beautifully
carefully	more carefully	most carefully
quickly	more quickly	most quickly

II. Sự thay đổi bất quy tắc của trạng từ so sánh

Nguyên mẫu	So sánh hơn	So sánh nhất
well	better	best
badly	worse	worst
little	less	least
much	more	most
far	farther	farthest
	further	furthest

Trong bảng trên, "far" có hai dạng so sánh hơn và so sánh nhất. Sự khác biệt giữa chúng như sau:

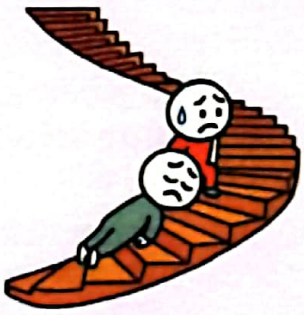

1 **Đều có thể biểu thị khoảng cách thực tế:**

I can't go **further**. ✓

(Tôi không thể đi xa hơn nữa.)

I can't go **farther**. ✓

2 **Khi biểu thị mức độ của sự việc, thường dùng "further/furthest":**

Let me think about it **further**. ✓

(Hãy để tôi suy nghĩ thêm về điều đó.)

Let me think about it **farther**. ✗

Trọng tâm: Sự khác biệt về độ so sánh của trạng từ

Q52 Các mẫu câu cần biết khi dùng trạng từ so sánh?

Các mẫu câu với trạng từ dạng nguyên mẫu

1 **as + trạng từ nguyên mẫu + as...:** "cũng... như..."

She runs **as** fast **as** Lily.
(Cô ấy chạy nhanh như Lily.)

2 **not so/as + trạng từ nguyên mẫu + as...:** "không... bằng..."

She doesn't run **as** fast **as** Lily.
(Cô ấy chạy không nhanh bằng Lily.)

Các mẫu câu với trạng từ so sánh hơn

1 **Trạng từ so sánh hơn + than...:** "... hơn..."

Lucy runs **faster than** Lily.
(Lucy chạy nhanh hơn Lily.)

Dùng (2) cho các từ một âm tiết và một số từ hai âm tiết

2 **Trạng từ so sánh hơn + and + trạng từ so sánh hơn:** "ngày càng..."

Lucy runs **faster and faster** on the final lap.
(Lucy chạy ngày càng nhanh ở vòng cuối.)

3 **more and more + trạng từ nguyên mẫu:** "càng ngày càng..."

He writes **more and more carefully.**
(Cậu ấy viết ngày càng cẩn thận hơn.)

Dùng (3) cho các từ nhiều âm tiết và một số từ hai âm tiết

Trọng tâm
Cách dùng trạng từ

4 **the + trạng từ so sánh hơn, the + trạng từ so sánh hơn:** "càng... càng..."

The harder you practise, **the better** you will learn.
(Bạn càng luyện tập chăm chỉ, bạn càng học tốt hơn.)

5 **Which/Who + trạng từ so sánh hơn, A or B? :** "A và B, ai/cái nào... hơn?"

Which goes faster, light or sound?
(Cái nào nhanh hơn, ánh sáng hay âm thanh?)

Các mẫu câu với trạng từ so sánh nhất

1 **(the) + trạng từ so sánh nhất + (phạm vi):** "(trong...) nhất"

He runs **(the) fastest** in our class.
(Cậu ấy chạy nhanh nhất trong lớp chúng tôi.)

2 **Which/Who... (the) + trạng từ so sánh nhất, A, B hoặc C?":** A,B và C, ai/cái nào ... nhất?

Who runs (the) fastest, Lily, Jane or Sally?
(Ai chạy nhanh nhất, Lily, Jane hay Sally?)

Q53 Trong một câu có nhiều trạng từ, thứ tự của chúng là gì?

1. **Khi có hai trạng từ chỉ cách thức** ngắn đặt trước, dài đặt sau.

Please walk **slowly and carefully.** (Hãy đi chậm và cẩn thận.)

2. **Khi có nhiều trạng từ xuất hiện cùng lúc, thứ tự sẽ là:**
mức độ → cách thức → nơi chốn → thời gian

Trọng tâm

He walked **rather slowly outside yesterday.**
(Anh ấy đã đi khá chậm bên ngoài hôm qua.)

Q54 "Về nhà" là go home hay go to home?

Trọng tâm

Trước tiên, hãy làm rõ sự khác biệt giữa "go" và "go to"

go + trạng từ	go to + danh từ
go **there** (đi đến đó)	go to the **park** (đi đến công viên)
↳ there là trạng từ	↳ park là danh từ

Sau đó, cùng phân tích từ loại của home

HOME

go home (về nhà)	go to my home (đi đến nhà tôi)
"home" là **trạng từ**, không thêm to, nhấn mạnh hành động "về nhà"	"home" có bổ ngữ phía trước ("my"), lúc này là **danh từ**, cần dùng to.

Mẹo

Các trạng từ chỉ địa điểm **sau go thì không dùng to**, bao gồm:

- here, there
- inside, outside
- upstairs, downstairs
- home, abroad

Q55 Làm sao để diễn đạt tần suất từ 0% đến 100%?

Trọng tâm
Trạng từ chỉ tần suất

Biểu thị tần suất xảy ra của hành động dùng **trạng từ chỉ tần suất**. Vị trí của chúng trong câu như sau:

He **often** runs. (Anh ấy thường chạy bộ.)
↳ trước động từ thường

He is **always** happy. (Anh ấy luôn vui vẻ.)
↳ sau động từ to be

He does not **often** swim.
↳ sau trợ động từ
(Anh ấy không thường bơi.)

He will **never** give up
↳ sau động từ khiếm khuyết
(Anh ấy sẽ không bao giờ từ bỏ.)

Q56 "Rất thích" có phải là "very like" không?

Trọng tâm
Trạng từ chỉ mức độ

Không được nói **very like**, vì:

like là động từ, very là trạng từ chỉ mức độ, very không đi với động từ, nó chỉ đi cùng với tính từ hoặc trạng từ khác

very like ✗

very hungry (rất đói) ✓
very well (rất tốt) ✓

Vậy làm sao để nói "rất thích"? Có thể dùng 2 cách dưới đây

1. Cụm trạng từ **very much** biểu thị "rất" và **có thể đi với động từ, đứng ở cuối câu**

I like it very much.
(Tôi rất thích nó.) ✓

2. Trạng từ **really** cũng có thể biểu thị "rất", **có thể đứng trước động từ, tính từ và cả trạng từ khác để bổ nghĩa**

I really like it. ✓
(Tôi rất thích nó.)

Q57 Ba cách nói "cũng" trong tiếng Anh, bạn có phân biệt được không?

Có 3 cách nói "cũng": too, also và either. Hãy cùng tìm hiểu cách phân biệt chúng thông qua các đoạn hội thoại dưới đây

Trọng tâm
Phân biệt too, also và either

I'm happy. (Mình vui.)

I'm happy, too. (Mình cũng vui.)

I'm also happy. (Mình cũng vui.)

I'm not happy. (Mình không vui.)

I'm not happy, either. (Mình cũng không vui.)

Tóm lại:

too dùng trong câu khẳng định, đặt ở cuối câu — có thể được giản lược thành: **Me too**

also dùng trong câu khẳng định, thường đứng giữa câu (sau động từ to be, trước động từ, trợ động từ)

either dùng trong câu phủ định, đặt ở cuối câu — có thể được giản lược thành: **Me either**

Q58 Các cách kết hợp của "too", "many" và "much" là gì?

Các từ: too, many và much có thể có 3 cách kết hợp dưới đây. Trong mỗi cụm từ, từ đầu tiên dùng để nhấn mạnh ngữ khí, từ thứ hai dùng để quyết định nghĩa và cách dùng

Trọng tâm
Cách dùng too many, too much và much too

many "rất nhiều" đi với danh từ đếm được số nhiều	much "rất nhiều" đi với danh từ không đếm được	too "rất" đi với tính từ hoặc trạng từ
thêm too phía trước	thêm too phía trước	thêm much phía trước
too many "quá nhiều"	too much "quá nhiều"	much too "rất"
too many apples (quá nhiều táo)	too much money (quá nhiều tiền)	much too high (quá cao)

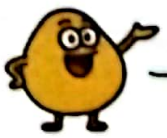

Bạn nhận ra rồi đúng không, không hề có cụm từ many too đâu nhé!

Q59 Miêu tả âm thanh to: dùng aloud, loud hay loudly?

Ba từ này đều có thể mang nghĩa "to tiếng", nhưng trọng điểm ý nghĩa không giống nhau:

aloud

to tiếng; phát ra âm thanh (thành tiếng)

Cách dùng Nhấn mạnh việc phát ra âm thanh để người khác có thể nghe được, không có ý nghĩa so sánh.

Ví dụ Please read it **aloud**.(Vui lòng đọc to lên)

loud

to tiếng; vang

Cách dùng Nhấn mạnh độ to và vang của âm thanh, có thể dùng trong so sánh.

Ví dụ **Speak louder.** I can't hear you.
(Nói to hơn đi. Tớ không nghe thấy cậu.)

loudly thì thường nhấn mạnh "ồn ào hơn" so với loud, vài ngữ cảnh có thể thay thế nhau

loudly

to tiếng; ồn ào

Cách dùng Nhấn mạnh mức độ âm lượng lớn, thường mang hàm ý ồn ào, náo nhiệt.

Ví dụ The children were talking **loudly**.
(Đám trẻ đang nói chuyện ồn ào.)

Trọng tâm
Phân biệt aloud, loud và loudly

Q60 Làm cách nào để phân biệt "4 thành viên gia đình" some và time?

Hai từ some và time có thể tạo thành các tổ hợp **some time, sometime, sometimes và some times**. Dưới đây chúng ta sẽ cùng phân biệt chúng:

1 some time – một khoảng thời gian

ở đây time là danh từ không đếm được

I'll stay here for **some time**.(Mình sẽ ở đây một thời gian.)

2 sometime – một lúc nào đó

chỉ một thời điểm **không xác định** trong tương lai hoặc quá khứ

I'll visit the Great Wall **sometime** next year.
(Mình sẽ đi Vạn Lý Trường Thành vào một thời điểm nào đó trong năm sau.)

3 some times – vài lần/vài dịp

ở đây **times** là danh từ đếm được

Our school is **some times** larger than theirs.
(Trường mình lớn hơn vài lần so với trường họ.)

4 sometimes – thỉnh thoảng

Chỉ **tần suất** xảy ra của hành động.

I **sometimes** go to school by bike.
(Mình thỉnh thoảng đi học bằng xe đạp.)

Trọng tâm
Phân biệt some time, sometime, some times, sometimes

Q61 Từ "ago" và "before" có gì khác nhau?

ago và before đều có nghĩa là "trước đây", chúng ta sẽ dùng 3 góc độ sau để phân biệt chúng

1 **ago dùng trong cụm từ chỉ khoảng thời gian, before dùng trong cụm từ chỉ điểm thời gian**

khoảng thời gian + ago	before + điểm thời gian
• two days ago (2 ngày trước)	• before 8 o'clock (trước 8 giờ)
• ten years ago (10 năm trước)	• before dinner (trước giờ ăn tối)
• a long time ago (rất lâu trước đó)	• the day before yesterday (hôm kia)

2 **ago chỉ thường dùng để chỉ thời gian trong quá khứ, còn before có thể dùng để chỉ cho cả quá khứ và tương lai**

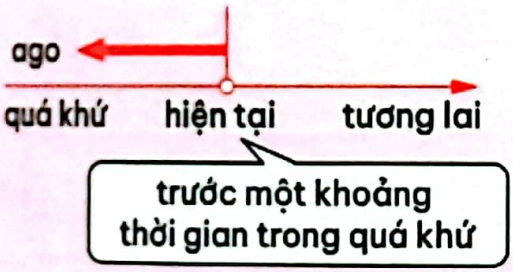

I saw him three days ago.
(Quá khứ đơn)
(Tôi đã thấy anh ấy 3 ngày trước.)

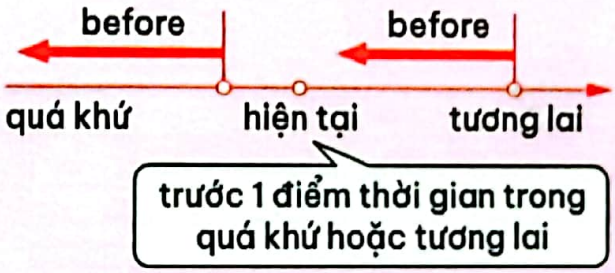

The rain began before sunrise.
(Quá khứ đơn)
(Trời bắt đầu đổ mưa trước bình minh.)

We'll arrive before dark. (Tương lai đơn)
(Chúng tôi sẽ tới trước khi trời tối.)

3 **phía trước ago cần có khoảng thời gian, before có thể dùng đơn độc**

It happened many years ago.
(Việc đó đã xảy ra nhiều năm trước đây.)

I have seen the film before.
(Tôi đã xem bộ phim này trước đây.)

Trọng tâm
Phân biệt
ago và before

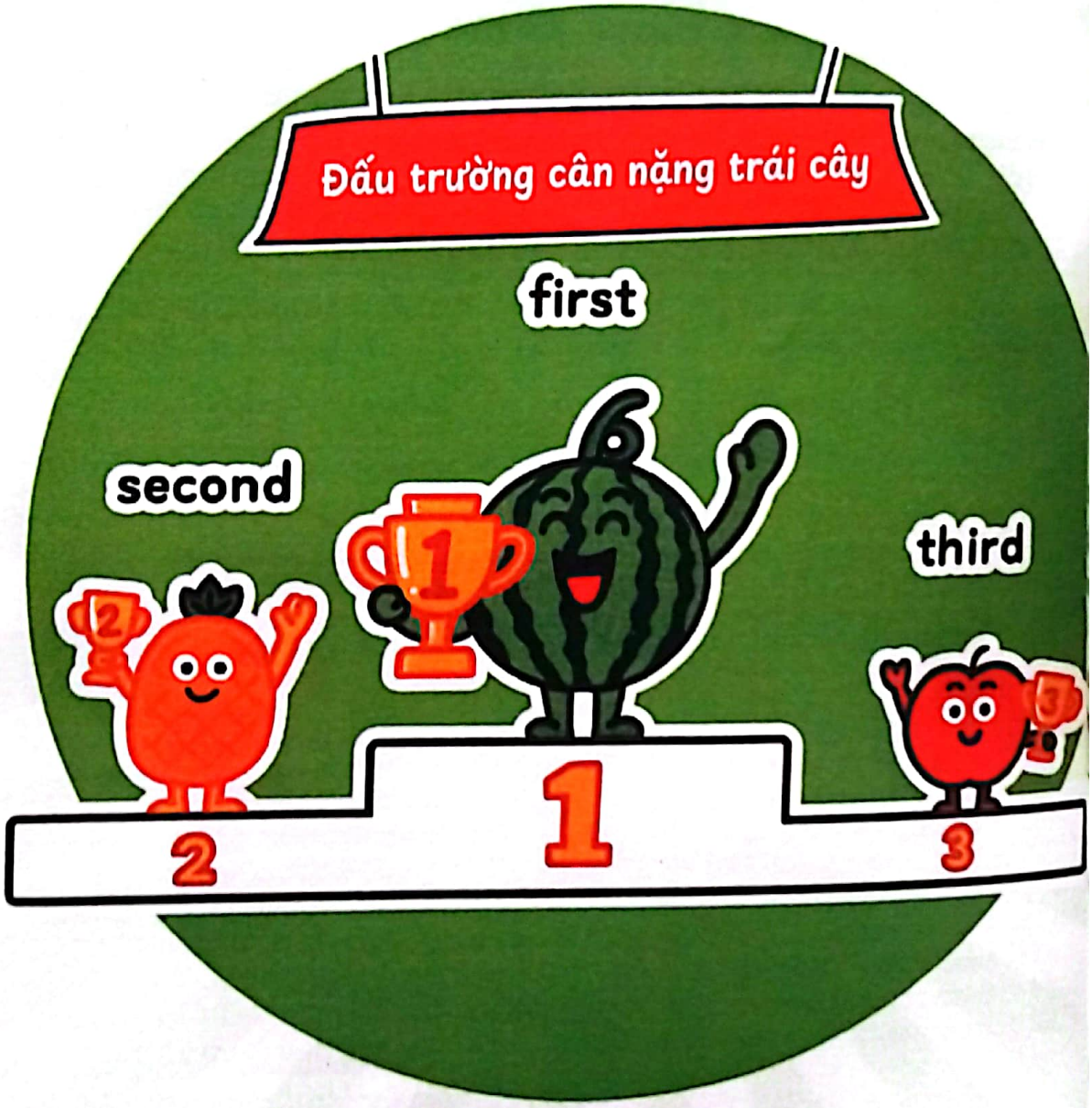

6

Số Từ

Số đếm

Số thứ tự

Q62 Số từ là gì?

Số từ bao gồm số đếm và số thứ tự.
Số đếm biểu thị số lượng bao nhiêu, số thứ tự biểu thị thứ tự trước sau.

Số đếm — Cùng đếm nào!

one (một)

two (hai)

three (ba)

Số đếm có chức năng như danh từ hoặc tính từ, và đóng vai trò làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, và vị ngữ trong câu.

- **Three** will be enough for us. (Ba cái là đủ cho chúng ta rồi.) (làm chủ ngữ)
- We still have **one** hour left. (Chúng ta vẫn còn một giờ nữa.) (làm bổ ngữ đứng trước danh từ)

Số thứ tự — Trao giải nào!

first (hạng nhất)

second (hạng nhì)

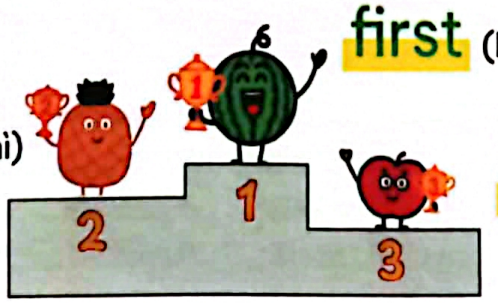

third (hạng ba)

Số thứ tự có chức năng như danh từ hoặc tính từ, và có thể dùng với "the" trong câu. Nó có thể đóng vai trò làm chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, và vị ngữ trong câu.

- You are **the first** to hand in the homework. (Bạn là người nộp bài tập đầu tiên.) (làm vị ngữ)
- He sits in **the second** row. (Anh ấy ngồi ở hàng thứ hai.) (làm bổ ngữ đứng trước danh từ)

Q63 Làm thế nào để chuyển số đếm thành số thứ tự?

Có một phương pháp đơn giản để chuyển số đếm thành số thứ tự được gọi là phương pháp "đậu vàng hầm kỹ"!

Trọng tâ
Chuyển số
thành số t

Bước 1 **Lọc ra những hạt đậu có hình dáng "đặc biệt" và ghi nhớ chúng!**

- one, two, three là những số đặc biệt
- "eight" bỏ "t"
- "nine" bỏ "e"
- "twelve" và "five" thay "ve" bằng "f"

→ thêm "th"

Số đếm	Số thứ tự	Viết tắt	Nghĩa
one	first	1st	thứ nhất
two	second	2nd	thứ hai
three	third	3rd	thứ ba
five	fifth	5th	thứ năm
eight	eighth	8th	thứ tám
nine	ninth	9th	thứ chín
twelve	twelfth	12th	thứ mười h

Bước 2 **Tìm hạt đậu đã "nảy mầm" và mọc ra đuôi "y", đổi "y" thành "ie" rồi thêm "th".**

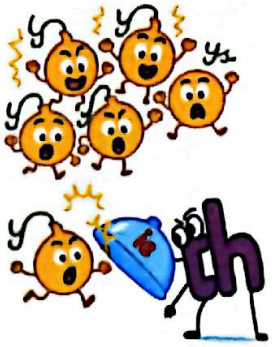

"ty" biến thành "ie", rồi thêm "th" vào cuối.

Số đếm	Số thứ tự	Viết tắt	Nghĩa
twenty	twentieth	20th	thứ hai mươi
thirty	thirtieth	30th	thứ ba mươi
forty	fortieth	40th	thứ bốn mươi
fifty	fiftieth	50th	thứ năm mươ
sixty	sixtieth	60th	thứ sáu mươi
seventy	seventieth	70th	thứ bảy mươi
eighty	eightieth	80th	thứ tám mươi
ninety	ninetieth	90th	thứ chín mươ

Bước 3 **Các hạt đậu còn lại thì cho vào nồi hầm chung, tất cả đều thêm "th".**

Số đếm	Số thứ tự	Viết tắt	Nghĩa
four	fourth	4th	thứ tư
eighty-seven	eighty-seventh	87th	thứ tám mươi bả
one hundred	one hundredth	100th	thứ một trăm
one thousand	one thousandth	1000th	thứ một nghìn

Q64 Cách diễn đạt "mười nghìn" và "một trăm triệu" trong tiếng Anh?

Trọng tâm
Cách diễn đạt số trong tiếng Anh

Phương pháp chia ba chữ số

Với những số trên 1000, hãy thêm dấu phẩy trước mỗi ba chữ số từ phải sang trái. Số trước dấu phẩy đầu tiên đọc là nghìn, số trước dấu phẩy thứ 2 đọc là triệu, và số trước dấu phẩy thứ 3 đọc là tỷ.

tỷ (billion)	triệu (million)	nghìn (thousand)
1	000	000

1,000,000,000

Khi diễn đạt "mười nghìn" hoặc "một trăm triệu", chúng ta cần dùng các từ như: hundred, thousand, million, billion.

Nghìn
(số + thousand)

mười nghìn	10,000 ten thousand
một trăm nghìn	100,000 one hundred thousand

Triệu
(số + million)

một triệu	1,000,000 one million
mười triệu	10,000,000 ten million
một trăm triệu	100,000,000 one hundred million

Tỷ
(số + billion)

một tỷ	1,000,000,000 one billion
mười tỷ	10,000,000,000 ten billion

Q65 Có cần phải thêm "the" vào trước số thứ tự không?

Trọng tâm
Các trường hợp không dùng "the" trước số thứ tự

Mặc dù "the" thường "hợp tác" với số thứ tự, nhưng nó không phải là đối tác "độc quyền" của số thứ tự.
Trong các trường hợp sau đây, số thứ tự "từ chối hợp tác" với "the"!

1 Số thứ tự được đặt trước bởi đại từ sở hữu, đại từ chỉ định hoặc danh từ sở hữu.

- This is **my third** question.
(Đây là câu hỏi thứ ba của tôi.)
- Today is **Mike's ninth** birthday.
(Hôm nay là sinh nhật lần thứ chín của Mike.)

2 Khi muốn nói "một lần khác", cần thêm a/an phía trước số thứ tự.

- We'll read it **a second** time.
(Chúng ta sẽ đọc lại lần thứ hai.)

3 Số thứ tự được dùng như một trạng từ

- Who came **first** in the race?
(Ai là người về nhất trong cuộc đua vậy?)

Q66 Có cần thêm "s" sau "hundred" không?

Trọng tâm
Các trường hợp không dùng "the" trước số thứ tự

Những sự kết hợp trên có khiến bạn chóng mặt không?
Đừng lo lắng! Có nên thêm "s" vào sau "hundred" hay không dựa vào số đứng trước nó.

Có số cụ thể - không thêm "s", không thêm "of"

Khi có một số cụ thể đứng trước thì "hundred" không theo sau bởi "s" và "of"

two hundred (hai trăm) ✓
two hundreds ✗
two hundred of ✗

Không có số cụ thể - thêm "s", thêm "of"

Khi không có số cụ thể đứng trước thì "hundred" nên được theo sau bởi "s" và "of"

hundreds of (hàng trăm...) ✓
hundred of ✗
two hundreds of ✗

Mẹo thousand, million, và billion cũng có 2 cách dùng tương tự như trên

Q67 "two to two" là mấy giờ?

Nếu bạn muốn biết "two to two" là mấy giờ, trước tiên hãy học cách diễn đạt thời gian trong tiếng Anh.

Trọng tâm
Diễn đạt thời gian

Một số cách phổ biến để diễn đạt thời gian:

Giờ + phút (có thể diễn đạt bất kỳ thời gian nào)

2:00 two 2:30 two thirty 2:02 two two 1:58 one fifty-eight

Trong tiếng Anh, chúng ta thường mượn những từ khác để diễn đạt thời gian:

1. Giờ + o'clock: "...giờ đúng"

   2:00 two **o'clock** 11:00 eleven **o'clock**

2. **half past** + giờ: ".... giờ rưỡi"

   2:30 **half past** two 10:30 **half past** ten

3. phút + **past** + giờ: "đã qua ... phút của...giờ (phút < 30)"

   2:02 two **past** two 5:20 twenty **past** five

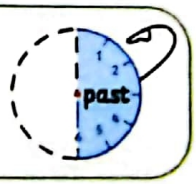

4. phút + **to** + giờ: "...giờ kém ... phút" (phút > 30)"

   1:58 two **to** two (2 giờ kém 2 phút)
   8:35 twenty-five **to** nine (9 giờ kém 25 phút)

two to two nghĩa là 2 giờ kém 2 phút

? **Góc thảo luận**

"2 giờ chiều" có thể diễn đạt là "14:00 p.m" không?

Không thể! 14:00 là cách diễn đạt thời gian 24 giờ, trong khi "p.m" chỉ có thể sử dụng trong hệ thống 12 giờ.
Trong hệ thống 12 giờ, "a.m" chỉ khoảng thời gian từ nửa đêm đến trưa và "p.m" chỉ khoảng thời gian từ trưa đến nửa đêm.

Lưu ý: "a.m" và "p.m" không thể sử dụng với "o'clock", "morning" và "afternoon".

vào lúc 9 giờ sáng
at 9 a.m ✓
at 9 o'clock a.m ✗

vào lúc 2 giờ chiều
at 2 p.m ✓
at 2 p.m in the afternoon ✗

Q68 "14 tuổi" là "14 years old" hay "14-year-old"?

14 years old

có nghĩa là "...tuổi"

số đếm + year(s) old
Thường làm vị ngữ sau động từ to be
I am **14 years old.**
(Tôi 14 tuổi.)

14-year-old

có nghĩa là "...tuổi"

số đếm - year - old
Tính từ ghép, thường đứng trước danh từ
I have a **14 - year - old** son.
(Tôi có một cậu con trai 14 tuổi.)

Có một cách diễn đạt khác về tuổi trong tiếng Anh:

at the age of + số đếm (nghĩa là "khi...tuổi")
At the age of 36, he became a writer.
(Khi 36 tuổi, anh ấy đã trở thành một nhà văn.)

Trọng tâm
Diễn đạt tuổi tác

Q69 "0 mét" là "0 metres" hay "0 metre"?

"0 metres" là cách diễn đạt đúng. Trong cấu trúc "số đếm + từ chỉ đơn vị", nếu số đếm là 1, từ đơn vị sẽ ở dạng số ít, và nếu không phải là 1, thì ở dạng số nhiều. Các từ đơn vị bao gồm: metre (mét), hectare (héc-ta),...

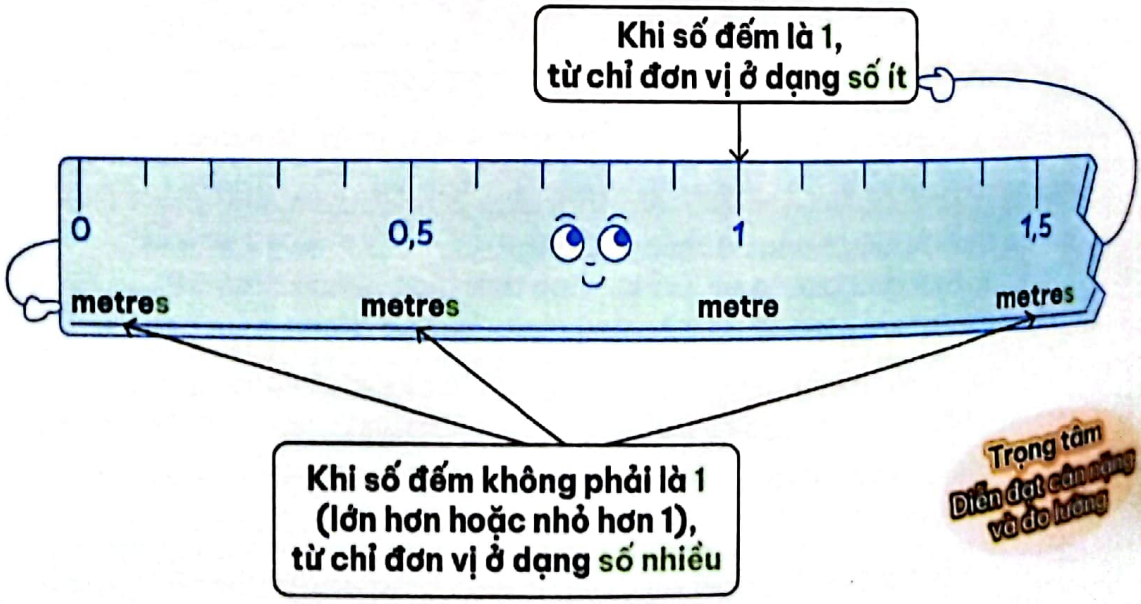

Trọng tâm
Diễn đạt cân nặng và đo lường

Q70 Làm thế nào để diễn đạt ngày, tháng, năm trong tiếng Anh?

Trọng tâm
Diễn đạt ngày, tháng, năm

Ngày 1, tháng 10, năm 1949

"ngày" được diễn đạt bằng số thứ tự (có thể viết tắt)
first (1st)

"tháng" là danh từ riêng, chữ cái đầu phải viết Hoa
October

"năm" được diễn đạt bằng số, đa phần cách đọc là 2-2
Viết: 1949
Phát âm: nineteen forty-nine

Có 2 cách để diễn đạt đầy đủ "ngày, tháng, năm":

1 tháng + ngày, năm
October first, 1949
October 1st, 1949

2 ngày + tháng, năm
first October, 1949
1st October, 1949

Q71 Làm thế nào để diễn đạt "gấp bao nhiêu lần" và "bao nhiêu lần" trong tiếng Anh?

"Gấp bao nhiêu lần"

Gấp 2 lần

Dùng "twice" hoặc "double"
They have **twice** as many stamps as I do.
(Họ có số tem gấp đôi tôi.)

Gấp 3 lần trở lên

Dùng "số đếm + times"
Your room is **three times** larger than mine.
(Phòng của bạn rộng gấp 3 lần phòng của tôi.)

"Bao nhiêu lần"

1 lần, 2 lần

"1 lần" dùng "once", "2 lần" dùng "twice"
I have been to Da Lat **once**.
(Tôi đã từng đến Đà Lạt 1 lần.)
She has been to Da Lat **twice**.
(Cô ấy đã từng đến Đà Lạt 2 lần.)

3 lần trở lên

Dùng "số đếm + times"
He has been to Da Lat **three times**.
(Anh ấy đã từng đến Đà Lạt 3 lần.)

số lần trong một khoảng thời gian

"Số lần + a + danh từ"
once a week (mỗi tuần một lần)
four times a day (mỗi ngày bốn lần)

Trọng tâm
Diễn đạt gấp bao nhiêu lần và số lần

Q70 Làm thế nào để diễn đạt ngày, tháng, năm trong tiếng Anh?

Ngày 1, tháng 10, năm 1949

"ngày" được diễn đạt bằng số thứ tự (có thể viết tắt) first (1st)	"tháng" là danh từ riêng, chữ cái đầu phải viết Hoa October	"năm" được diễn đạt bằng số, đa phần cách đọc là 2-2 Viết: 1949 Phát âm: nineteen forty-nine

Có 2 cách để diễn đạt đầy đủ "ngày, tháng, năm":

❶ tháng + ngày, năm	❷ ngày + tháng, năm
October first, 1949	first October, 1949
October 1st, 1949	1st October, 1949

Q71 Làm thế nào để diễn đạt "gấp bao nhiêu lần" và "bao nhiêu lần" trong tiếng Anh?

"Gấp bao nhiêu lần"

Gấp 2 lần	Gấp 3 lần trở lên
Dùng "twice" hoặc "double"	Dùng "số đếm + times"
They have **twice** as many stamps as I do.	Your room is **three times** larger than mine.
(Họ có số tem gấp đôi tôi.)	(Phòng của bạn rộng gấp 3 lần phòng của tôi.)

"Bao nhiêu lần"

1 lần, 2 lần	3 lần trở lên
"1 lần" dùng "once", "2 lần" dùng "twice"	Dùng "số đếm + times"
I have been to Da Lat **once**.	He has been to Da Lat **three times**.
(Tôi đã từng đến Đà Lạt 1 lần.)	(Anh ấy đã từng đến Đà Lạt 3 lần.)
She has been to Da Lat **twice**.	
(Cô ấy đã từng đến Đà Lạt 2 lần.)	

số lần trong một khoảng thời gian
"Số lần + a + danh từ"
once a week (mỗi tuần một lần)
four times a day (mỗi ngày bốn lần)

Trọng tâm
Diễn đạt gấp bao nhiêu lần và số lần

Q72 Phân số, số thập phân và phần trăm đọc như thế nào trong tiếng Anh?

1. Cách đọc phân số Tử số dùng số đếm, mẫu số dùng số thứ tự

Phân số < 1 trực tiếp dùng "tử số + mẫu số"

$\frac{1}{3}$ one third hoặc a third

(Tử số là 1, dùng one hoặc a)

$\frac{1}{2}$ one half hoặc a half

(Mẫu số là 2, không dùng second, chỉ dùng half)

$\frac{2}{3}$ two thirds

(Tử số lớn hơn 1, mẫu số trở thành dạng số nhiều)

$\frac{3}{4}$ three **fourths** hoặc three **quarters**

(Mẫu số là 4, dùng fourth hoặc quarter)

Phân số > 1 Phần nguyên dùng số đếm, phần nguyên và phân số nối với nhau bằng "and"

$2\frac{2}{3}$ **two and** two thirds

2. Cách đọc số thập phân Dùng số đếm

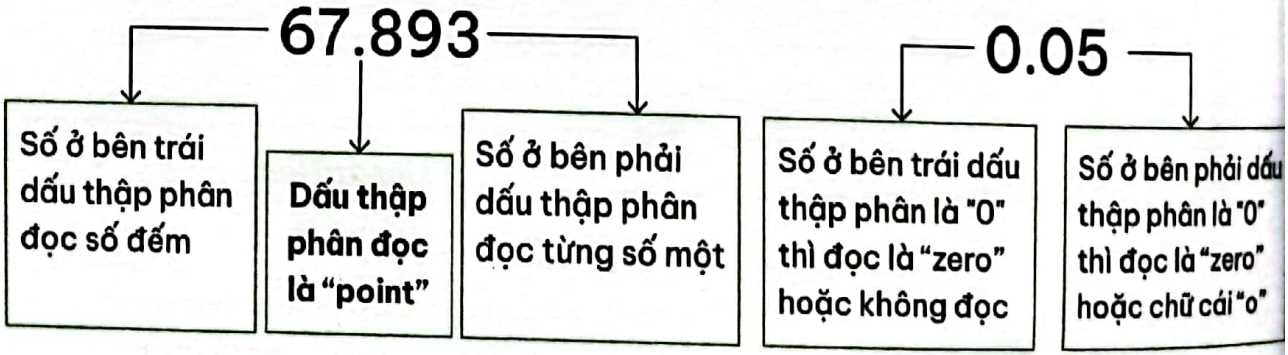

sixty-seven **point** eight nine three

(zero) point zero five

3. Cách đọc phần trăm Dùng số đếm, theo sau là dấu phần trăm (%) đọc là "percent"

35% thirty-five **percent**

99% ninety-nine **percent**

Trọng tâm
Diễn đạt phân số, số thập phân, phần trăm

Q73 Cách đọc phép cộng, trừ, nhân, chia trong tiếng Anh?

Trọng tâm
Diễn đạt phép cộng, trừ, nhân, chia

Phép cộng

1. Số hạng A and Số hạng B
2. Số hạng A plus Số hạng B

} is Tổng

5 + 3 = 8

① Five **and** three is eight.
② Five **plus** three is eight.
Từ "is" cũng có thể thay bằng "equals" hoặc "makes".

Phép trừ

1. Số bị trừ minus số trừ
2. Số trừ (taken) from số bị trừ

} is Hiệu

5 - 1 = 4

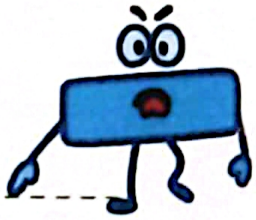

① Five **minus** one is four.
② One **taken from** five is four.
Từ "is" cũng có thể thay bằng "equals" hoặc "leaves"

Phép nhân

1. Thừa số A times thừa số B
2. Thừa số A multiplied by thừa số

} is Tích

2 x 2 = 4

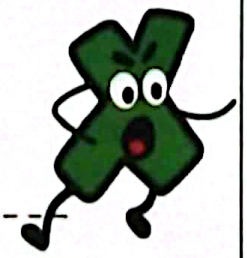

① Two **times** two is four.
② Two **multiplied by** two is four.
Từ "is" cũng có thể thay bằng "equals" hoặc "makes".

Phép chia

1. Số bị chia divided by số chia
2. Số chia into số bị chia

} is Thương

16 : 4 = 4

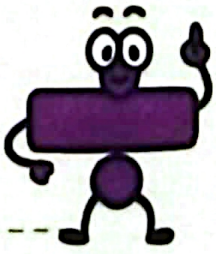

① Sixteen **divided by** four is four.
② Four **into** sixteen is four.
Từ "is" cũng có thể thay bằng "goes", "equals" hoặc "makes"

7

Giới từ

Chỉ vị trí | Chỉ địa điểm

Chỉ thời gian | Chỉ cách thức | Chỉ chuyển động

Q74 Những giới từ "hiếu động" gồm những gì?

Trọng tâm
Giới từ chỉ chuyển động

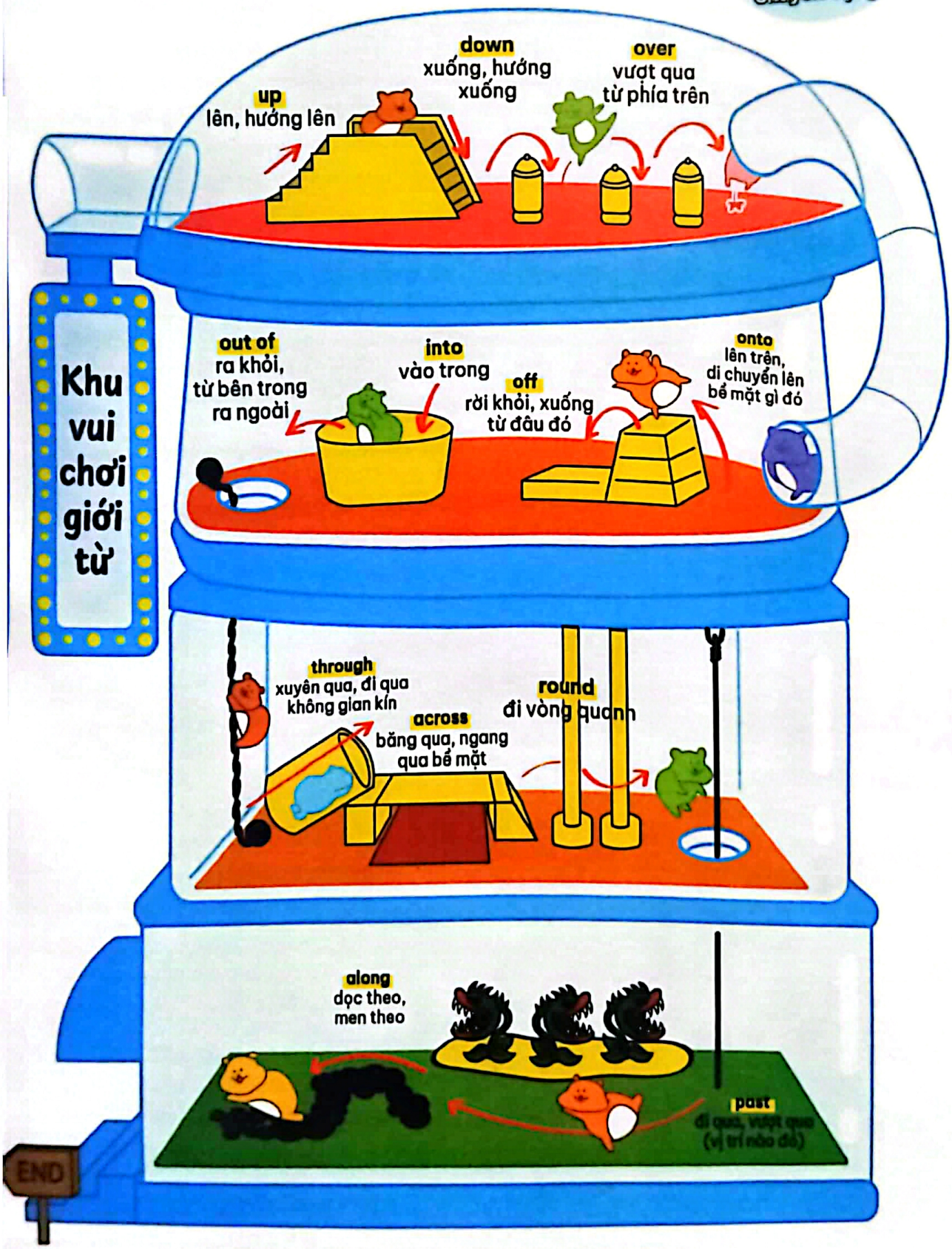

Q75 Cách phân biệt in, on và to khi nói về vị trí giữa hai địa điểm?

Trọng tâm
Giới từ chỉ phương hướng in, on và to

in nằm trong phạm vi nào đó

Hanoi lies **in** the north of Vietnam.
(Hà Nội nằm ở phía Bắc của Việt Nam.)

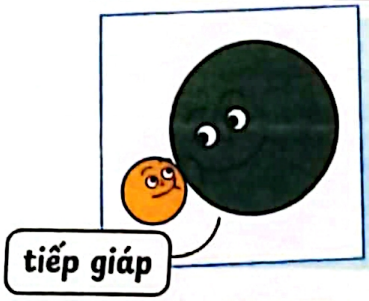

on chỉ 2 nơi tiếp giáp nhưng không nhất thiết dính liền

Quang Ngai lies **on** the south of Quang Nam.
(Quảng Ngãi nằm ở phía Nam của Quảng Nam.)

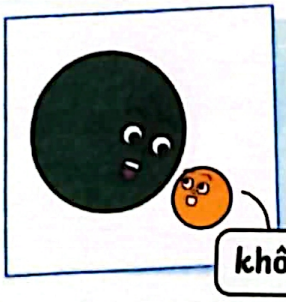

to chỉ 2 nơi không tiếp giáp, không ảnh hưởng nhau

Thailand lies **to** the west of Vietnam.
(Thái Lan nằm ở phía tây của Việt Nam.)

Q76 Cách phân biệt at, on và in khi nói về vị trí điểm cụ thể?

Trọng tâm
Giới từ chỉ địa điểm at, on và in

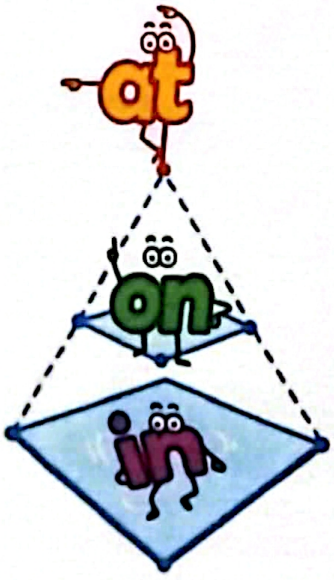

at	**tại một địa điểm nhỏ, cụ thể** at + địa điểm nhỏ	at home (ở nhà) at the bus stop (ở trạm xe buýt)
on	**trên bề mặt** on + mặt phẳng	on the first floor (ở tầng một) on the road (trên đường)
in	**trong không gian lớn/kín** in + không gian lớn	in Saigon (ở Sài Gòn) in the classroom (trong lớp học)

Q77 "Trên cây" là on the tree hay in the tree?

khi nói đến **các bộ phận của cây** như lá, hoa, quả mọc ra từ cây → dùng **on**

on có o, quả táo nhỏ mọc từ cây

Apples grow **on** the tree.
(Quả táo mọc trên cây.)

khi nói đến **người hoặc vật ở trong tán cây**, không phải là một phần của cây → dùng **in**

in có i, như ngọn nến chẳng mọc từ cây

Birds are **in** the tree.
(Chim ở trong tán cây.)

Trọng tâm
Phân biệt on và in (1)

Q78 "Trên tường" là on the wall hay in the wall?

khi vật **dính/tiếp xúc với bề mặt tường** → dùng **on**

on có o, chiếc đồng hồ treo trên tường

The clock is **on** the wall.
(Đồng hồ treo trên tường.)

khi vật **nằm trong tường hoặc gắn chìm trong tường** → dùng **in**

in có i, như cây đinh nằm trong tường

The window is **in** the wall.
(Cửa sổ ở trong tường.)

Trọng tâm
Phân biệt on và in (2)

Q79 "in front of" và "in the front of" khác nhau như thế nào?

in front of phía trước (bên ngoài)

Chỉ **phía trước** của một vật (không ở bên trong nó)

The car is **in front of** the truck.
(Chiếc ô tô ở phía trước xe tải.)
(ngoài xe tải)

in the front of phía trước (bên trong)

Chỉ **phần phía trước bên trong** của một vật

He sits **in the front of** the truck.
(Anh ấy ngồi ở phía trước trong xe tải.)
(trong xe tải)

Không "the" bên ngoài
Có "the" bên trong

Trọng tâm
Phân biệt in front of và in the front of

Q80 Biểu thị "bao lâu sau" thì dùng in hay after?

in và **after** đều có thể được dùng để nói "bao lâu sau", điểm khác biệt nằm ở phía sau sẽ kết hợp với điểm thời gian hay khoảng thời gian

kết hợp với điểm thời gian

- in + điểm thời gian ✗
- after + điểm thời gian thường dùng với thì tương lai đơn ✓

He will be back **after** 5 o'clock.
(Anh ấy sẽ quay lại sau 5 giờ.)

kết hợp với khoảng thời gian

- in + khoảng thời gian thường dùng với thì tương lai đơn ✓
- after + khoảng thời gian thường dùng với thì quá khứ đơn ✓

He will be back **in** 5 days.
(Anh ấy sẽ quay lại trong 5 ngày nữa.)

He came back **after** 5 days.
(Anh ấy đã quay lại sau 5 ngày.)

Trọng tâm
Phân biệt giới từ in và after khi chỉ thời gian

Q81 "Vào thứ Sáu" là at Friday, on Friday hay in Friday?

Ba giới từ at, on, in đều có thể đi với thời gian, nhưng cách dùng khác nhau:

Trọng tâm
Giới từ chỉ thời gian at, on và in

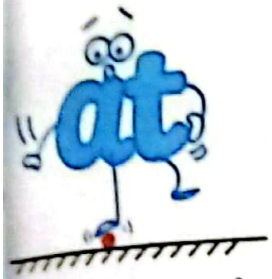

thời điểm cụ thể
at + điểm thời gian

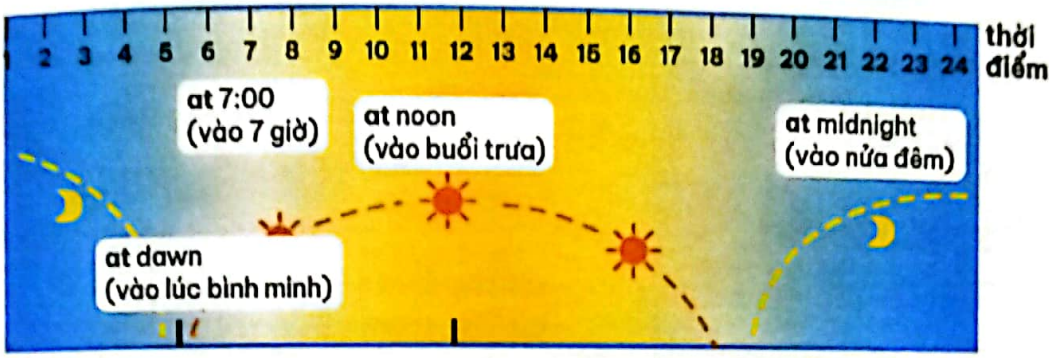

ngày/ dịp cụ thể
on + ngày/dịp

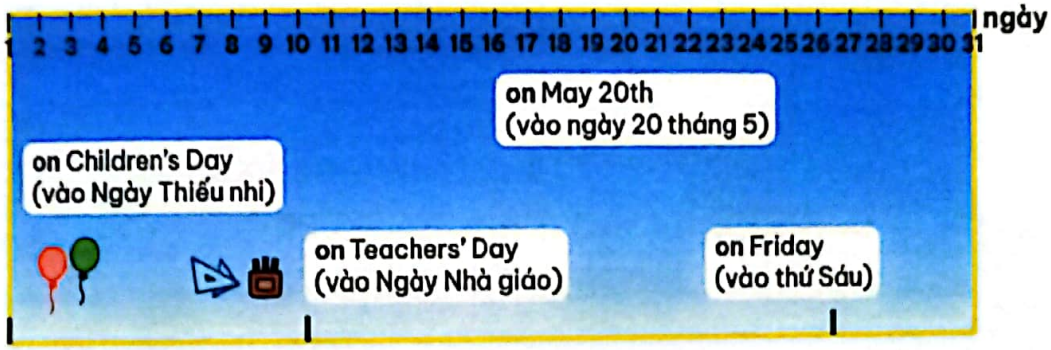

khoảng thời gian dài
in + tháng/năm/mùa

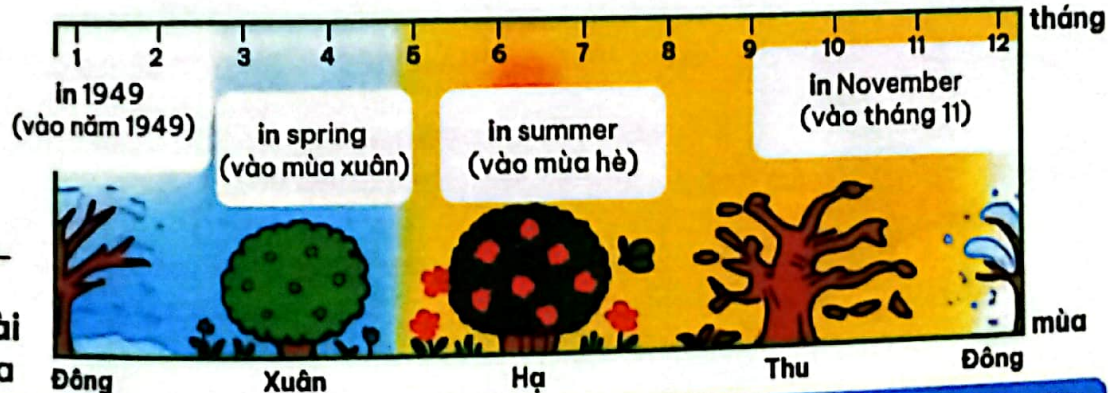

Mẹo

at	at Christmas (vào dịp Giáng sinh) at the weekend (vào cuối tuần) at night (vào buổi tối)
on	on Friday morning (vào sáng thứ Sáu) on the afternoon of October 1st (vào chiều ngày 1 tháng 10)
in	in the morning (vào buổi sáng) in the afternoon (vào buổi chiều) in the evening (vào buổi tối)

Q82 "Trên xe buýt" là on the bus hay in the bus?

Khi nói "trên xe buýt", muốn biết dùng **on** hay **in** trước phương tiện giao thông hãy nhìn vào **chân**!

Trọng tâm
Giới từ chỉ cách thức (1)

Nếu có thể đứng thẳng hoặc đi lại trên phương tiện
→dùng **on**

on the bus (trên xe buýt)
on the train (trên tàu hỏa)
on the plane (trên máy bay)

Nếu không thể đứng thẳng, phải ngồi bên trong
→dùng **in**

in the car (trong xe hơi)
in the taxi (trong xe taxi)

? **Góc thảo luận** Xe đạp dùng gì?

Trên xe đạp, bạn có thể duỗi chân và đứng lên, vì vậy phải dùng on!

He is **on** the bike.
(Anh ấy đang trên xe đạp)

Mẹo

Khi phía sau giới từ in và on kết hợp với danh từ chỉ phương tiện giao thông (bus,car,..) ở dạng số ít, phía trước cần có mạo từ hoặc tính từ sở hữu

on a bus (trên xe buýt) in Rosa's car (trong xe của Rosa)

Q83 Các cách nói "bằng / dùng / với" trong tiếng Anh khác nhau như thế nào?

Trọng tâm: Giới từ chỉ cách thức (2)

Trong tiếng Anh, có nhiều giới từ mang nghĩa "bằng cách nào đó" như **in, on, with, by**. Cách sử dụng như sau:

Dùng với ngôn ngữ, âm thanh hoặc chất liệu

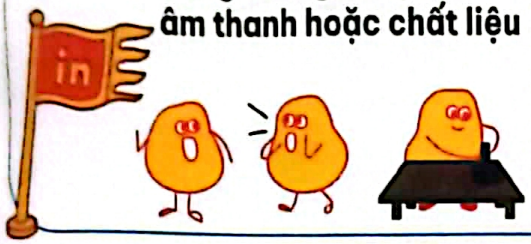

Speak **in** English. (Nói bằng tiếng Anh.)
He spoke **in** a loud voice. (Anh ấy nói to.)
Write **in** ink. (Viết bằng mực.)

Dùng với một thiết bị

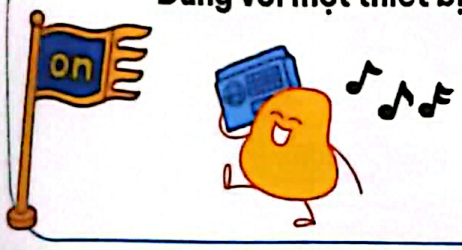

He listens to the music **on** the radio.
(Anh ấy nghe nhạc qua đài.)
We spoke **on** the phone.
(Chúng tôi nói chuyện qua điện thoại.)

Dùng với công cụ hoặc bộ phận cơ thể

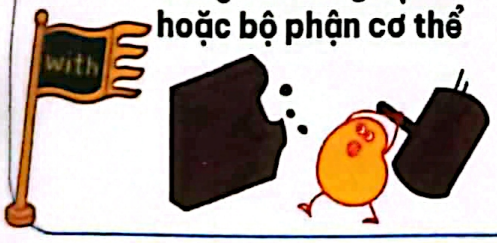

He hit **with** a hammer.
(Anh ấy dùng búa để đập.)
He waved at me **with** his hand.
(Anh ấy vẫy tay chào tôi.)

Dùng để chỉ phương pháp

I stay healthy **by** exercising.
(Tôi giữ gìn sức khỏe bằng cách tập thể dục.)
I will contact you **by** letter.
(Tôi sẽ liên lạc với bạn qua thư.)

Chú ý

Khi nói về "cách thức di chuyển", có thể dùng by với các phương tiện giao thông hoặc các loại hình giao thông, có nghĩa là "đi bằng gì"

- by bus (bằng xe buýt)
- by land (bằng đường bộ)
- by plane (bằng máy bay)
- by sea (bằng đường biển)
- by bike (bằng xe đạp)
- by air (bằng đường hàng không)

Q84 Làm thế nào để phân biệt "be made of" và "be made from"?

Cả hai đều có nghĩa là "được làm từ (nguyên liệu nào đó)", nhưng khác nhau như sau:

be made of + chất liệu

thấy được nguyên liệu gốc

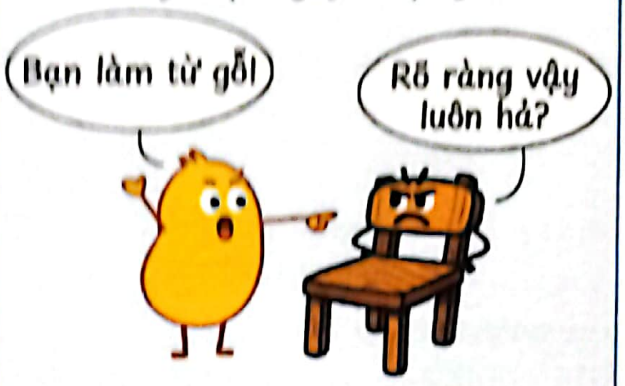

The chair is **made of** wood.
(Cái ghế này được làm từ gỗ.)

be made from + chất liệu

không thấy được nguyên liệu gốc

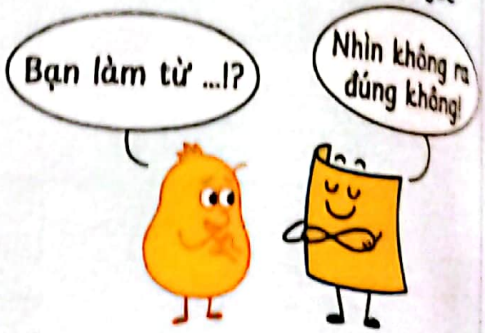

Most paper is **made from** wood.
(Phần lớn giấy được làm từ gỗ.)

be made + các giới từ khác:

be made in + nơi chốn: được sản xuất tại đâu
The phone is made **in** China.
(Chiếc điện thoại này được sản xuất ở Trung Quốc.)

be made by + người làm ra: được làm bởi ai
The cake is made **by** my mother.
(Cái bánh này được mẹ tôi làm.)

be made into + sản phẩm: được làm thành cái gì
The wood was made **into** a table.
(Gỗ đã được làm thành bàn.)

be made up of + thành phần: được cấu thành từ
The team is made **up of** eleven players.
(Đội bóng gồm 11 cầu thủ.)

Trọng tâm
Phân biệt be made of và be made from

8

Liên từ

Chỉ quan hệ đồng đẳng

Chỉ quan hệ đối lập

Chỉ quan hệ lựa chọn

Chỉ nguyên nhân

Q85 Muốn nói "và", chỉ có thể dùng and?

Trọng tâm
Liên từ chỉ quan hệ đồng đẳng

Trong tiếng Anh, ngoài **and** để nối hai chủ ngữ, còn có nhiều cách nâng cao hơn giúp bạn cải thiện câu:

Bạn và anh ấy đều thích chạy bộ.

Cấp độ 1 — You **and** he like running.
động từ chia theo số nhiều

Cấp độ 2 — **Both** you **and** he like running.
nhấn mạnh "cả hai" — động từ chia theo số nhiều

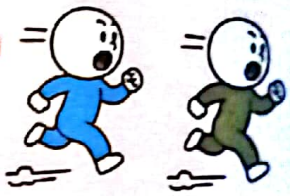

Cấp độ 3 — You **as well as** he like running.
động từ chia theo chủ ngữ trước "as well as"

Cấp độ 4 — **Not only** you **but (also)** he likes running.
có thể lược bỏ (also) — động từ chia theo chủ ngữ sau "but (also)"

Q86 Muốn nói "nhưng", chỉ có thể dùng but?

Trọng tâm
Liên từ chỉ quan hệ đối lập

Ngoài **but** còn có thể dùng **yet** và **while**.
Mỗi từ có sắc thái riêng:

but — Đối lập rõ ràng

I can swim, **but** he can't (swim).
thành phần trong vế câu có "but" nếu bị lặp có thể lược bỏ

(Tôi biết bơi, nhưng anh ấy không biết.)

yet — Ngoài dự tính, gây bất ngờ

I swam hard, **yet** I didn't win the race.

(Tôi đã bơi hết sức, nhưng tôi vẫn không thắng cuộc đua.)

while — Đối lập nhẹ nhàng

I like swimming **while** he likes running.
"while" nối hai hành động đối lập nhẹ nhàng

(Tôi thích bơi, nhưng anh ấy thích chạy.)

Q87 Khi phải chọn 1 trong 2, lựa chọn khác nhau, cách nói cũng khác nhau?

Trong tiếng Anh, để diễn tả việc chọn giữa hai lựa chọn, có nhiều cách diễn đạt tùy theo cách chọn:

Trọng tâm
Liên từ chỉ quan hệ lựa chọn

Cách 1: Chọn ngẫu nhiên 1 trong 2 → { **A or B** (A hoặc B) / **either A or B** (hoặc A hoặc B)

Đi bằng tàu hay xe lửa đều có thể tới nơi!

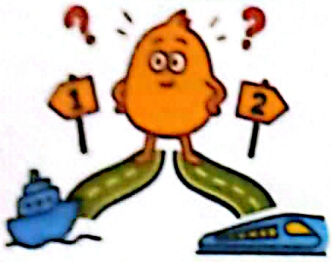

Khi chọn 1 trong nhiều lựa chọn → chỉ dùng **or**, ví dụ "ship, train **or** plane"

I can go **by ship or by train.**
I can go **either by ship or by train.**
(Mình có thể đi bằng tàu hoặc bằng xe lửa.)

Cách 2: Ưu tiên chọn cái đầu tiên → **A rather than B**
(chọn A chứ không chọn B)

Tin vào lựa chọn đi tàu!

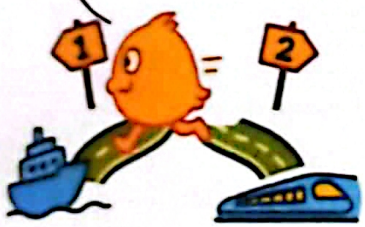

I go **by ship rather than by train.**
(Mình chọn đi bằng tàu chứ không phải bằng xe lửa.)

Cách 3: Nhấn mạnh chọn cái thứ hai → **not A but B**
(không phải A mà là B)

Lựa chọn đi xe lửa tốt hơn!

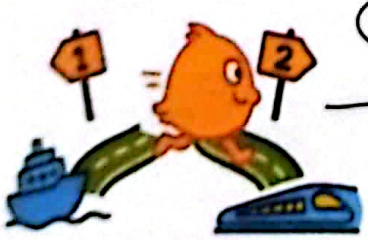

I go **not by ship but by train.**
(Mình không đi bằng tàu mà đi bằng xe lửa.)

Q88 Làm sao phân biệt 4 Liên từ chỉ nguyên nhân?

Trong tiếng Anh, có 4 từ có thể dùng để **chỉ nguyên nhân: because, since, as, và for.**
Chúng ta sử dụng chúng như thế nào? Có 3 tình huống chính:

Trọng tâm Liên từ chỉ nguyên nhân

1 Diễn tả nguyên nhân xác định: ✓ because ✓ since ✓ as ✓ for

4 từ này đều có thể diễn tả nguyên nhân xác định, nhưng cách dùng khác nhau:

kết quả + because + nguyên nhân — because nối nguyên nhân vào kết quả, có thể đứng đầu hoặc cuối câu

I stayed at home **because** it was raining. (Tôi ở nhà vì trời mưa.)

kết quả, since/as + nguyên nhân — since và as có thể thay thế cho nhau, có thể đứng đầu hoặc cuối câu

I stayed at home, **since/as** it was raining.(Vì trời mưa, tôi ở nhà.)

kết quả, for + nguyên nhân — for nối nguyên nhân đứng ở cuối câu

I stayed at home, **for** it was raining. (Tôi ở nhà, vì trời mưa.)

2 Diễn tả nguyên nhân suy đoán: ○ because ○ since ○ as ✓ for

Chỉ có **for** dùng để **giải thích/đoán** lý do cho điều đã nói:
It must have rained, **for** the ground is wet.
(Chắc là trời vừa mưa, vì mặt đất ướt.)

3 Trả lời câu hỏi "Why": ✓ because ○ since ○ as ○ for

Chỉ có **because** có thể **trả lời trực tiếp** cho câu hỏi "Why".
Có thể bỏ qua phần đã được hỏi trong câu hỏi để trực tiếp trả lời nguyên nhân.

- Why did you stay at home? (Tại sao bạn ở nhà?)
- **Because** it was raining. (Vì trời mưa.)

9

Động từ

Động từ thường

Trợ động từ

Động từ liên kết

Động từ khiếm khuyết

Phân biệt các động từ thường gặp

Q89 Có những loại Động từ nào?

Trọng tâm: Các loại Động từ

Động từ là những từ diễn tả hành động hoặc trạng thái và thường làm vị ngữ trong câu.
Có **2 cách** phân loại Động từ:

1. Dựa vào chức năng trong câu:

1 **Động từ thường** - có đầy đủ ý nghĩa, **có thể đứng độc lập** làm vị ngữ trong câu.

Bao gồm nội động từ và ngoại động từ.

2 **Trợ động từ** - vô nghĩa hoặc không đầy đủ về nghĩa, **không thể đứng độc lập** làm vị ngữ trong câu.

be, do, have, will, shall,...

3 **Động từ liên kết** - bản thân có ý nghĩa, nhưng **không thể đứng độc lập** làm vị ngữ. Chúng thường kết nối chủ ngữ với một tính từ hoặc danh từ để mô tả đặc điểm, trạng thái hoặc điều kiện của chủ ngữ đó.

Động từ to be: am, is, are, was, were

Động từ diễn đạt cảm giác: smell, sound, look, taste, feel

Động từ diễn đạt trạng thái: remain, keep, lie, stay

Động từ diễn đạt sự thay đổi: become, fall, get, go, grow, turn

4 **Động từ khiếm khuyết** - bản thân có ý nghĩa, nhưng **không thể đứng độc lập** làm vị ngữ, thường theo sau bởi động từ nguyên mẫu.

can / could, may / might

2. Dựa vào nghĩa:

1 **Động từ chỉ trạng thái** - diễn đạt trạng thái hoặc cảm giác, không có hành động cụ thể.

2 **Động từ chỉ hành động**
- Động từ tiếp diễn: diễn đạt sự tiếp diễn của hành động hoặc trạng thái.
- Động từ không tiếp diễn: diễn tả một cái gì đó tồn tại trong thời gian ngắn, không kéo dài.

Q90 "Ngoại động từ" và "Nội động từ" là gì?

Sự khác biệt giữa **ngoại động từ** và **nội động từ** nằm ở chỗ liệu chúng có thể được theo sau trực tiếp bởi một tân ngữ hay không.

Trọng tâm
Ngoại động từ và nội động từ

Ngoại động từ được theo sau trực tiếp bởi tân ngữ

I buy **a book.** (Tôi mua một quyển sách.)

Ngoại động từ — Tân ngữ

Nội động từ không được theo sau trực tiếp bởi tân ngữ

I can't fly. (Tôi không thể bay.)

Nội động từ (không có tân ngữ theo sau)

Nếu nội động từ muốn theo sau bởi tân ngữ thì phải thêm giới từ

I fly to **London.** (Tôi bay đến London.)

Nội động từ — Giới từ — Tân ngữ

Tân ngữ đi kèm với ngoại động từ có thể chia thành ba loại sau:

Tân ngữ

Tân ngữ đơn (một tân ngữ)	Tân ngữ kép (tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp)	Tân ngữ phức hợp (tân ngữ + bổ ngữ tân ngữ)
I like **you.** (Tôi thích bạn.)	I gave **him a book.** (Tôi đưa cho anh ấy một quyển sách.)	Can I ask **Bob in?** (Tôi có thể mời Bob vào không?)

Q91 Động từ nào tốt bụng nhất?

Trọng tâm
Trợ động từ

Trợ động từ giúp động từ chính hình thành vị ngữ trong câu. Hãy cùng xem khả năng của một vài thành viên trong gia đình trợ động từ nhé!

do

Bao gồm do, does, did

Chức năng Giúp hình thành câu phủ định, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh

Ví dụ
I **don't like** chips.
(Tôi không thích khoai tây chiên.)
Where **did** you **go** just now?
(Bạn vừa đi đâu đấy?)
Don't worry. (Đừng lo lắng.)

have

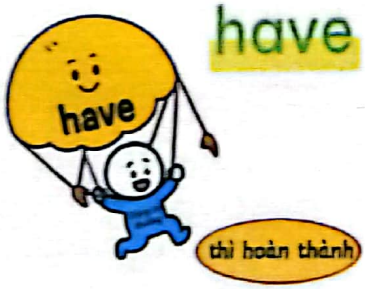

Bao gồm have, has, had

Chức năng "have + quá khứ phân từ" hình thành thì hiện tại hoặc quá khứ hoàn thành

Ví dụ
He **has known** the result.
(Anh ấy đã biết kết quả rồi.)

be

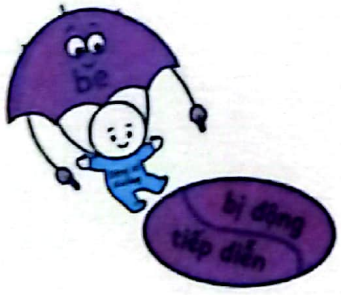

Bao gồm am, is, are, was, were

Chức năng "be + hiện tại phân từ" hình thành thì tiếp di
"be + quá khứ phân từ" hình thành thể bị độ

Ví dụ
The children **are playing** football.
(Bọn trẻ đang chơi bóng đá.)
His wallet **was stolen.**
(Ví của anh ấy đã bị đánh cắp.)

Chú ý
am, is, are dùng cho thì hiện tại.
was, were dùng cho thì quá khứ.

will
shall

Bao gồm will, would, shall, should

Chức năng "will/shall + động từ nguyên mẫu" hình thành thì tương lai

Ví dụ
We **will/shall come** back next month.
(Chúng tôi sẽ quay lại vào tháng sau.)

Q92 Vai trò phụ của trợ động từ là gì?

Trọng tâm
Cách dùng khác của do, have và be

"do", "have" và "be" không chỉ là trợ động từ, chúng còn đảm nhận "vai trò phụ" trong thế giới động từ.

do

Vai trò phụ: Động từ chính

Hình thức do, does, did, doing, done

Nghĩa làm; tiến hành, thực hiện

Have you **done** your homework yet?
(Bạn đã làm bài tập chưa?)

How are you **doing**? (Bạn thế nào rồi?)

Chú ý **Khi do xuất hiện với hai vai trò trong một câu, hãy chú ý phân biệt:**

What did you do to your hair? (Bạn đã làm gì với tóc của mình vậy?)
↑ ↑
trợ động từ động từ chính

have

Vai trò phụ: Động từ chính

Hình thức have, has, had, having

Nghĩa có; ăn, uống

He **has** three children. (Anh ấy có ba người con.)

Mary **had** lunch just now. (Mary vừa ăn trưa xong.)

Chú ý **Khi have làm trợ động từ thì có thể dùng hình thức rút gọn, nhưng khi làm động từ chính thì không thể.**

I've arrived ✓	I've a lot of courage ✗
I have arrived ✓	I have a lot of courage ✓

be

Vai trò phụ: Động từ liên kết

Hình thức am, is, are, was, were

Nghĩa là; tồn tại

He **is** a teacher. (Anh ấy là một giáo viên.)

Was there a pool at the hotel? (Có hồ bơi ở khách sạn không?)

Chú ý **Hiện tại phân từ của be là being, quá khứ phân từ là been.**

Q93 Làm thế nào để dùng Động từ cảm quan?

Trọng tâm
Động từ cảm quan

Động từ cảm quan chủ yếu dùng để miêu tả cảm giác của người nói, như nhìn, nghe, ngửi, nếm, và chạm (5 giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác)

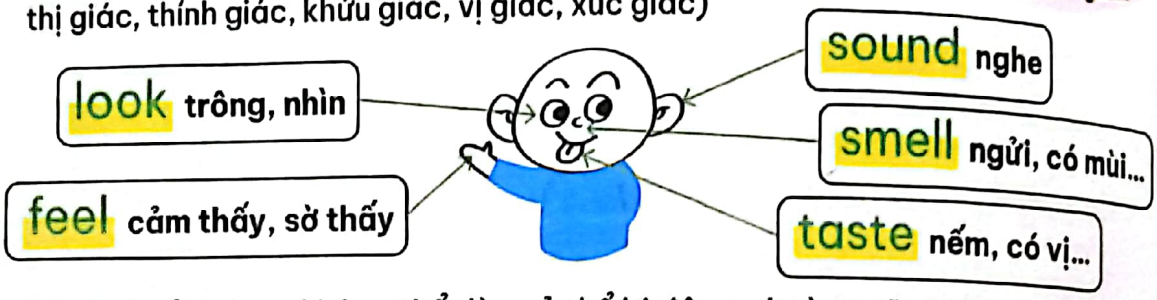

Động từ cảm quan không thể dùng ở thể bị động, thường cũng không dùng ở thì tiếp diễn, theo sau nó thường là tính từ.

Dinner **smells** good. (Bữa ăn tối có mùi rất thơm.)
Her voice **sounds** strange on the phone.
(Giọng cô ấy nghe hơi lạ khi nói chuyện điện thoại.)

Q94 Theo sau "see sb" là "doing", "do" hay "done"?

see (nhìn thấy) là động từ cảm quan. Sau "**see**", dùng **doing, do,** hay **done** đều được. Tuy nhiên, các dạng động từ khác nhau làm bổ ngữ lại biểu thị ý nghĩa khác nhau rất lớn.

Trọng tâm
Phân biệt "động từ cảm quan + doing/do/done"

see sb doing sth
Nhìn thấy ai đó đang làm gì
(Biểu thị hành động đang tiếp diễn hoặc đang thực hiện)
I saw him **crossing** the road.
(Tôi nhìn thấy anh ấy đang băng qua đường.)

see sb do sth
Nhìn thấy ai đó làm việc gì đó
(Biểu thị toàn bộ quá trình của hành động)
I saw him **cross** the road.
(Tôi nhìn thấy anh ấy đã băng qua đường)

see sb done sth
Nhìn thấy ai đó bị...
(Biểu thị hành động bị động hoặc hoàn thành)
I saw him **chased** by a puppy.
(Tôi nhìn thấy anh ấy bị một chú chó con đuổi theo)

Các động từ cảm quan khác có cách dùng tương tự như "see" bao gồm: listen to (nghe), hear (nghe), watch (xem), notice (chú ý), observe (quan sát)

95 "Gửi cho bạn" là "to you" hay "for you"?

Bài học này liên quan đến động từ có 2 tân ngữ. Hãy lấy "send" làm ví dụ để hiểu động từ có 2 tân ngữ là gì

Trọng tâm
Ngoại động từ với 2 tân ngữ

Bajie will send you a cake. (Bát Giới sẽ gửi cho bạn một cái bánh kem.)

Tân ngữ gián tiếp, người nhận hành động gián tiếp, nhưng đứng gần động từ

Tân ngữ trực tiếp, người/vật nhận hành động trực tiếp, nhưng đứng xa động từ.

Nếu muốn tân ngữ trực tiếp gần động từ hơn, chúng ta dùng giới từ to hoặc for để tách riêng tân ngữ gián tiếp và động từ

Bajie will send a cake to you. (Bát Giới sẽ gửi **cho bạn** một cái bánh kem.)
Bajie will buy a cake for you. (Bát Giới sẽ mua một cái bánh kem **cho bạn**.)

Việc dùng **"to you"** hay **"for you"** là do động từ quyết định. Vậy, động từ có 2 tân ngữ có thể chia làm hai phe: **"Phe to"** và **"Phe for"**. Lưu ý rằng còn có **"phe hai mặt"**

Phe to

send (gửi)
give (cho)
hand (trao)
lend (cho mượn)
offer (đề nghị, cung cấp)
pass (chuyền)
post (gửi bưu điện)
promise (hứa)
sell (bán)
show (cho xem)

Ta thuộc "phe hai mặt".

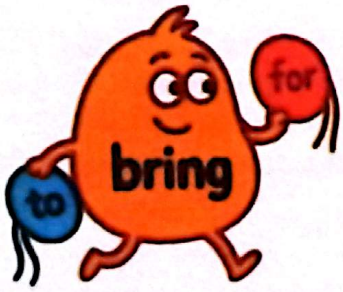

I'll **bring** a book **to** you.
I'll **bring** a book **for** you.
(Tôi sẽ mang quyển sách cho bạn.)

Phe for

buy (mua)
cook (nấu)
design (thiết kế)
draw (vẽ)
fetch (lấy về)
find (tìm thấy)
keep (giữ)
make (làm)
order (đặt hàng)
prepare (chuẩn bị)

Q96 Những động từ nào là "đồng đội" với "to do"?

Trọng tâm
Động từ theo sau bởi to do làm tân ngữ hoặc bổ nghĩa cho tân ngữ

Một số động từ là "đồng đội" với **to do**, lúc này **to do** đóng vai trò làm **tân ngữ** hoặc **bổ nghĩa cho tân ngữ**

What do you want **to do** **this Saturday?** (Bạn muốn làm gì vào thứ Bảy này?)
tân ngữ

Các động từ thường theo sau bởi "to do" làm tân ngữ

- hope (hy vọng), wish (ước), agree (đồng ý), promise (hứa),
- manage (quản lí), learn (học), decide (quyết định),
- intend (dự định)/mean (có ý định), offer (đề nghị), plan (lập kế hoạch)
- apply (áp dụng, nộp đơn), fail (thất bại), afford (có đủ khả năng chi trả)
- demand (yêu cầu), ask (hỏi, yêu cầu refuse (từ chối)
- pretend (giả vờ), choose (chọn)
- prepare (chuẩn bị), desire (khao khá happen (tình cờ xảy ra)
- determine (quyết tâm), want (muốn) arrange (sắp xếp)

Can you teach **me** **to play** **badminton?** (Bạn có thể dạy tôi chơi cầu lông không?)
bổ nghĩa cho tân ngữ

Các động từ thường theo sau bởi "to do" làm bổ nghĩa tân ngữ

- advise (khuyên)
- allow (cho phép)
- ask (yêu cầu)
- expect (mong đợi)
- invite (mời)
- order (ra lệnh)
- teach (dạy)
- tell (kể)
- want (muốn)
- warn (cảnh bá

Q97 Những (cụm) động từ nào là "đồng đội" với "doing"?

Trọng tâm
(Cụm) động từ theo sau bởi doing làm tân ngữ

Một số động từ hoặc cụm động từ là "đồng đội" với **doing**, lúc này **doing** đóng vai trò làm tân ngữ cho động từ hoặc cụm động từ đó.

Do you enjoy **playing** **ping-pong?** (Bạn thích chơi bóng bàn không?)
tân ngữ

Các (cụm) động từ thường theo sau bởi "doing" làm tân ngữ

consider (cân nhắc), suggest (gợi ý), look forward to (mong đợi), admit (thừa nhận) avoid (tránh), miss (bỏ lỡ), keep/keep on (tiếp tục), practise (luyện tập) finish (hoàn thành), enjoy (thích), deny (phủ nhận)
can't help (không thể không, không kìm được), mind (ngại, phiền), can't stand (không thể chịu đựng được)
feel like (cảm thấy thích), succeed in (thành công trong), give up (từ bỏ)

Q98 "Dừng làm việc gì đó" là "stop to do" hay "stop doing"?

Trọng tâm
Sự khác biệt giữa các động từ dùng to do và doing làm tân ngữ

stop

Stop to watch TV. (Dừng lại để xem TV.)

to do: sẽ làm, chưa làm
(Dừng hành động hiện tại để làm một hành động khác).

Stop watching TV! (Dừng xem TV!)

doing: Đã làm rồi
(Dừng hẳn hành động đang diễn ra).

remember

Nhóm "to do" (sẽ làm, chưa làm)

Remember to turn off the light.
(Nhớ tắt đèn đi.)

Nhóm "doing" (đã làm rồi)

I remember turning off the light.
(Tôi nhớ là đã tắt đèn rồi.)

forget

I forget to bring my homework.
(Tôi quên mang theo bài tập rồi.)
→ để quên ở nhà

I forget bringing my homework.
(Tôi quên mất là mình đã mang bài tập theo.)
→ không nhớ đã mang theo bài tập

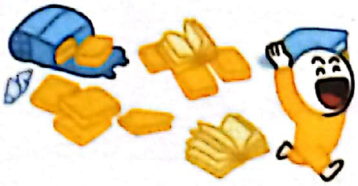

regret

I regret to refuse the ice cream.
(Tôi rất tiếc phải từ chối cây kem này.)

I regret eating the ice cream.
(Tôi hối hận vì đã ăn cây kem đó.)

Q99 Động từ tiếp diễn và không tiếp diễn có gì khác nhau?

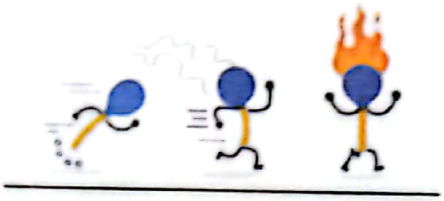

Động từ tiếp diễn

Tên gọi Hành động kéo dài

Đặc trưng Diễn đạt hành động có thể kéo dài, hành động này có thể tiếp tục trong thời gian dài hoặc tạo ra ảnh hưởng lâu dài
Sử dụng cùng với trạng ngữ chỉ khoảng thời gian

Cách dùng He **runs** for ten minutes.
(Anh ấy chạy trong mười phút.)

"Hành động dài" thường gặp:

- blow (thổi)
- drink (uống)
- know (biết)
- lie (nằm)
- live (sống)
- read (đọc)
- sing (hát)
- sleep (ngủ)
- stand (đứng)
- stay (ở lại)
- study (học)
- wait (chờ)
- walk (đi bộ)
- watch (xem)
- work (làm việc)

Động từ không tiếp diễn

Tên gọi Hành động ngắn

Đặc trưng Diễn đạt hành động ngắn ngủi, hành động này kết thúc ngay sau khi xảy ra
Sử dụng cùng với trạng ngữ chỉ thời điểm

Cách dùng He **joined** just now.
(Anh ấy vừa tham gia.)

"Hành động ngắn" thường gặp:

- begin (bắt đầu)
- close (đóng)
- fail (thất bại)
- go (đi)
- borrow (mượn)
- come (đến)
- find (tìm)
- join (tham gia)
- lend (cho mượn)
- buy (mua)
- finish (hoàn thành)
- jump (nhảy)
- start (bắt đầu)

Khi động từ không tiếp diễn được sử dụng trong ngữ cảnh thực tế với trạng ngữ chỉ khoảng thời gian, chúng sẽ chuyển đổi thành động từ tiếp diễn tương ứng

She **arrived** in Hanoi two hours ago. (Cô ấy đã đến Hà Nội cách đây hai tiếng.)
She has **been** in Hanoi for two hours. (Cô ấy đã có mặt ở Hà Nội được hai tiếng.)

Các "hành động ngắn" phổ biến thường được chuyển thành "hành động dài"

- arrive at/ in (đi đến) → be at/in
- come back (trở lại) → be back
- join (tham gia) → be in
- buy (mua) → have
- become (trở thành) → be
- fall asleep (buồn ngủ) → be asleep
- leave (rời khỏi) → be away
- put on (mặc) → wear
- begin/start (bắt đầu) → be on
- get married (kết hôn) → be married
- borrow (mượn) → keep
- receive (nhận) → have

Q100 "Ngôi thứ ba số ít" thường được nhắc đến trong tiếng Anh là gì?

"Ngôi thứ ba số ít" chủ yếu đề cập đến chủ ngữ và động từ.

Trọng tâm
Sự hình thành động từ ở ngôi thứ ba số ít

He works in a factory. (Anh ấy làm việc trong một nhà máy.)

Chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít. → **Động từ ở ngôi thứ ba số ít.**

Ngoại trừ "you", "I" và các chủ ngữ số nhiều khác, còn lại đều là ngôi thứ ba số ít.

Khi câu dùng thì hiện tại và chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít thì động từ cũng phải ở ngôi thứ ba số ít.

Quy tắc chuyển động từ nguyên mẫu sang động từ ở ngôi thứ ba số ít:

Loại	Quy tắc	Ví dụ
Trường hợp thông thường	Thêm -s	sit → sits (ngồi) run → runs (chạy)
Kết thúc bằng -s, -x, -ch, -sh, -o	Thêm -es	pass → passes (vượt qua) teach → teaches (dạy) go → goes (đi) fix → fixes (sửa chữa) wash → washes (rửa)
Kết thúc bằng "phụ âm + y"	Đổi "y" thành "i", sau đó thêm -es	cry → cries (khóc) study → studies (học)

Q101 Chữ "played" trong "I played" và "I have played" có gì khác nhau?

Trọng tâm: Sự hình thành động từ ở thì quá khứ và quá khứ phân từ

I played a game just now.

(Tôi vừa chơi một trò chơi.)

"played" là thì quá khứ (dùng trong thì quá khứ đơn)

I have played the game for an hour.

(Tôi đã chơi trò chơi này được một giờ rồi.)

"played" là quá khứ phân từ (dùng trong thì hoàn thành). Quá khứ phân từ cũng có thể dùng trong câu bị động.

Quy tắc chuyển động từ nguyên mẫu sang động từ ở thì quá khứ và quá khứ phân từ:

Loại	Quy tắc	Ví dụ
Trường hợp thông thường	Thêm -ed	play → played → played (chơi) look → looked → looked (nhìn)
Kết thúc bằng -e	Thêm -d	like → liked → liked (thích) die → died → died (chết)
Kết thúc bằng "phụ âm + y"	Đổi "y" thành "i", sau đó thêm -ed	cry → cried → cried (khóc) study → studied → studied (học)
Một âm tiết, kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm	gấp đôi phụ âm, sau đó thêm -ed	stop → stopped → stopped (dừng lại) nod → nodded → nodded (gật đầu)

(Xem phụ lục 1 trang 136 để biết thêm chi tiết về động từ bất quy tắc)

Q102 Làm thế nào để thêm -ing?

Trọng tâm
Sự hình thành hiện tại phân từ và danh động từ

Thêm -ing vào sau động từ nguyên mẫu, dạng động từ thêm -ing bao gồm hiện tại phân từ và danh động từ.

They are planning a trip to France. (Họ đang lên kế hoạch cho một chuyến đi đến Pháp.)

"planning" là hiện tại phân từ, dùng cho thì tiếp diễn.

The singing girl is my younger sister. (Cô gái đang hát là em gái tôi.)

"singing" là danh động từ, bổ nghĩa cho danh từ.

Quy tắc thêm -ing vào động từ nguyên mẫu:

Loại	Quy tắc	Ví dụ
Trường hợp thông thường	Thêm trực tiếp -ing	read → reading (đọc) drink → drinking (uống)
Kết thúc bằng -e	Bỏ "e", sau đó thêm -ing	write → writing (viết) live → living (sống)
Một âm tiết, kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm	Gấp đôi phụ âm, sau đó thêm -ing	put → putting (đặt, để) swim → swimming (bơi)
Kết thúc bằng -ie	Đổi "ie" thành "y", sau đó thêm -ing	die → dying (chết) lie → lying (nằm)

Q103 Làm sao nói "ngắm sao, xem phim, đọc báo"?

Trọng tâm
Phân biệt look, see, watch và read

look (at) Chỉ hành động nhìn, ngắm, nhấn mạnh hành động nhìn.

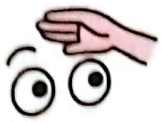

Look at the sky.
(Nhìn lên trời.)

see Chỉ hành động nhìn thấy, nhấn mạnh kết quả của việc nhìn.

I see lots of stars.
(Tôi nhìn thấy rất nhiều ngôi sao.)

watch Nhấn mạnh hành động xem/quan sát, như xem tivi, xem thi đấu.

watch TV
(xem TV)

read Nhấn mạnh hành động đọc, như đọc sách, báo, tạp chí,...

read newspaper
(đọc báo)

Q104 Ba từ "mượn" trong tiếng Anh dùng như thế nào?

"Borrow", "lend", "keep" đều có nghĩa là "mượn" trong tiếng Anh.
Dưới đây là sự khác nhau giữa chúng:

borrow có nghĩa là "mượn/ vay"

(Chỉ việc mượn từ người khác về tay mình)
Cách dùng: ① borrow sth ② borrow sth from sb/sth

lend có nghĩa là "cho mượn/ cho vay"

(Chỉ việc lấy đồ của mình cho người khác mượn)
Cách dùng: lend sth to sb = lend sb sth

Can I borrow your books?
(Tớ có thể mượn sách của cậu được không?)

Yes. I lend my books to you.
(Được. Tớ cho cậu mượn sách của tớ đó.)

Great!
(Tuyệt vời!)

You can keep them for two weeks.
(Cậu có thể giữ chúng trong hai tuần.)

keep có nghĩa là "bảo quản/ giữ lại"

(Chỉ việc giữ lại/dùng trong một khoảng thời gian, thường áp dụng cho vật đã mượn)
Cách dùng: keep sth for + một khoảng thời gian

Trọng tâm
Phân biệt borrow, lend, và keep

Q105 Ba từ "nghe" trong tiếng Anh có gì khác biệt?

Trong Tiếng Anh có ba động từ diễn đạt "nghe" là **hear**, **listen** và **sound**, mặc dù đều dùng tai để nghe, nhưng cách dùng của chúng khác nhau.

Trọng tâm
Phân biệt hear, listen, và sound

hear

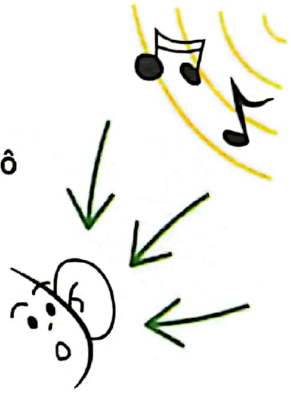

Đặc điểm Là ngoại động từ, chỉ việc nghe một cách bị động, vô tình nghe thấy. Nhấn mạnh **kết quả** của việc "nghe".

Cách dùng hear sb do sth và hear sb doing sth

Ví dụ
I can't **hear** you. (Tôi không nghe thấy lời bạn nói.)
I **heard** you sing. (Tôi đã nghe bạn hát.)
I **heard** you singing just now. (Tôi vừa nghe bạn hát.)

listen

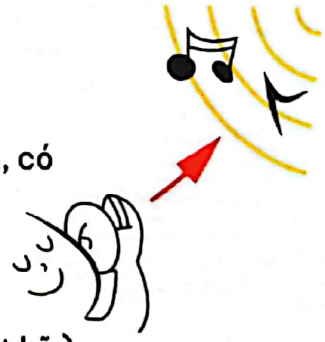

Đặc điểm Là nội động từ. Chỉ việc nghe một cách chủ động, có ý thức nghe. Nhấn mạnh **hành động** "nghe".

Cách dùng listen to sb/sth

Ví dụ
Listen to me carefully. (Hãy lắng nghe tôi nói thật kỹ.)
He is **listening** to music. (Anh ấy đang nghe nhạc.)

sound

Đặc điểm Thường được dùng làm động từ liên kết. Nhấn mạnh **cảm nhận** của người nghe về sự vật được nghe.

Cách dùng sound + tính từ

Ví dụ
The piece of music **sounds** beautiful.
(Đoạn nhạc này nghe thật hay.)

Q106 Ba từ "mặc" trong tiếng Anh có gì khác biệt?

Trong Tiếng Anh có ba động từ diễn đạt "mặc" là **wear, put on** và **dress**, hãy cùng xem chúng "mặc" quần áo như thế nào nhé!

Trọng tâm
Phân biệt wear, put on, và dress

wear

Từ loại Động từ (có thể làm vị ngữ).

Nghĩa Đang mặc; đang đeo.

Đặc điểm Nhấn mạnh trạng thái đang mặc/đeo, phía sau có thể đi với tên quần áo hoặc phụ kiện.

Ví dụ She is **wearing** a pink dress.
(Cô ấy đang mặc một chiếc váy màu hồng.)
I need to **wear** sunglasses. (Tôi cần đeo kính râm.)

put on

Từ loại Cụm động từ (có thể làm vị ngữ).

Nghĩa Mặc vào; đeo vào.

Đặc điểm Nhấn mạnh hành động (mặc vào/đeo vào), phía sau có thể đi với tên quần áo.

Ví dụ Hurry up! **Put on** your coat and jeans!
(Nhanh lên! Mặc áo khoác và quần jean vào!)

dress

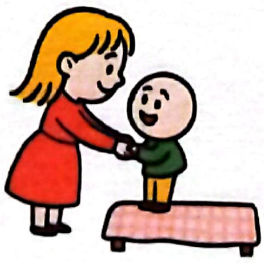

Từ loại Động từ (có thể làm vị ngữ).

Nghĩa Mặc quần áo cho ai đó.

Đặc điểm Tân ngữ phía sau thường là người, cũng có thể dùng đại từ phản thân.

Ví dụ She is **dressing** her son.
(Cô ấy đang mặc quần áo cho con trai cô ấy.)
I can **dress** myself. (Tôi có thể tự mặc quần áo.)

Chú ý

Giới từ "in" cũng có thể diễn đạt "mặc; đeo", phía sau có thể đi với danh từ chỉ quần áo hoặc màu sắc.

The man in uniform is my dad. (Người đàn ông mặc đồng phục là bố tôi.)
I am in red. (Tôi đang mặc đồ màu đỏ.)

Q107 Bạn có thể phân biệt được 4 từ "nói" trong tiếng Anh không?

Trong tiếng Anh có bốn từ biểu thị "nói" là **speak, talk, tell** và **say**, nhưng cách dùng của chúng hoàn toàn khác nhau. Chúng ta hãy cùng xem chúng dùng để nói về điều gì nhé!

Trọng tâm
Phân biệt speak, talk, tell và say.

speak

Đặc điểm Nhấn mạnh ngôn ngữ nói hoặc khả năng nói

Cách dùng speak (in) + danh từ chỉ ngôn ngữ

Ví dụ Do you **speak** English?
(Bạn có nói tiếng Anh không?)
Would you prefer it if we **spoke** in English?
(Bạn có muốn chúng ta nói chuyện bằng tiếng Anh không?)

talk

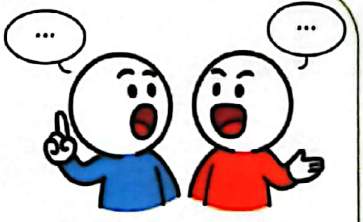

Đặc điểm Nhấn mạnh việc nói chuyện với ai đó

Cách dùng ① talk to/with sb ② talk about sb/sth

Ví dụ Who were you **talking** to? (Bạn đang nói chuyện với ai?)
She **talked** with her friend about the film.
(Cô ấy nói chuyện với bạn của cô ấy về bộ phim.)

tell

Đặc điểm Nhấn mạnh việc nói cho người khác nghe

Cách dùng tell sb sth = tell sth to sb

Ví dụ I **told** her a secret. = I **told** a secret to her.
(Tôi đã kể cho cô ấy một bí mật.)

say

Đặc điểm Nhấn mạnh nội dung của lời nói, thường dùng với lời nói trực tiếp, không dùng tân ngữ chỉ người đứng phía sau

Cách dùng say sth (to sb)

Ví dụ "Sit down" she **said**. ("Ngồi xuống" cô ấy nói.)
Please **say** yes! (Làm ơn hãy nói đồng ý!)
What did he **say** to you? (Anh ấy đã nói gì với bạn?)

Q108 "Dùng thời gian/tiền bạc" có bao nhiêu cách diễn đạt?

Trong tiếng Anh có bốn từ biểu thị "dùng thời gian/ tiền bạc" là **spend, take, pay** và **cost**, chúng "dùng" như thế nào? Dưới đây là hướng dẫn để phân biệt chúng:

Trọng tâm
Phân biệt spend, take, pay và cost.

spend

Nghĩa Dùng, chi (tiền); dành (thời gian); trải qua

Đặc điểm Chủ ngữ thường là người, có thể diễn đạt việc tiêu tiền hoặc dùng thời gian

Cách dùng sb + spend + tiền/thời gian + { (in) doing sth / on sth

I **spent** 100.000 VND on a dress.
(Tôi đã chi 100 nghìn đồng để mua một chiếc váy.)
I **spent** the day at the beach.
(Tôi đã trải qua cả ngày ở bãi biển.)

take

Nghĩa Cần... thời gian; tốn thời gian

Đặc điểm Chủ ngữ thường là vật hoặc "it", diễn đạt việc dành thời gian

Cách dùng it + take (+sb) + thời gian + to do sth

It **takes** about an hour to get there.
(Đi đến đó mất khoảng một tiếng.)

pay

Nghĩa Trả tiền; trả công

Đặc điểm Chủ ngữ thường là người, diễn đạt việc chi tiền

Cách dùng sb + pay (+ giá tiền) + for sth

I will **pay** for the tickets. (Tôi sẽ trả tiền vé.)

cost

Nghĩa Tốn kém; giá cả

Đặc điểm Chủ ngữ thường là vật, diễn đạt việc chi tiền

Cách dùng sth + cost + (sb) + giá tiền

Tickets **cost** 10.000 VND each. (Mỗi vé giá 10 nghìn đồng.)

Q109 "Cầm đến mang đi" nói như thế nào?

Trong tiếng Anh có bốn động từ diễn đạt "cầm/mang" là **take, bring, fetch** và **carry**. Dưới đây là một bức tranh giúp bạn dễ dàng nắm vững cách dùng của bốn từ này.

Trọng tâm
Phân biệt take, bring, fetch và carry

take

Nghĩa Cầm đi; mang theo; mang đi.

Đặc điểm Nhấn mạnh việc mang thứ gì đó từ vị trí của người nói đến nơi khác.

bring

Nghĩa Cầm đến; mang đến

Đặc điểm Nhấn mạnh việc mang thứ gì đó từ nơi khác đến vị trí của người nói.

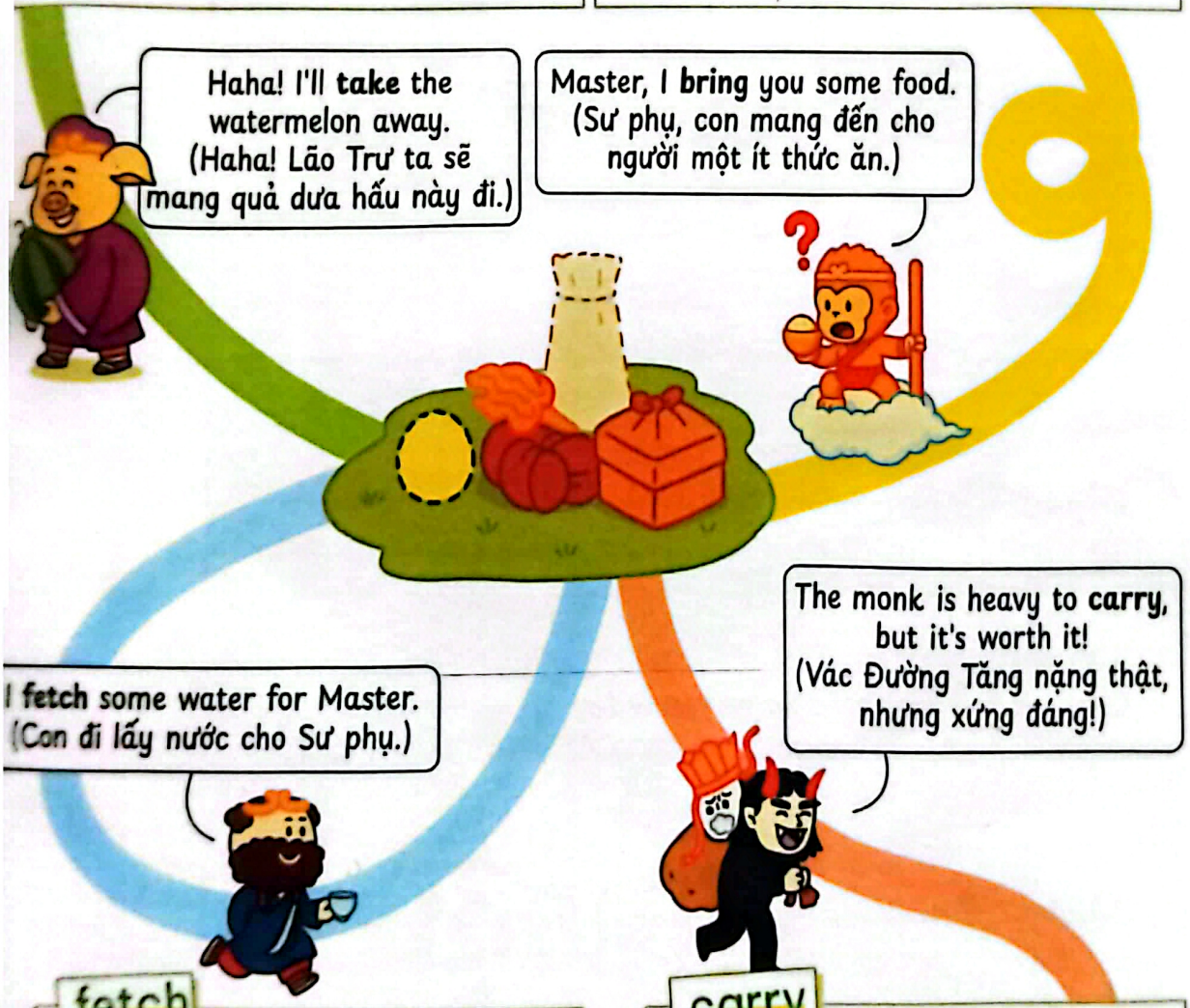

fetch

Nghĩa Đi lấy về; lấy mang về

Đặc điểm Nhấn mạnh quá trình đi và về của hành động (đi đến một nơi để lấy thứ gì đó và mang nó trở về).

carry

Nghĩa Cầm; xách; khiêng; mang theo.

Đặc điểm Nhấn mạnh việc mang theo bên người, không nhấn mạnh phương hướng.

Q110 "Đường nào cũng về La Mã", vậy "đến La Mã" nói như thế nào?

Trong tiếng Anh có ba động từ diễn đạt "**đi đến**" là **get**, **reach** và **arrive**. Bạn cần chú ý cách dùng khác nhau của chúng.

Trọng tâm
Phân biệt get, reach và arrive

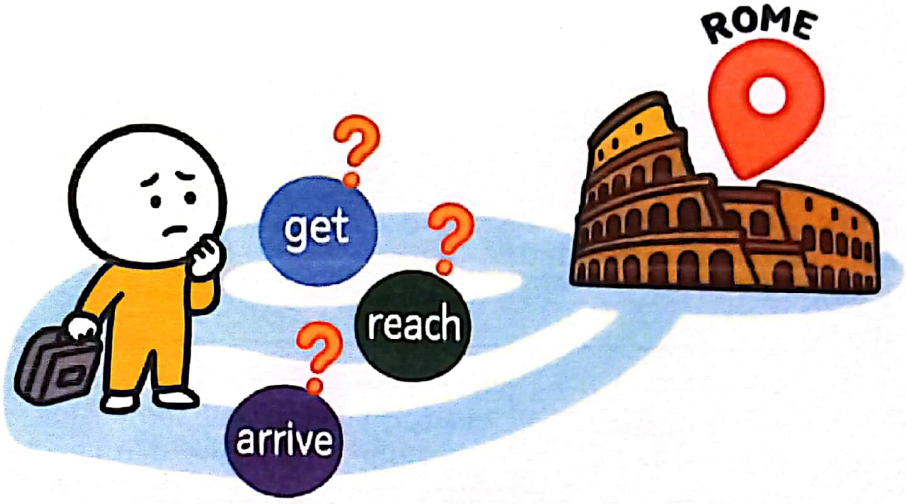

Ví dụ: Tôi đã đến La Mã ngày hôm qua.

Diễn đạt 1 I got <u>to</u> Rome yesterday.
get là nội động từ, get to + danh từ chỉ địa điểm.

Diễn đạt 2 I reached Rome yesterday.
reach là ngoại động từ, reach + danh từ chỉ địa điểm.

Diễn đạt 3 I arrived <u>in</u> Rome yesterday.
arrive là nội động từ, arrive in + danh từ chỉ địa điểm lớn (quốc gia, thành phố,...)

Mẹo

Cách dùng khác của arrive:

① arrive at + địa điểm nhỏ (sân bay, nhà ga, cửa hàng,...)
I arrived <u>at</u> the airport yesterday. (Tôi đã đến sân bay ngày hôm qua.)

② arrive cũng có thể dùng một mình
I arrived. (Tôi đã đến nơi.)

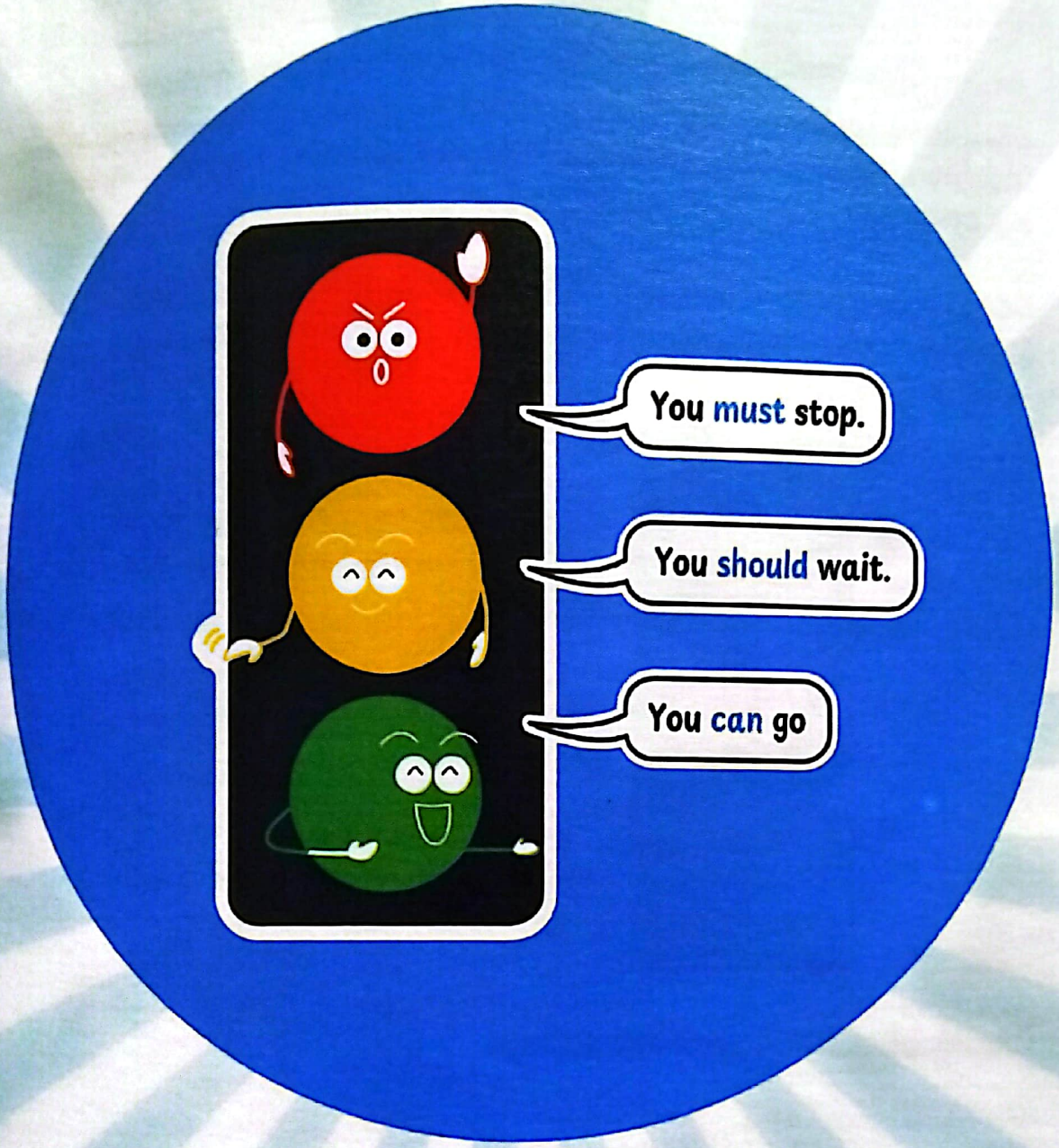

10
Động từ khiếm khuyết

Can

May

Must

Have to

Should

Q111 Động từ khiếm khuyết là gì?

Động từ khiếm khuyết là những động từ **biểu thị thái độ** của người nói đối với hành động. Chúng thường thể hiện: khả năng, nghĩa vụ, yêu cầu, khuyên nhủ, suy đoán, v.v.

Động từ khiếm khuyết **không có các dạng chia** thì như động từ thường. Chúng luôn **đi kèm với động từ nguyên mẫu không "to"** (trừ một vài ngoại lệ như ought to, have to...)

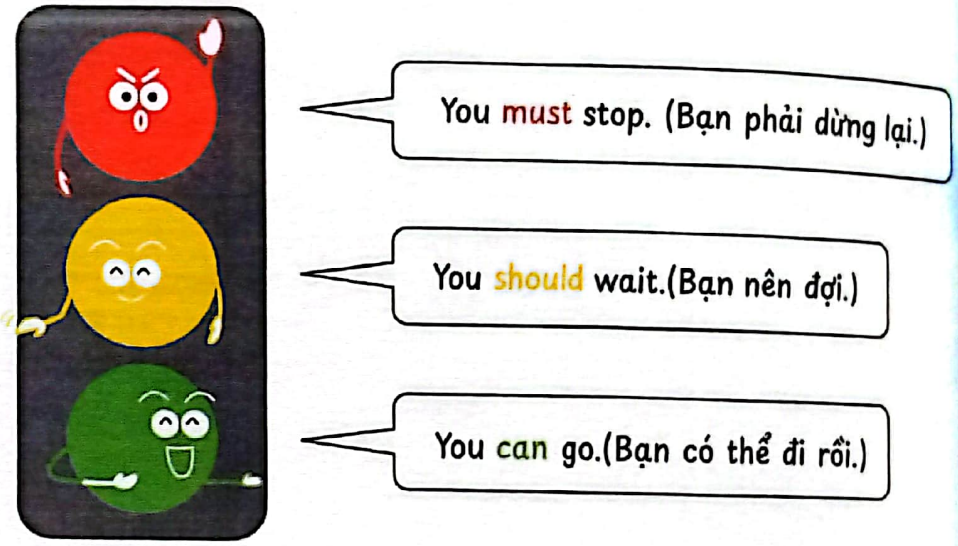

Các động từ khiếm khuyết thông dụng:

can/could (có thể)	**may/might** (có thể- khả năng)	**will/would** (sẽ)
shall (nên- gợi ý)	**should** (nên, nên phải)	**ought to** (nên)
must (phải)	**have to** (phải -bắt buộc)	**need** (cần)
had better (tốt hơn nên...)	**dare** (dám)	

Trọng tâm
Tổng quan về động từ khiếm khuyết

Q112 "Can you can a can?", bạn hiểu câu này không?

Đây là một câu có **3 từ "can"**, nó là một câu đố chơi chữ biểu thị **3 cách dùng khác nhau của can** rất nổi tiếng!

Trọng tâm
Cách dùng của can

Can you can a can? (Bạn có thể đóng hộp cái hộp thiếc không?)

- Can: động từ khiếm khuyết → có thể, biết
- can: động từ thường → đóng hộp
- can: danh từ → hộp thiếc

Trong bài học này, chúng ta sẽ tập trung vào cách dùng của **can** khi làm **động từ khiếm khuyết** trong câu. Nó chủ yếu có 3 cách dùng sau:

Cách 1 **Biểu thị năng lực - có nghĩa là "có thể / biết làm gì đó"**

could + động từ nguyên mẫu
→ khả năng **trong quá khứ**
Before, I **could not ride** my bike.
(Trước đây, mình không biết đi xe đạp.)

can + động từ nguyên mẫu
→ khả năng **hiện tại**
Now, I **can ride** my bike.
(Giờ đây, mình biết đi xe đạp rồi.)

Cách 2 **Dùng để xin phép, yêu cầu, đề nghị - nghĩa là "có thể cho tôi...?"**
Could sẽ lịch sự hơn so với Can

Can/Could you lend me your bike?
(Bạn có thể cho mình mượn xe đạp của bạn không?)

Cách 3 **Dùng để suy đoán - mang nghĩa "có thể là / chắc là / không thể nào..."**
can (câu phủ định và câu hỏi) → diễn tả sự ngạc nhiên, nghi ngờ
could (câu khẳng định và câu hỏi) → diễn tả sự có khả năng
can't / couldn't → khẳng định mạnh mẽ sự không thể

She **can't be** at home now.(Bây giờ cô ấy không thể nào đang ở nhà đâu.)
It **could be** May's hairband. (Cái này có thể là băng đô của May.)

Q113 "can" và "be able to" đều là "có thể", khác biệt là gì?

"can" và **"be able to"** đều mang nghĩa là **"có thể"**, và đôi khi có thể thay thế cho nhau.
The robot **can** dance. = The robot **is able to** dance.
(Con robot này có thể nhảy.)

Trọng tâm
Phân biệt can và be able to

Tuy nhiên, "can" và "be able to" **khác nhau** trong cách sử dụng như sau:

1 Nhấn mạnh khả năng

can → khả năng tự nhiên hay năng lực bản thân

Birds **can** fly. (Chim có thể bay.)
I **can** walk. (Mình có thể đi bộ.)

be able to → khả năng có được qua luyện tập

After a week of practice, he **is able to** swim.
(Sau một tuần luyện tập, anh ấy đã bơi được rồi.)

2 Sự thay đổi theo chủ ngữ

can → không thay đổi theo chủ ngữ

I/He/They **can** speak English.
(Mình/Anh ấy/Họ có thể nói tiếng Anh.)

be able to → thay đổi theo chủ ngữ

He **is able to** drive.
(Anh ấy biết lái xe.)
They **are able to** drive.
(Họ biết lái xe.)

3 Dùng trong các thì khác nhau

can → thì hiện tại đơn
could → thì quá khứ đơn

I/He/They **can** speak English.
(Mình/Anh ấy/Họ có thể nói tiếng Anh.)

be able to → dùng được với tất cả các thì

He **wasn't able to** go because he was ill.
(Anh ấy không thể đi vì bị ốm.)

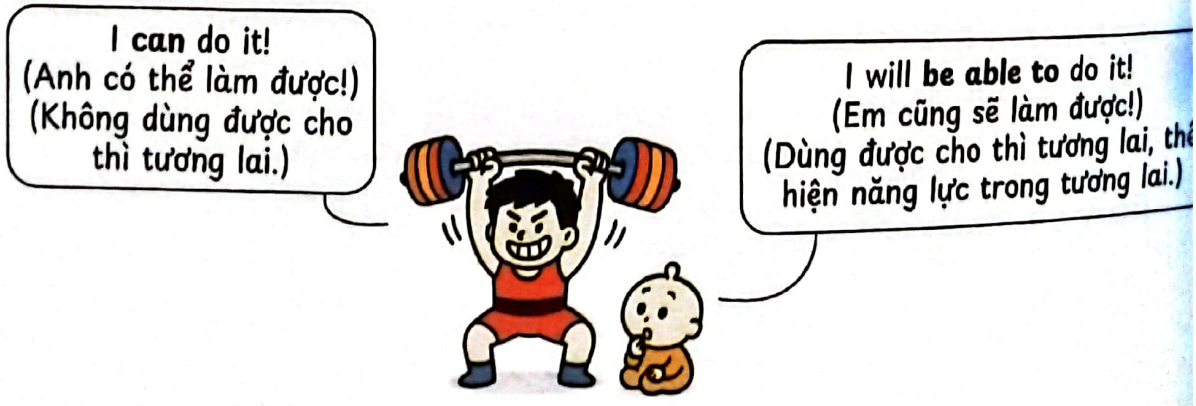

Q114 Đều là "phải", "must" và "have to" có gì khác biệt?

must

1 Diễn tả quan điểm cá nhân, sắc thái mạnh mẽ

2 Phủ định là **mustn't**, nghĩa là "không được, cấm"

You **mustn't** tell him about it.
(Bạn không được nói việc đó với anh ấy.)

3 Không thay đổi theo chủ ngữ và thì

I / She / They } **must** stay inside.

(Mình/Cô ấy/Họ phải ở trong nhà.)

have to

1 Diễn tả yêu cầu khách quan

2 Phủ định là **don't/doesn't have to**, nghĩa là "không cần phải"

You **don't have to** come.
(Bạn không cần phải đến.)

3 Thay đổi theo chủ ngữ và thì

I **have to** / She **has to** / They **had to** } go

(Mình/Cô ấy phải đi rồi.)
(Họ đã phải đi.)

Trọng tâm
Cách dùng must và have to

Chú ý

Khi **must** dùng trong câu hỏi **Yes/No**: Must I do my homework now?
(Bây giờ mình có phải làm bài không?)

- Trả lời **khẳng định** dùng **must**:

→ Yes, you must. (Có chứ, bạn phải làm bây giờ.)

- Trả lời **phủ định** dùng **needn't** hoặc **don't have to**, không dùng **mustn't**:

→ No, you needn't.
No, you don't have to. (Không, bạn không cần phải làm bây giờ.)

Q115 Bạn biết làm sao để nói "nên" không?

Trọng tâ
Cách dù
của shoul
ought

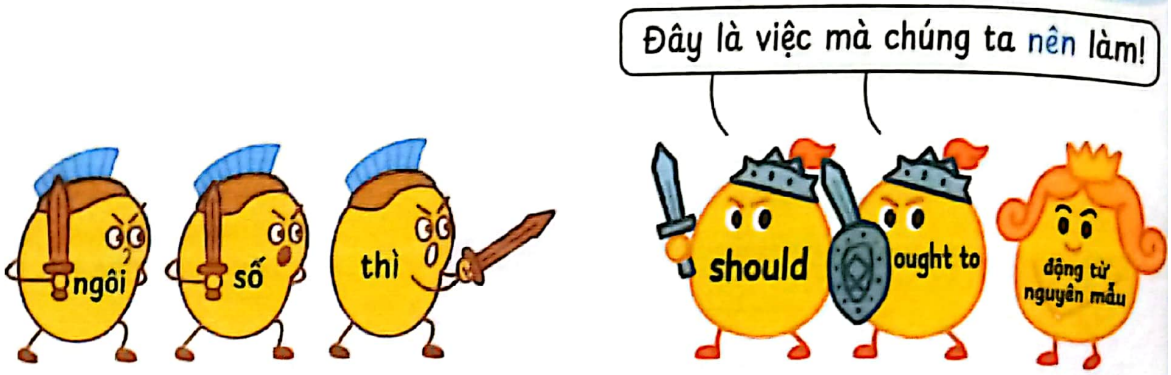

Trong tiếng Anh, để diễn đạt "**nên**", chúng ta dùng **should** hoặc **ought to**.

- **Should** → biểu đạt suy nghĩ chủ quan của cá nhân.
  Dạng phủ định: **shouldn't**
- **Ought to** → đưa ra lời khuyên, trang trọng hơn so với should.
  Dạng phủ định: **ought not to**

Chúng đều dùng để diễn đạt lời khuyên, nghĩa vụ, hoặc khả năng có thể xảy r
Cách dùng chính của **should** và **ought to** gồm **3 loại**:

1 Diễn tả nghĩa vụ hoặc trách nhiệm

Nghĩa là: "nên, cần, phải"
We **should** help each other. (Chúng mình nên giúp đỡ lẫn nhau.)
You **ought** not **to** be late for class. (Bạn không nên đến lớp trễ.)

2 Đưa ra đề xuất hoặc hỏi ý kiến

Nghĩa là: "nên, cần, có nên không"
Should I open the window? (Mình có nên mở cửa sổ không?)
Ought we **to** answer this question?
(Chúng mình nên trả lời câu hỏi này không?)

3 Diễn tả khả năng (suy đoán)

Nghĩa là: "chắc là, có lẽ nên"
If they started out at eight, they **ought to/should be** here by now.
(Nếu họ xuất phát lúc 8 giờ thì bây giờ chắc là đã đến nơi rồi.)

Q116 "Shall" chỉ dùng cho ngôi thứ nhất, có đúng không?

Động từ khiếm khuyết **shall** thường thấy nhất là đi với ngôi **thứ nhất**, nhưng nó **cũng có thể dùng cho ngôi thứ hai và ba** trong các trường hợp cụ thể:

1 Diễn tả đề xuất hoặc xin ý kiến

Dùng với **ngôi thứ nhất**, nghĩa:
"Tôi/chúng ta có nên...?"

Shall I come to see you? (Mình có nên đến gặp bạn không?)
What **shall** we do this weekend?
(Cuối tuần này chúng mình nên làm gì?)

2 Diễn tả lời cảnh báo, lời hứa hẹn, mệnh lệnh

Dùng với **ngôi thứ hai và ngôi thứ ba**, nghĩa:
"phải, chắc chắn, nên"

You **shall** not leave your post.
(Bạn không được rời khỏi vị trí.)
He **shall** get the answer tomorrow.
(Anh ấy chắc chắn sẽ nhận được câu trả lời vào ngày mai.)

3 Diễn tả nghĩa vụ, quy định

Dùng với **ngôi thứ ba**, nghĩa
"phải, bắt buộc, cần phải"
thường xuất hiện trong hợp đồng, điều lệ, văn bản pháp lý,...

Workers **shall** wear helmets. (Công nhân phải đội mũ bảo hộ.)
Payments **shall** be made in cash.
(Việc thanh toán phải bằng tiền mặt.)

Trọng tâm
Cách dùng của shall

Q117 "Will" và "Would" chỉ dùng cho thì tương lai thôi sao?

Will và **would** thường dùng để diễn đạt tương lai, theo sau là động từ nguyên mẫu. Nhưng chúng còn có các cách dùng khác nữa, gồm 3 trường hợp:

Trọng tâm
Cách dùng will và would

1 Diễn tả ý muốn

Nghĩa là: "muốn, sẵn lòng", dùng để nói ai đó sẵn sàng làm gì.
Dùng được với tất cả các ngôi, **would** là **quá khứ** của **will**.

Dr. Watson **will** see you now.
(Bác sĩ Watson sẵn lòng gặp bạn ngay bây giờ.)
He **would** not come, he said he was too busy.
(Anh ấy không chịu đến, nói là bận quá.)

2 Diễn tả yêu cầu

Nghĩa là: **"làm ơn... được không?"**, dùng để nhờ vả ai đó làm gì.
Thường dùng ở câu hỏi, chủ ngữ là ngôi thứ hai.
Would lịch sự, nhẹ nhàng hơn **will**.

Will you change the size for me?
(Bạn đổi kích cỡ khác giúp tôi được không?)
Would you close the window, please?
(Bạn vui lòng đóng cửa sổ lại được không?)

3 Diễn tả thói quen

Nghĩa là: **"luôn luôn, thường xuyên"** – có tính chất chủ quan.
Will diễn tả thói quen hiện tại
Would diễn tả thói quen quá khứ

When I was a kid, I **would** walk my dog after dinner.
(Khi còn nhỏ, tôi thường dắt chó đi dạo sau bữa tối.)
He **will** keep asking silly questions.
(Anh ta cứ liên tục hỏi những câu ngớ ngẩn.)

Q118 "May" và "Might" dùng như thế nào?

might **là quá khứ của** may, **nhưng khi là động từ khiếm khuyết thì cách dùng của chúng gần như giống nhau.**
Có ba cách dùng chính:

1 Dùng để yêu cầu, xin phép

Nghĩa là **"có thể (cho phép)"**, thường dùng trong văn cảnh trang trọng.
might **biểu thị ngữ khí nhẹ nhàng và lịch sự hơn** may

May/Might I have a word with you?
(Mình có thể nói chuyện với bạn một chút không?)

2 Diễn tả khả năng

Nghĩa là **"có thể, có khả năng"**,thường dùng trong câu **khẳng định hoặc phủ định, không dùng trong câu nghi vấn.**
might **diễn tả khả năng thấp hơn** may

It **may/might** rain today.
(Hôm nay có thể mưa.)

3 Dùng để chúc

Khi chúc người khác điều gì đó, **chỉ dùng được** may, **không dùng** might.

May you succeed.
(Chúc bạn thành công.)

Trọng tâm
Cách dùng may và might

Chú ý

Khi **may** được dùng trong câu nghi vấn để xin phép, thì **câu trả lời phủ định** có thể là:
- **May not** (không được - lịch sự)
- **Mustn't** (không được phép - mạnh mẽ hơn, mang nghĩa "cấm")

Ví dụ:
1. **May** I use your dictionary? (Mình có thể dùng từ điển của bạn không?)
→ No, you **may not**. (Không, bạn không được dùng.)
2. **May** I take this book out of the reading room? (Mình có thể mang cuốn sách này ra khỏi phòng đọc không?)
No, you **mustn't**. (Không, bạn không được phép làm vậy.)

Q119 "may be" và "maybe" có gì khác nhau?

may và be tách rời, tạo thành **cụm động từ "may be"**.
may và be hợp lại, tạo thành **trạng từ "maybe"**.
Dù là đồng âm, nhưng ý nghĩa và cách dùng lại hoàn toàn khác nhau:

Trọng tâm
Phân biệt may be và maybe

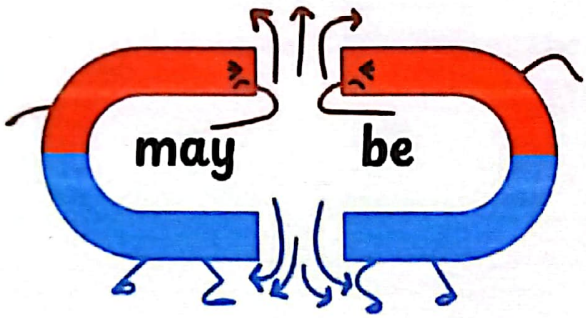

"may" là động từ khiếm khuyết , mang nghĩa **"có thể"**
"be" là động từ nguyên mẫu theo sau

"may be" là **cụm động từ**, thường đứng giữa câu

He **may be** late, so don't wait for him.
(Anh ấy có thể đến trễ, vì vậy đừng chờ anh ấy.)

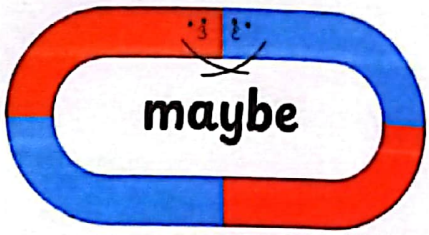

"maybe" là trạng từ,mang nghĩa **"có lẽ, có thể"**, tương đương với **perhaps**.

Dùng để **mở đầu câu** hoặc **làm trạng ngữ** trong câu.

Maybe you are right.
(Có lẽ bạn đúng.)

Q120 "had better" là thì quá khứ, đúng hay không?

Đừng để từ "had" trong "had better" đánh lừa bạn, nó **không phải thì quá khứ**.
"had better" là một một cụm **động từ khiếm khuyết**, mang nghĩa **"tốt hơn nên..."**.
Nó không phụ thuộc vào chủ ngữ, số ít hay số nhiều, thì hiện tại hay tương lai.
Phủ định: **had better not**
Dạng rút gọn: **'d better**

He had better **get up now.** (Tốt hơn là anh ấy nên dậy ngay.)
→ "had better" là cụm động từ khiếm khuyết

He said he had **a better idea.** (Anh ấy nói anh ấy có một ý tưởng hay hơn.)
→ "had" là quá khứ đơn của "have"

Trọng tâm
Cách dùng của had better

Q121 "động từ khiếm khuyết + have done" có nghĩa là "đã làm", có phải không?

Không phải lúc nào cũng là "đã làm", mà sẽ mang các sắc thái nghĩa khác nhau tùy vào động từ khiếm khuyết.

could have done — Đã có thể làm, nhưng không làm

Mang ý tiếc nuối, **"đáng lẽ có thể..."**

He **could have washed** the socks when it was sunny.
(Anh ấy đáng lẽ có thể giặt vớ khi trời nắng.)

must have done — Chắc hẳn là đã làm

Mang ý suy đoán chắc chắn về một hành động đã xảy ra trong quá khứ, **"chắc hẳn..."**

He **must have washed** the socks.
(Anh ấy chắc hẳn đã giặt vớ rồi.)

should have done — (dạng khẳng định) Đáng ra nên làm, nhưng không làm

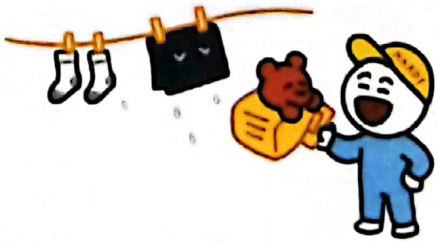

Mang ý trách móc bản thân hoặc người khác, **"lẽ ra nên..."**

He **should have washed** the bag.
(Anh ấy lẽ ra nên giặt cái cặp.)

shouldn't have done — (dạng phủ định) Đã làm, nhưng đáng ra không nên làm

Mang ý tiếc nuối, hối hận, **"lẽ ra không nên..."**

He **shouldn't have washed** the tablet.
(Anh ấy lẽ ra không nên giặt cái máy tính bảng.)

Trọng tâm
Cách dùng của cấu trúc "động từ khiếm khuyết + have done"

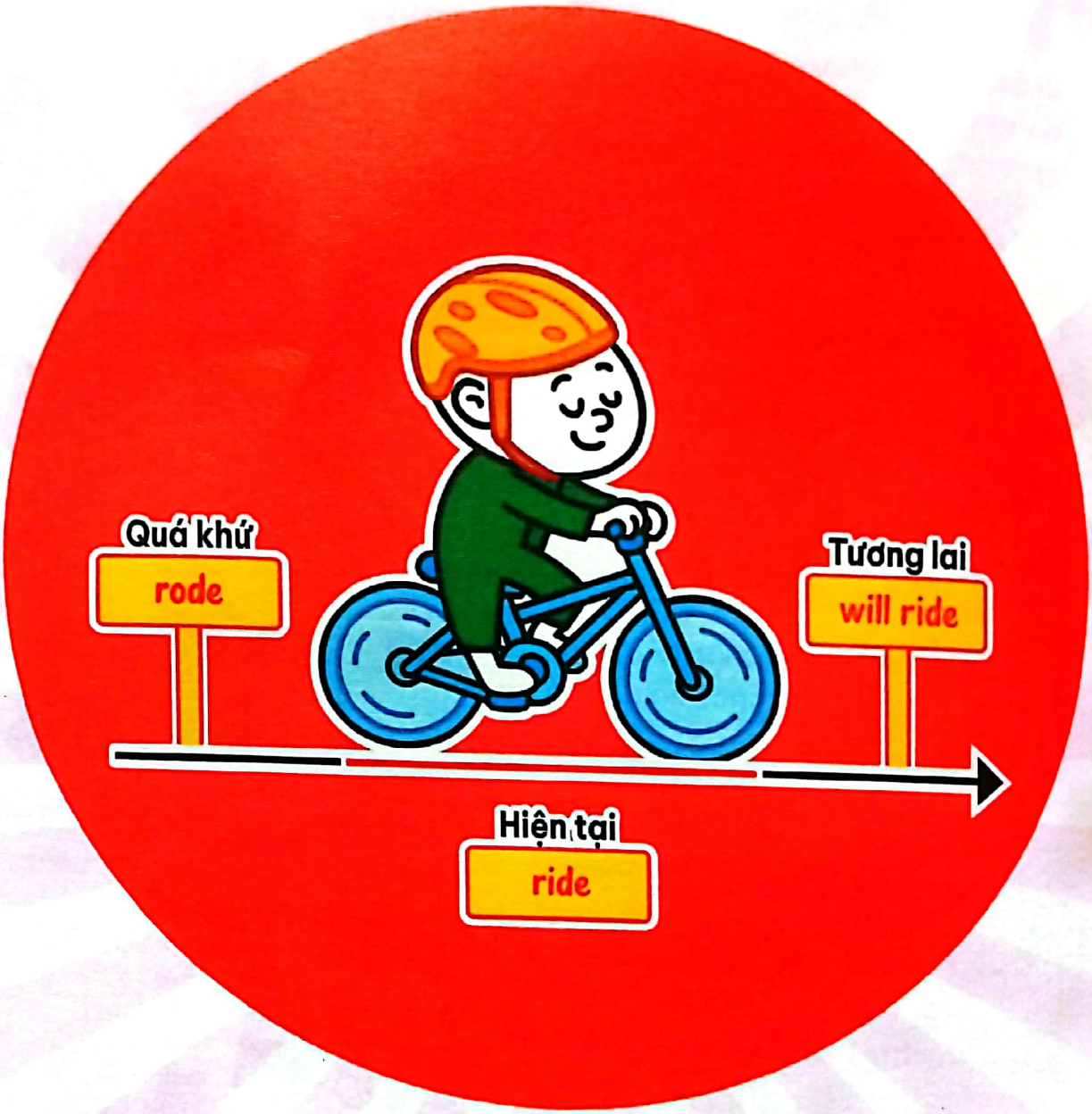

11
Thì của Động từ

Thì hiện tại đơn	Thì quá khứ đơn	Thì tương lai đơn	Thì hiện tại tiếp diễn
Thì quá khứ tiếp diễn	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ hoàn thành	Thì tương lai trong quá khứ

Q122 Làm sao để miêu tả 8 thì bằng một từ "ăn"?

Có 16 thì động từ trong tiếng Anh, có 8 thì thường được dùng. Hãy cùng dùng động từ "eat" để tìm hiểu 8 thì này nhé.

Trọng tâm
8 thì động từ thường dùng

① Thì hiện tại đơn

Chỉ trạng thái ở hiện tại hoặc hành động diễn ra thường xuyên.

He **eats** an apple.
(Anh ấy ăn một quả táo.)

② Thì quá khứ đơn

Chỉ hành động đã diễn ra trong quá khứ.

He **ate** an apple.
(Anh ấy đã ăn một quả táo.)

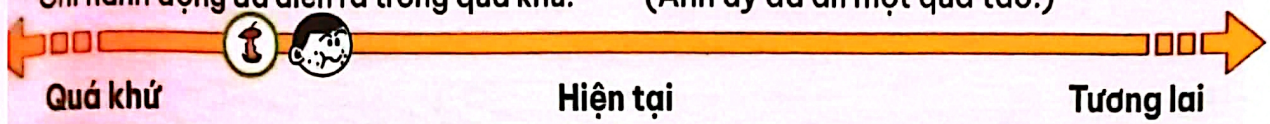

③ Thì tương lai đơn

Chỉ hành động diễn ra trong tương lai.

He **will eat** an apple.
(Anh ấy sẽ ăn một quả táo.)

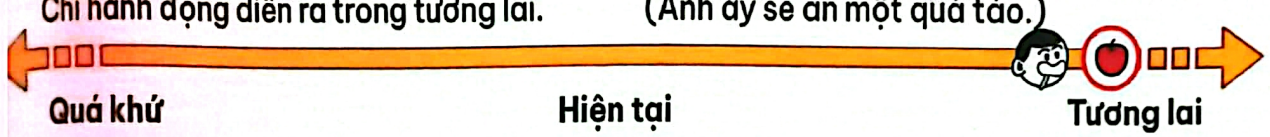

④ Thì hiện tại tiếp diễn

Chỉ hành động đang diễn ra ở hiện tại.

He **is eating** an apple.
(Anh ấy đang ăn một quả táo.)

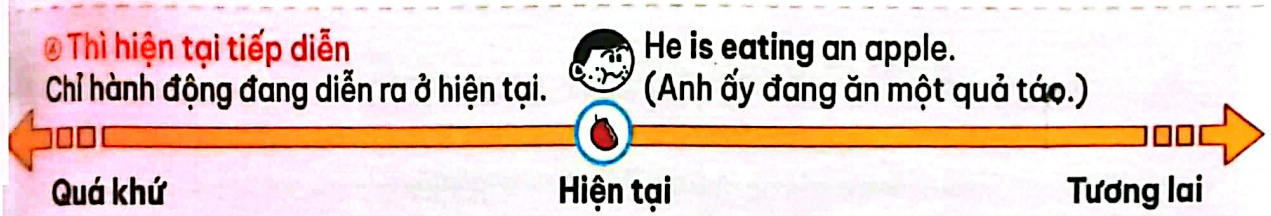

⑤ Thì quá khứ tiếp diễn

Chỉ hành động đang diễn ra trong quá khứ.

He **was eating** an apple.
(Lúc đó anh ấy đang ăn một quả táo.)

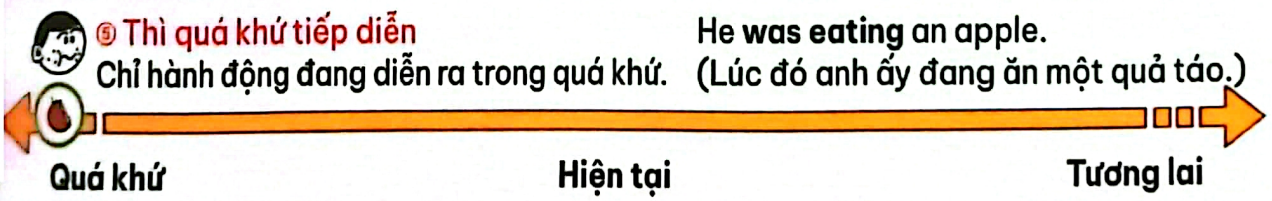

⑥ Thì hiện tại hoàn thành

Chỉ hành động xảy ra trong quá khứ hoặc đã hoàn thành.

He **has eaten** an apple already.
(Anh ấy đã ăn một quả táo rồi.)

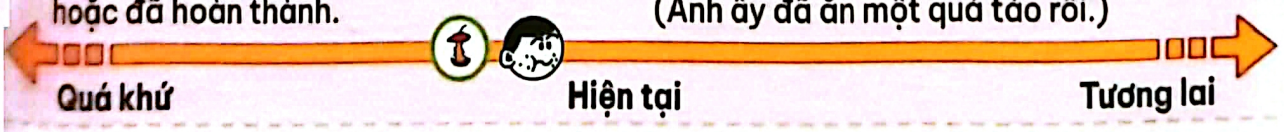

⑦ Thì quá khứ hoàn thành

Chỉ hành động đã hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.

He **had eaten** an apple before you came in.
(Trước khi bạn vào, anh ấy đã ăn một quả táo rồi.)

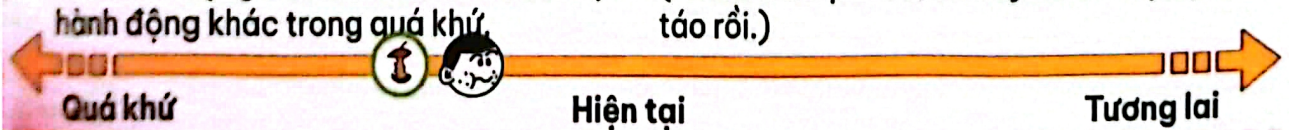

⑧ Thì tương lai trong quá khứ

Dự đoán tương lai từ một thời điểm trong quá khứ.

He said he **would eat** an apple the next day.
(Anh ấy nói ngày hôm sau anh ấy sẽ ăn một quả táo.)

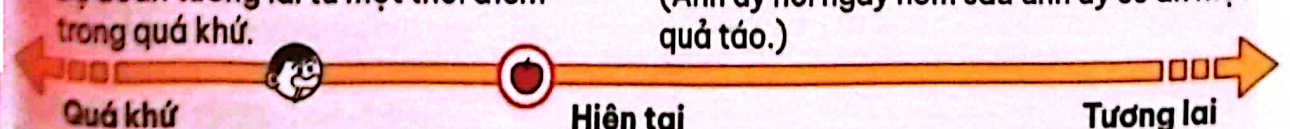

Q123 Những dấu hiệu nhận biết của 8 thì động từ là gì?

Trong tiếng Anh, thì được thể hiện qua các dạng khác nhau của động từ. Dưới đây là các dấu hiệu nhận biết giúp chúng ta xác định thì dễ dàng hơn!

Trọng tâm Dấu hiệu nhận biết thì

Thì hiện tại đơn

- **Nhóm every**
every year (mỗi năm)
- **Nhóm once/twice**
once a week (mỗi tuần 1 lần)
- **Nhóm on**
on Monday (Vào thứ Hai)
- **Các trạng từ tần suất**
always (luôn luôn)
often (thường)

Thì quá khứ đơn

- **Nhóm yesterday**
yesterday morning (sáng hôm qua)
- **Nhóm last**
Last week (tuần trước)
- **Nhóm ago**
A day ago (một ngày trước)
- **Nhóm in/on**
in 1990 (vào năm 1990)
- **Khác**
in the past (trong quá khứ)
just now (vừa nãy)

Thì tương lai đơn

- **Nhóm tomorrow**
tomorrow morning (sáng mai)
- **Nhóm this**
this week (tuần này)
- **Nhóm next**
next month (tuần này)
- **Nhóm in**
in 2046 (vào năm 2046)
- **Khác**
from now on (từ bây giờ trở đi)
in the future (trong tương lai)

Thì hiện tại tiếp diễn

- **Các từ chỉ một thời điểm hoặc một khoảng thời gian**
now (bây giờ)
this week (tuần này)
these days (những ngày này)
- **Các dấu hiệu nhận biết theo ngữ cảnh**
be careful (hãy cẩn thận)
listen (nghe kìa)
watch out (hãy cẩn thận)
look (nhìn kìa)

Thì quá khứ tiếp diễn

- **at + thời gian cụ thể trong quá khứ**
at nine last night (9 giờ tối qua)
at that time/ moment (vào thời điểm đó)
- **Khác**
then (sau đó)
in the whole morning (suốt buổi sáng)

Thì tương lai trong quá khứ

- **Nhóm next**
the next day (ngày hôm sau)
the next year (năm sau)
- **Nhóm following**
the following week (tuần sau)
the following month (tháng sau)

Thì hiện tại hoàn thành

- **Nhóm for/since**
for two days (trong 2 ngày)
since a year ago (từ 1 năm trước)
- **Nhóm for/since**

already (rồi)	yet (chưa)	just (vừa mới)	before (trước đây)
ever (đã từng)	never (chưa từng)	lately (gần đây)	recently (gần đây)

Thì quá khứ hoàn thành

- **by (the end of) + mốc thời gian trong quá khứ**
by that time (cho đến lúc đó)
by the end of last week (cho đến cuối tuần trước)
- **before + mốc thời gian trong quá khứ**
before that year (trước năm đó)

Q124 Thì hiện tại đơn có thật sự đơn giản?

Thì Hiện tại đơn diễn tả một hành động xảy ra nhiều lần trong thời điểm hiện tại.

Hôm qua đã đạp xe, hôm nay đã đạp xe, ngày mai tớ sẽ đạp xe, tớ sẽ đạp xe cả tuần luôn...

Trọng tâm
Thì hiện tại đơn

He **goes** to school by bike.
(Anh ấy đi học bằng xe đạp.)

Thì Hiện tại đơn giống như những đồ vật thông thường trong cuộc sống, không nổi bật nhưng lại được sử dụng rộng rãi.

Nó giống như một loại giấy tờ tùy thân, mô tả tình huống hoặc trạng thái hiện tại.

I **live** in Vietnam. (Tôi sống ở Việt Nam.)
I **am** a student. (Tôi là một học sinh.)

Nó giống như một cuốn nhật ký, ghi lại các hành động hoặc trạng thái tồn tại mang tính thường xuyên, thói quen.

I often **play** chess with my father.
(Tôi thường chơi cờ vua với bố.)

Nó giống như một tấm gương, phản ánh đặc điểm, tính cách hoặc khả năng hiện tại của chủ thể.

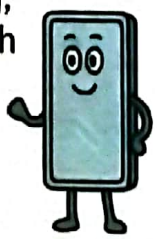

The pandas **are** very cute.
(Những chú gấu trúc rất dễ thương.)

Nó giống như một ngọn hải đăng, tượng trưng cho những chân lý và sự thật không thay đổi theo thời gian.

The sun **rises** in the east.
(Mặt trời mọc ở phía đông.)

Nó giống như một lịch trình, dùng để lên kế hoạch và sắp xếp cho tương lai. Các động từ loại này bao gồm come, go, leave, arrive, start, begin,...

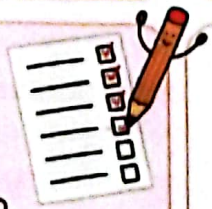

The train **leaves** Hanoi at seven.
(Chuyến tàu rời Hà Nội lúc 7 giờ.)

Nó giống như lốp dự phòng của ô tô, có chức năng thay thế, thay thế thì tương lai đơn trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện hoặc thời gian.

I will change the tire if it is severely worn.
(Tôi sẽ thay lốp nếu nó bị mòn nghiêm trọng.)

Q125 Thì nào có thể đưa bạn quay về quá khứ?

Để quay về quá khứ, có thể sử dụng thì quá khứ đơn, diễn tả trạng thái tồn tại hoặc hành động đã xảy ra trong quá khứ.

Trọng tâm
Thì quá khứ đơn

Trạng thái tồn tại trong quá khứ Dùng was/were	She **was** late yesterday. (Hôm qua cô ấy đã đến muộn.) She **wasn't** late yesterday. (Dạng phủ định) (Hôm qua cô ấy không đến muộn.) - **Was** she late yesterday? (Dạng nghi vấn) (Hôm qua cô ấy có đến muộn không?) - Yes, she **was**. (Vâng, cô ấy đã đến muộn)/ No, she **wasn't**. (Không, cô ấy không đến muộn)
Hành động diễn ra trong quá khứ Dùng động từ ở dạng quá khứ	We **flew** kites last spring. (Chúng tôi đã thả diều vào mùa xuân năm ngoái.) We **didn't fly** kites last spring. (Dạng phủ định) (Chúng tôi đã không thả diều vào mùa xuân năm ngoái.) - **Did** you **fly** kites last spring? (Dạng nghi vấn) Mùa xuân năm ngoái các bạn có thả diều không? - Yes, we **did**. (Có, chúng tôi đã thả) /No, we **didn't**. (Không, chúng tôi đã không thả.)

Q126 Thì nào diễn tả hành động đang tiếp diễn?

Cả thì quá khứ tiếp diễn và thì hiện tại tiếp diễn đều có thể dùng để diễn tả hành động đang xảy ra. Chúng cũng có thể diễn tả hành động kéo dài liên tục trong một khoảng thời gian.

Trọng tâm
Thì quá khứ tiếp diễn và thì hiện tại tiếp diễn

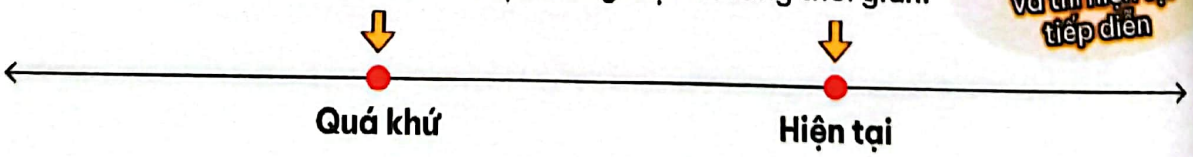

Thì quá khứ tiếp diễn giống như nhấn nút phát lại, tua lại hành động đang diễn ra trong quá khứ..

was/ were + hiện tại phân từ (V_ing)

He **was running** at 7:00 last night.
(Lúc 7 giờ tối qua anh ấy đang chạy bộ)

Thì hiện tại tiếp diễn giống như nhấn nút phát, phát hành động đang diễn ra ở hiện tại.

am/is/are + hiện tại phân từ (V_ing)

He **is running** now.
(Bây giờ anh ấy đang chạy bộ.)

Chú ý

Thì tiếp diễn còn có thể diễn tả hành động lặp đi lặp lại, khi dùng với các từ như always, forever, mang sắc thái cảm xúc như khen ngợi hoặc bất mãn.

She is always helping me. (Cô ấy luôn giúp đỡ tôi.) (Diễn tả khen ngợi)
You were forever changing your mind.
(Cậu thì lúc nào cũng thay đổi ý kiến cả.) (Diễn tả bất mãn)

Q127 will và be going to đều chỉ thì tương lai, chúng có gì khác biệt?

Điểm khác biệt 1: Hình thức khác nhau

Chủ ngữ + will + động từ nguyên mẫu
will không thay đổi theo ngôi và số

Chủ ngữ + am/is/are going to + động từ nguyên mẫu
Động từ to be thay đổi theo ngôi và số

Điểm khác biệt 2: Ý nghĩa khác nhau

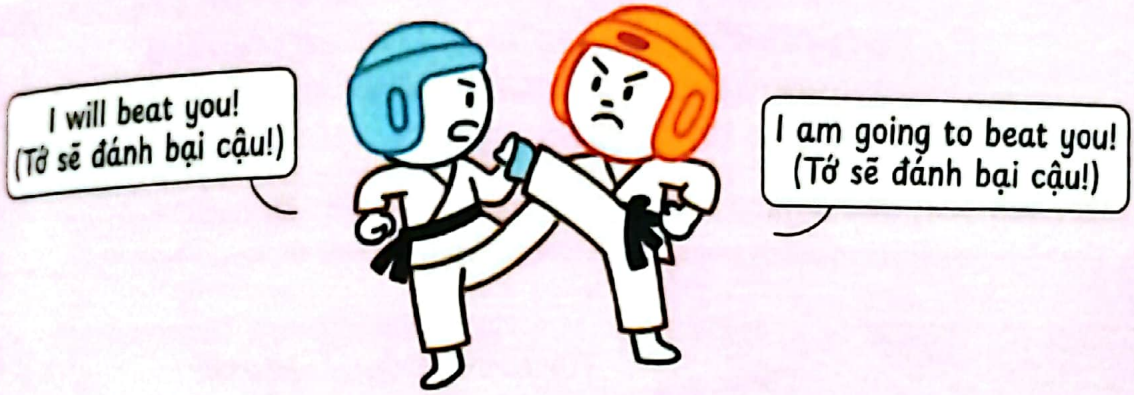

Lời tuyên bố của ai có tính sát thương cao hơn? Ai có ưu thế hơn?

Hai hiệp đấu sẽ phân thắng bại!

Hiệp 1: Quyết định được đưa ra khi nào?

will là quyết định tại thời điểm nói chỉ ý định tức thời.	**be going to là quyết định từ trước thời điểm nói** chỉ ý định đã cân nhắc từ trước.

Hiệp 2: Sự việc sắp xảy ra có dấu hiệu nào để nhận biết không?

will không có dấu hiệu, lý do hoặc căn cứ, là nội dung người nói tự cho rằng, hy vọng hoặc giả định. I believe he **will** get better. (Tôi tin rằng anh ấy sẽ khá hơn.)	**be going to có dấu hiệu** cho thấy điều gì đó sắp xảy ra, diễn tả sự phát triển khách quan của sự việc. Look at the clouds. It **is going to** rain. (Nhìn những đám mây kìa. Trời sắp mưa rồi.)

Dựa trên phân tích trên, vận động viên đội xanh là người đưa ra lời tuyên bố tạm thời ngay tại chỗ, tự cảm thấy tốt, trong khi vận động viên đội vàng đã chuẩn bị sẵn lời tuyên bố từ trước, và tình hình khách quan cũng thuận lợi hơn, do đó vận động viên đội vàng có ưu thế hơn!

Trọng tâm
Thì tương lai đơn

Q128 Dùng thì nào để diễn đạt "đã đọc nhưng chưa trả lời"?

Trọng tâm
Thì hiện tại hoàn thành

"Đã đọc nhưng chưa trả lời", ý chỉ sau khi ai đó gửi tin nhắn, đối phương đã đọc nhưng mãi chưa trả lời. Câu này dịch sang tiếng Anh sử dụng Thì Hiện tại hoàn thành, diễn tả hành động hoặc trạng thái bắt đầu từ một thời điểm nào đó trong quá khứ và kéo dài liên tục đến hiện tại.

Khẳng định: have/has + quá khứ phân từ | **Phủ định: haven't/hasn't + quá khứ phân từ**

You have read the message but haven't replied.
(Bạn đã đọc tin nhắn nhưng vẫn chưa trả lời.)

Có 2 cách dùng chính của thì Hiện tại hoàn thành:

1. Thì Hiện tại hoàn thành thường được dùng kèm với already hoặc yet.

already	"đã rồi", thường dùng trong câu khẳng định	You **have** already **read** the message. (Bạn đã đọc tin nhắn rồi.)
yet	"vẫn", thường dùng cuối câu phủ định	You **haven't replied** yet. (Bạn vẫn chưa trả lời.)
	"đã", thường dùng cuối câu nghi vấn	**Have** you **read** the message yet? **Have** you **replied** yet? (Bạn đã đọc tin nhắn chưa? Bạn đã trả lời chưa?)

2. Thì Hiện tại hoàn thành cũng thường dùng với trạng ngữ thời gian bắt đầu bằng for hoặc since.

for + khoảng thời gian		I **have waited** for 30 minutes. (Tôi đã đợi được 30 phút rồi.)
since +	mốc thời gian trong quá khứ	I **have waited** since 8 o'clock. (Tôi đã đợi từ lúc 8 giờ.)
	một khoảng thời gian + ago	I **have waited** since 30 minutes ago. (Tôi đã đợi từ 30 phút trước.)
	mệnh đề	I **have waited** since I sent the message. (Tôi đã đợi từ lúc tôi gửi tin nhắn.)

Q129 Ba cách dùng "đi" trong thì Hiện tại hoàn thành khác nhau như thế nào?

have gone to

Diễn tả đã đi đến một nơi nào đó và vẫn chưa quay về

Thường dùng trong hình thức hỏi đáp

- Where is Tom? (Tom đang ở đâu?)
- He **has gone to** the library. (Anh ấy đã đi đến thư viện rồi.)

have been to

Diễn tả đã từng đi đến một nơi nào đó và đã quay về rồi

Thường dùng kèm với số lần

He **has been to** the library twice.
(Anh ấy đã đi đến thư viện hai lần rồi.)

have been in

Diễn tả đã đi đến một nơi nào đó và ở lại đó liên tục mà chưa quay về

Thường dùng kèm với "for + khoảng thời gian"

He **has been in** the library for 2 hours.
(Anh ấy đã ở trong thư viện được 2 tiếng rồi.)

Trọng tâm
Phân biệt have gone to, have been to, và have been in

Q130 Thì nào giúp bạn đứng vững ở quá khứ, hướng về tương lai?

Để đứng vững ở quá khứ, hướng về tương lai, cần dùng Thì Tương lai trong quá khứ, cấu trúc câu cơ bản như sau:

Trọng tâm
Thì Tương lai trong quá khứ

Chủ ngữ + [would / was/were going to] + Động từ nguyên mẫu

Thường dùng trong mệnh đề tân ngữ, khi mệnh đề chính ở thì quá khứ đơn

He said that he **would go** to work on foot.
(Anh ấy nói rằng anh ấy sẽ đi bộ đi làm.)

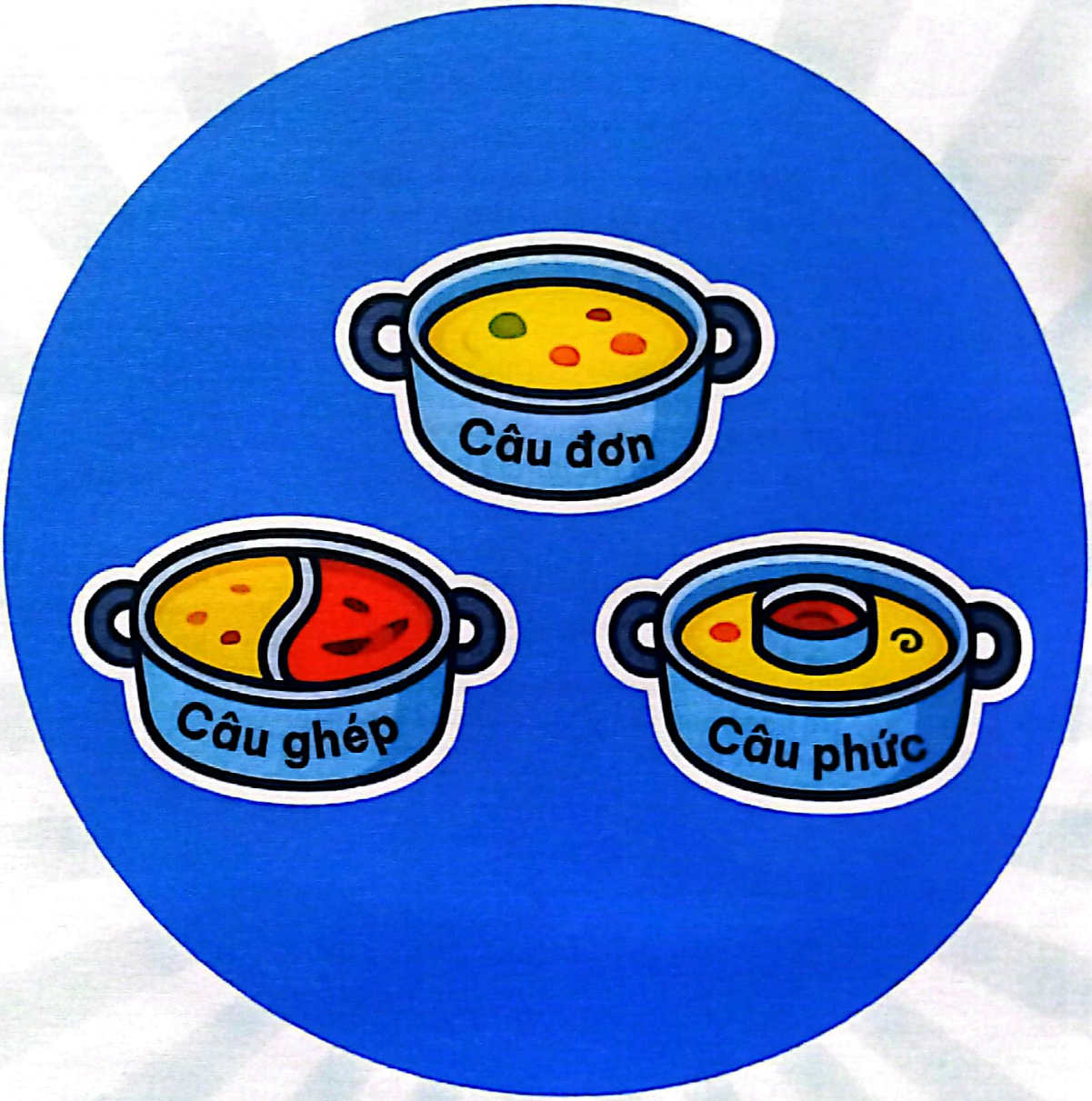

12

Thành phần, cấu trúc và các loại câu

Thành phần câu | Cấu trúc câu | Các loại câu

Q131 Làm cách nào tạo ra câu đơn?

Trọng tâm: Cấu trúc câu đơn

Câu đơn gồm: chủ ngữ + vị ngữ. Từ đó hình thành **5 kiểu câu cơ bản trong tiếng Anh**, được mô tả bằng hình bàn tay:

Người

Vật

3 Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ gián tiếp + Tân ngữ trực tiếp

Sha Monk gives Wukong a call. (Sa Tăng gọi điện cho Ngộ Không.)

2 Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ

The monster **catches** Tang Monk.
(Yêu quái đến bắt Đường Tăng.)

4 Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ cho tân ngữ

I **found** Master missing.
(Đệ phát hiện sư phụ biến mất rồi!)

1 Chủ ngữ + Động từ (Vị ngữ)

The monster **comes.**
(Yêu quái đến rồi.)

5 Chủ ngữ + Động từ to be + Bổ ngữ cho chủ ngữ

Ah! Baijie **is** asleep.
(Hơ! Bát Giới đang ngủ.)

5 CẤU TRÚC CÂU ĐƠN

Q132 Ba nồi lẩu - hiểu rõ các cấu trúc câu

Dựa theo cấu trúc câu, câu trong tiếng Anh được chia thành **3 loại:**

Trọng tâm Cấu trúc câu

Câu đơn → nồi lẩu 1 vị

Chỉ có 1 mệnh đề độc lập

Một mệnh đề = 1 chủ ngữ + 1 vị ngữ

Câu ghép → nồi lẩu 2 ngăn

Gồm hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập

Dùng liên từ để nối các câu đơn lại

Câu phức → nồi lẩu mẹ con

Gồm 1 mệnh đề chính và 1 hoặc nhiều mệnh đề phụ thuộc

Mệnh đề phụ thuộc không thể đứng một mình

Hai công thức dưới đây có thể làm rõ mối quan hệ giữa câu đơn, câu ghép và câu phức:

Công thức 1 Câu đơn 1 + Câu đơn 2 = Câu ghép

He likes English.
(Anh ấy thích tiếng Anh.)

His English is good.
(Tiếng Anh của anh ấy rất tốt.)

He likes English **and** his English is good. (Anh ấy thích tiếng Anh và tiếng Anh của anh ấy rất tốt.)
Mệnh đề 1 Liên từ Mệnh đề 2

Công thức 2 Câu đơn 1 + Câu đơn 2 = Câu phức

I know it.
(Tôi biết điều đó.)

His English is good.
(Tiếng Anh của anh ấy rất tốt.)

I know **that** his English is good. (Tôi biết rằng tiếng Anh của anh ấy rất tốt.)
Mệnh đề chính Liên từ Mệnh đề phụ thuộc

Q133 Xét theo mục đích, có mấy loại câu?

Tiếng Anh chia câu theo mục đích sử dụng thành **4 loại chính:**

Trọng tâm
Các loại câu

1 Câu trần thuật → Dùng để nói lên **ý kiến hoặc sự thật**

We should make the world a better place.
(Chúng ta nên khiến thế giới trở nên tốt đẹp hơn.)

2 Câu cảm thán → Dùng để **bày tỏ cảm xúc** như vui, buồn, ngạc nhiên...

What a great speech!
(Bài phát biểu thật tuyệt vời!)

3 Câu mệnh lệnh → Dùng để **ra lệnh, yêu cầu, khuyên bảo...**

No smoking! (Cấm hút thuốc!)

4 Câu nghi vấn → Dùng để **đặt câu hỏi**

What does he mean?
(Anh ấy có ý gì vậy?)

Trong đó, **câu nghi vấn** lại được chia thành **4 loại:**

1. Câu hỏi Yes/No → Hỏi **xác định đúng/sai**, trả lời bằng **Yes hoặc No**

Are you a doctor?
(Bạn là bác sĩ phải không?)
Yes, I am. (Vâng, tôi là bác sĩ.)

2. Câu hỏi Wh- → Hỏi để tìm **thông tin cụ thể, không thể trả lời Yes/No**

What's that? (Đó là gì thế?)
It's a bird. (Đó là một con chim.)

3. Câu hỏi lựa chọn → Đưa ra **2 hay nhiều lựa chọn**

Who is taller, Tom or Peter?
(Ai cao hơn, Tom hay Peter?)
Tom. (Tom cao hơn.)

4. Câu hỏi đuôi → Nói một điều rồi hỏi **để xác nhận**

She passed the exam, didn't she? (Cô ấy đã đỗ kì thi, có phải không?)
No, she didn't. (Không, cô ấy không đỗ.)

Q134 Biến câu trần thuật từ khẳng định thành phủ định, làm thế nào?

Trọng tâm
Câu trần thuật khẳng định và câu trần thuật phủ định

Câu trần thuật khẳng định có thể chuyển thành câu phủ định theo **2 cách**:

Cách 1: Thêm "not"

1 **Thêm trực tiếp sau động từ to be, trợ động từ hoặc động từ khiếm khuyết**

He is an artist. → He is **not** an artist. (Anh ấy không phải là nghệ sĩ.)
I have seen the match. → I **haven't** seen the match. (Tôi chưa xem trận đấu.)
The bird can fly high. → The bird **can't** fly high. (Con chim này không bay cao được.)

2 **Thêm "do/does/did + not" cho động từ thường**

She likes to eat fish. → She **doesn't** like to eat fish. (Cô ấy không thích ăn cá.)

Chú ý

Khi câu khẳng định có chứa các từ như **some, something, too, already, v.v...** thì khi chuyển sang phủ định, cần thay bằng **any, anything, either, yet, v.v...**

I have **some** money. → I don't have **any** money. (Tôi không còn tiền.)

Cách 2: Dùng các từ hoặc cụm từ mang ý phủ định

I will give up. → I will **never** give up. (Tôi sẽ không bao giờ từ bỏ.)

There is some water. → There is **no** water. (Không có nước.)

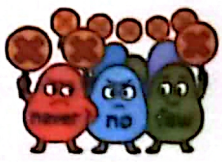

Các từ/cụm mang nghĩa phủ định thường gặp:

few (rất ít, không nhiều)	hardly (hầu như không)	little (rất ít)
never (không bao giờ)	no (không)	nobody (không ai)
none (không có gì, chẳng ai)	no one (không ai)	not...at all (hoàn toàn không...)
nothing (không có gì)	rarely (hiếm khi, ít khi)	seldom (hiếm khi)

Q135 Biến câu trần thuật thành câu hỏi Yes/No, làm cách nào?

Trọng tâm
Biến đổi câu trần thuật thành câu hỏi Yes/No

Câu trần thuật chuyển sang câu hỏi Yes/No cần thực hiện **3 bước:**

Bước 1: Thêm/Đảo Nếu câu có **be, trợ động từ, động từ khiếm khuyết** → **Đảo lên đầu câu** để hỏi.
Nếu câu có **động từ thường** → **Thêm trợ động từ do/does/did** rồi đưa lên đầu câu.

Bước 2: Đổi Chủ ngữ **ngôi thứ nhất** → **ngôi thứ hai** ; **some** → **any**

Bước 3: Sửa **Viết hoa chữ cái đầu; dấu chấm (.)** → **dấu chấm hỏi (?)**

I can swim. (Tôi biết bơi.)

Bước 1: Đảo can I ☐ swim.

Bước 2: Đổi can you swim.

Bước 3: Sửa Can you swim?

(Bạn biết bơi không?)

Jim has some books. (Jim có vài quyển sách.)

Bước 1: Thêm does Jim have some books.

Bước 2: Đổi does Jim have any books.

Bước 3: Sửa Does Jim have any books?

(Jim có quyển sách nào không?)

Q136 Are you, Do you và Can you mở đầu câu hỏi, khác gì nhau?

Trọng tâm
Phân biệt Are you, Do you và Can you

Are you + danh từ / tính từ / hiện tại tiếp diễn
→ Hỏi nghề nghiệp, tình trạng, cảm xúc, hoạt động đang diễn ra...

Are you a student? (Bạn là học sinh à?)
Are you reading books? (Bạn đang đọc sách à?)

Do you + động từ nguyên mẫu
→ Hỏi về thói quen, sở thích, hành vi lặp lại...

Do you like apples? (Bạn có thích táo không?)
Do you speak English? (Bạn có nói tiếng Anh không?)

Can you + động từ nguyên mẫu
→ Hỏi về khả năng, nhờ vả, sự cho phép

Can you speak English? (Bạn có thể nói tiếng Anh không?)
Can you help me? (Bạn có thể giúp tôi không?)

Sự khác biệt giữa **Are you** và **Do you** nằm ở chỗ chúng có được theo sau bởi động từ nguyên mẫu hay không

Do you nhấn mạnh vào thói quen thường ngày, trong khi **Can you** nhấn mạnh vào khả năng hiện tại

Q137 Biến câu trần thuật thành câu hỏi Wh-, làm cách nào?

Câu hỏi Wh- là những câu **bắt đầu bằng** các từ để hỏi. Gồm:

5W + 1H

Hỏi thời gian

When did it happen?
(Chuyện đó xảy ra **khi nào**?)

Hỏi vật/ sự vật

What happened?
(Đã xảy ra chuyện **gì**?)

Hỏi địa điểm

Where did it happen?
(Chuyện đó xảy ra **ở đâu**?)

Hỏi nguyên nhân

Why did it happen?
(Tại sao chuyện đó xảy ra?)

Hỏi người

Who did it?
(Ai đã làm điều đó?)

Hỏi cách thức

How did it happen?
(Chuyện đó xảy ra như thế nào?)

Một số cụm từ với how:

- how many (bao nhiêu)
- how much (bao nhiêu)
- how old (bao nhiêu tuổi)
- how long (bao lâu)
- how soon (bao lâu nữa)
- how far (bao xa)
- how often (bao lâu một lần)

Chuyển câu trần thuật thành câu hỏi Wh- gồm 2 trường hợp:

Trường hợp thông thường:

Chuyển câu trần thuật thành câu hỏi Wh- theo ba bước sau:

Bước 1: Xác định Xác định từ để hỏi (dựa vào phần gạch chân)

Bước 2: Đổi Chuyển phần còn lại của câu thành câu hỏi Yes/No

Bước 3: Đảo Đưa từ để hỏi lên đầu câu

I am in the room. (Tôi ở trong phòng.)

Bước 1: Xác định

I am where.

Bước 2: Đổi

Are you where?

Bước 3: Đảo

Where are you?
(Bạn ở đâu?)

He goes to work by car.
(Anh ấy đi làm bằng xe hơi.)

Bước 1: Xác định

He goes to work how.

Bước 2: Đổi

Does he go to work how?

Bước 3: Đảo

How does he go to work?
(Anh ấy đi làm bằng cách nào?)

Trọng tâm
Biến đổi câu trần thuật thành câu hỏi Wh-

Trường hợp đặc biệt:

1. Nếu phần gạch chân là chủ ngữ hoặc thành phần bổ ngữ của chủ ngữ:

Tom has seen the film twice. (Tom đã xem bộ phim này 2 lần.)
→ Who has seen the film twice? (Ai đã xem phim này này 2 lần?)
His kite is in the tree. (Diều của anh ấy ở trên cây.)
→ Whose kite is in the tree? (Diều của ai ở trên cây?)

2. Nếu phần gạch chân có động từ thường, phải được thay thế bằng do, doing hoặc done tùy theo thì

I visited my grandparents last Sunday.
(Tôi đã đi thăm ông bà vào Chủ Nhật tuần trước.)
→ What did you do last Sunday? (Bạn đã làm gì vào Chủ nhật tuần trước?)
He is listening to music. (Anh ấy đang nghe nhạc.)
→ What is he doing? (Anh ấy đang làm gì?)

Q138 Cấu trúc của câu hỏi lựa chọn là gì?

Trọng tâm Câu hỏi lựa chọn

Câu nghi vấn lựa chọn có **2 dạng:**

Câu hỏi Yes/No + or + lựa chọn

- Would you like a cup of tea or coffee?
(Bạn muốn uống trà hay cà phê?)
- I'd like a cup of tea.
(Mình muốn một tách trà.)

Câu hỏi Wh-, lựa chọn A+ or + lựa chọn B

- What would you like, tea or coffee?
(Bạn muốn gì, trà hay cà phê?)
- Tea, please. (Làm ơn cho tôi trà.)

Q139 Hai nguyên tắc của câu hỏi đuôi là gì?

Trọng tâm Câu hỏi đuôi

Câu hỏi đuôi = mệnh đề trần thuật + câu hỏi ngắn?
Câu hỏi và câu trả lời tuân theo các nguyên tắc sau:

1. Nguyên tắc câu hỏi: Trước khẳng định sau phủ định / Trước phủ định sau khẳng định

Động từ to be, trợ động từ và động từ khiếm khuyết trong phần câu hỏi ngắn phải nhất quán với động từ trong phần mệnh đề trần thuật về hình thức và thì.

khẳng định phủ định
You **are** late, **aren't** you?
(Bạn đến muộn, phải không?)

phủ định khẳng định
Linda **can't** drive, **can** she?
(Linda không biết lái xe, đúng không?)

→ sử dụng đại từ nhân xưng tương ứng với chủ ngữ

Chú ý

Nếu mệnh đề trần thuật có **động từ thường**, dùng trợ động từ **do/does/did** trong phần câu hỏi ngắn

Jack lived in Hanoi, didn't he?
(Jack đã từng sống ở Hà Nội, đúng không?)

2. Nguyên tắc trả lời: Dựa trên sự thật

Không quan trọng câu hỏi khẳng định hay phủ định, **trả lời dựa trên sự thật** (đúng trả lời Yes, không đúng trả lời No)

Mike **is** tall, **isn't** he?
(Mike rất cao, phải không?)
Mike **isn't** tall, **is** he?
(Mike không cao, phải không?)

→ **Yes**, he is. (Đúng vậy, anh ta rất cao.) (Không phải, anh ta rất cao.)

You **are** a doctor, **aren't** you?
(Bạn là bác sĩ, phải không?)
You **aren't** a doctor, **are** you?
(Bạn không phải là bác sĩ, phải không?)

→ **No**, I'm not. (Không phải, tôi không phải.) (Đúng vậy, tôi không phải.)

Q140 Câu cầu khiến là gì?

Câu cầu khiến được dùng để ra lệnh, yêu cầu, nhắc nhở, khuyên bảo... Chủ ngữ thường được lược bỏ, động từ dùng nguyên mẫu. Có 2 hình thức: khẳng định và phủ định

Trọng tâm
Câu cầu khiến

Khẳng định

Shut the door, please. (Vui lòng đóng cửa lại.)	Động từ nguyên mẫu (+phần khác)
Let your body relax. (Hãy để cơ thể bạn thư giãn.)	Let + tân ngữ + động từ nguyên mẫu
Be quiet for a moment. (Hãy im lặng một lát.)	Be + tính từ / danh từ (+phần khác)

Phủ định

Don't eat in the classroom. (Không được ăn trong lớp học.)	Don't + động từ nguyên mẫu(+ phần khác)
Don't let him go! (Đừng để anh ấy đi!)	Don't let + tân ngữ + động từ nguyên mẫu
Let them not talk. (Đừng để họ nói chuyện.)	Let + tân ngữ + not + động từ nguyên mẫu
Never judge a person by looks. (Đừng bao giờ đánh giá qua vẻ ngoài.)	Never + động từ nguyên mẫu(+ phần khác)
No photos/smoking! (Cấm chụp ảnh / hút thuốc!)	No + danh từ / danh động từ (+ phần khác)

Q141 "let's" và "let us" có nghĩa khác nhau?

Trọng tâm
Phân biệt let's và let us

Let's go skating.
(Chúng ta đi trượt băng nhé.)
→ Bao gồm người nói và người nghe.

Nghĩa: "Chúng ta hãy..." → dùng để rủ rê, mời gọi người nghe

Mum, let us go skating.
(Mẹ ơi, cho chúng con đi trượt băng nhé.)
→ Không bao gồm người nghe.

Nghĩa: "Hãy để chúng tôi..." → dùng **để xin phép, cầu khẩn** ai đó cho phép nhóm mình làm gì.

Q142 Câu cảm thán nên dùng "what" hay "how"?

Câu cảm thán trong tiếng Anh có thể bắt đầu bằng **what** hoặc **how**.
- Nếu bổ nghĩa cho **danh từ**, dùng **what**
- Nếu bổ nghĩa cho **tính từ** hoặc trạng từ, dùng **how**

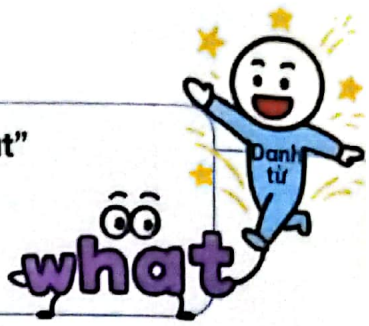

Câu cảm thán bắt đầu bằng "What"
What + danh từ!
What a clever boy!
(Cậu bé này thông minh làm sao!)

Cấu trúc

What + a/an + (tính từ) + danh từ đếm được số ít
What + (tính từ) + danh từ đếm được số nhiều
What + (tính từ) + danh từ không đếm được
→ **Chủ ngữ + Vị ngữ!**

- What a lovely girl she is! (Cô ấy quả là một cô bé dễ thương!)
- What tall trees! (Những cái cây này cao quá!)
- What useful information [he provided]!
([Anh ấy đã cung cấp]Thông tin thật hữu ích!)

Câu cảm thán bắt đầu bằng "How"
How + tính từ / trạng từ!
How clever!
(Thật là thông minh!)

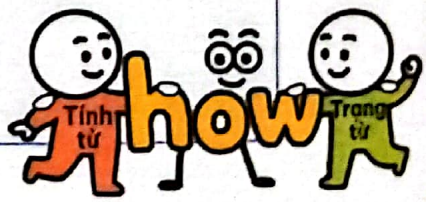

Cấu trúc

How + tính từ / trạng từ
How + tính từ + a/an + danh từ đếm được số ít
→ **Chủ ngữ + Vị ngữ!**

- How slowly he runs! (Anh ấy chạy chậm quá!)
- How tall a building (it is)! (Tòa nhà này cao làm sao!)

how còn có thể đi trực tiếp với chủ ngữ và động từ để tạo thành câu cảm thán:
How time flies! (Thời gian trôi nhanh quá!)

Trọng tâm Câu cảm thán

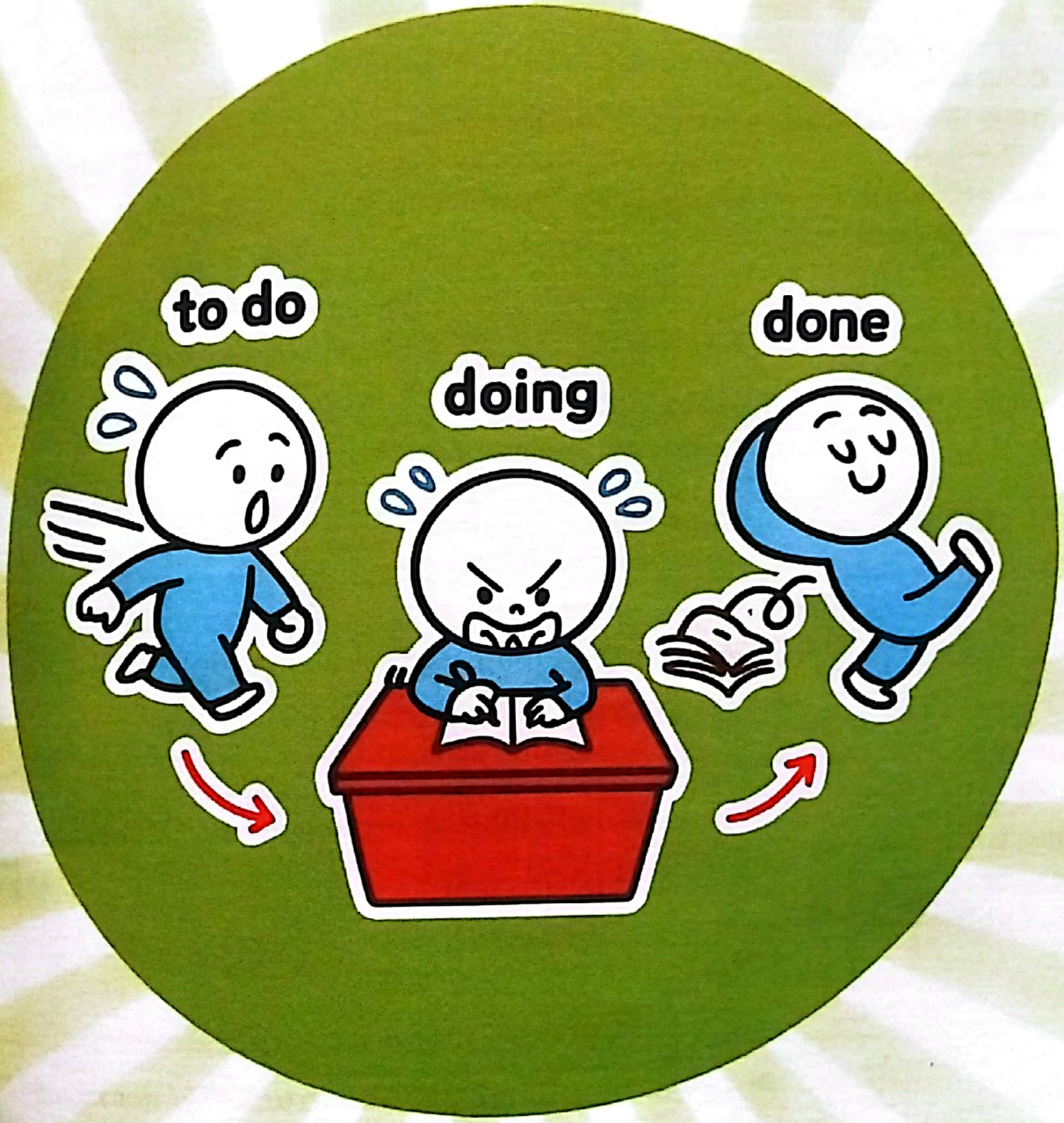

13

Động từ phi vị ngữ

Danh động từ

Động từ nguyên mẫu có "to"

Phân từ

Q143 Động từ phi vị ngữ là gì?

Trọng tâm
Tổng quan về động từ phi vị ngữ

Động từ phi vị ngữ (phi động từ) là động từ **không chia**. Tức là **dù ở vị trí nào** trong câu, nó cũng **không thay đổi theo chủ ngữ hoặc thì.**
Một câu có thể chỉ có **một động từ chia thì**, các động từ khác (nếu có) phải ở dạng phi động từ.

Động từ phi vị ngữ

Danh động từ → doing (làm danh từ)

Có đặc điểm của danh từ, có thể làm **chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, v.v.**

He loves **playing** football.
(Cậu ấy thích chơi bóng đá.)

Động từ nguyên mẫu có "to" → to do
(diễn tả mục đích, hoặc tương lai)

Có đặc điểm của danh từ và động từ, có thể làm **chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ, v.v.**

He tries to **kick** the ball.
(Cậu ấy cố gắng đá quả bóng.)

Phân từ Có đặc điểm của tính từ, có thể làm **trạng ngữ, tính từ, bổ ngữ, v.v.**

Hiện tại phân từ → doing (diễn tả chủ động, tiến hành)

He runs forward, **kicking** the ball.
(Cậu ấy chạy về phía trước, đá trái bóng.)

Quá khứ phân từ → done (diễn tả bị động, hoàn thành)

Hit by the ball, he feels dizzy.
(Bị bóng đập trúng, cậu ấy cảm thấy chóng mặt.)

Q144 Danh động từ là động từ hay là danh từ?

Trọng tâm
Cách dùng của
Danh động từ

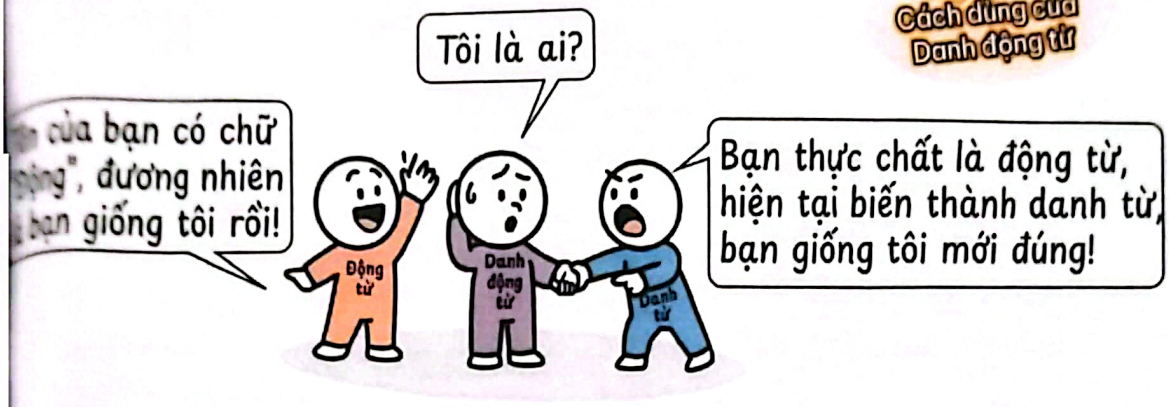

Danh động từ tuy **giữ nguyên hình thức động từ**, nhìn giống như một động từ, nhưng thực chất là một **danh từ**, đại diện cho **một hành động hoặc sự việc.**

Làm chủ ngữ

Thường chỉ những hành động **thói quen** hoặc **thường xuyên.**

Eating healthy food is important.

(Ăn uống lành mạnh rất quan trọng.)

Làm bổ ngữ cho chủ ngữ

Thường dùng để **mô tả công việc, nhiệm vụ, mục đích, hoặc ý muốn, v.v.**

His job is **cleaning** the street. = **Cleaning** the street is his job.

(Công việc của anh ấy là quét đường.)

Làm tân ngữ

Có thể làm tân ngữ cho **động từ.**

Do you enjoy **living** in the countryside? (Bạn có thích sống ở vùng quê không?)

Làm bổ ngữ cho danh từ

Chỉ **mục đích, chức năng, v.v.**

There is a **reading** room in my school. (Trường tôi có một phòng đọc sách.)

Q145 Làm sao phân biệt "reading" là danh động từ hay hiện tại phân từ?

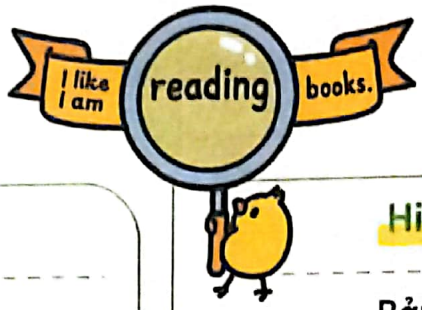

Trọng tâm
Sự khác nhau giữa danh động từ và hiện tại phân từ

Danh động từ

Bản chất là **danh từ**
Biểu thị "một việc gì đó"

I like **reading** books.
(Tôi thích đọc sách.)
→ Thích việc đọc sách, reading là danh động từ

Hiện tại phân từ

Bản chất là **động từ**
Biểu thị "động tác nào đó đang diễn ra"

I am **reading** books.
(Tôi đang đọc sách.)
→ Đọc sách là hành động đang diễn ra, reading là hiên tại phân từ

Q146 Động từ nguyên mẫu có "to" dùng để làm gì?

to + động từ nguyên mẫu

không mang ý nghĩa cụ thể nếu đứng riêng, nhưng có thể đóng vai **vai trò ngữ pháp** trong câu.

Trọng tâm
Cách dùng của động từ nguyên mẫu có "to"

Làm chủ ngữ

To learn English well is important.
(Học giỏi tiếng Anh là rất quan trọng.)

Làm bổ ngữ cho danh từ

Do you have anything **to say**?
(Bạn có điều gì muốn nói không?)

Làm tân ngữ

What do you want **to do** this Friday?
(Thứ sáu này bạn muốn làm gì?)

Làm trạng ngữ(chỉ mục đích, nguyên nhân...)

He read it many times **to keep it in mind.**
(Anh ấy đọc đi đọc lại để ghi nhớ.)

Làm vị ngữ

My dream is **to be** an engineer.
(Ước mơ của tôi là trở thành kỹ sư.)

Làm bổ ngữ cho tân ngữ

She encourages us **to ask** more questions.
(Cô ấy khuyến khích chúng tôi đặt nhiều câu hỏi hơn.)

147 Câu "You make me laugh." có hai động từ, đúng hay sai?

Thực ra, câu này **không có hai động từ chính**. Động từ **laugh** chỉ là một **động từ nguyên mẫu không "to"** theo sau động từ **make**.

1 Một cảm, hai nghe, ba khiến, bốn thấy

Khi các từ chỉ về cảm giác, hoặc các từ mang nghĩa "khiến, làm cho" được theo sau bởi động từ nguyên mẫu đóng vai trò là bổ ngữ cho tân ngữ, **"to" sẽ bị lược bỏ.**

Một cảm: feel
Hai nghe: hear, listen to
Ba khiến: make, let, have
Bốn thấy: see, notice, watch, observe

- I **saw** her **go** into the classroom.
(Tôi nhìn thấy cô ấy vào lớp.)
- He **made** me **finish** the paper.
(Anh ấy bắt tôi hoàn thành bài luận.)

Chú ý **Nếu đổi sang bị động, phía sau dùng động từ nguyên mẫu có "to".**
She was seen **to go** into the classroom.
(Cô ấy được nhìn thấy đã đi vào lớp.)

2 Trước có "do", sau không "to"

Sau giới từ **but, except** đi với động từ nguyên mẫu có "to" đóng vai trò tân ngữ. Nhưng nếu trước **but/except** có bất kì dạng nào của **động từ thường "do"**, "to" phía sau sẽ bị lược bỏ.

- He **did** nothing **but laugh**.
(Anh ấy chẳng làm gì hơn ngoài cười.)

Chú ý **Nếu không có động từ thường "do" phía trước, phải thêm "to"**
He had no choice but **to wait**.
(Anh ấy không có lựa chọn nào khác ngoài việc chờ đợi.)

3 Liệt kê động từ, chỉ giữ lại một "to"

Khi liệt kê nhiều động từ nguyên mẫu có cùng chức năng, **chỉ giữ lại "to" cho động từ đầu tiên, các động từ sau bỏ "to".**

Trọng tâm
Động từ nguyên mẫu không "to"

Dare **to** think, speak and act.
(Dám nghĩ, dám nói, dám làm.)
It's impossible **to** see that and not feel angry.
(Nhìn thấy điều đó mà không tức giận là điều không thể.)

Q148 Cấu trúc "Từ để hỏi + to do" dùng như thế nào?

Trọng tâm
Cách dùng của "Từ để hỏi + to do"

Từ để hỏi + to do

Cấu trúc này được dùng như danh từ, thường làm **chủ ngữ, bổ ngữ, tân ngữ** (đặc biệt sau giới từ).

Who to invite is my problem. (Mời ai là vấn đề của tôi.)
làm chủ ngữ

My question is **when to start the meeting**. (Câu hỏi của tôi là khi nào bắt đầu cuộc họp.)
làm bổ ngữ cho danh từ

I don't know **where to buy the wallet**. (Tôi không biết mua ví ở đâu.)
làm tân ngữ

This article is about **how to learn English**. (Bài viết này nói về cách học tiếng Anh.)
làm tân ngữ của giới từ

Chú ý **Why không thể dùng trong cấu trúc này.**

Q149 Sự khác nhau của "to boil", "boiling water" và "boiled water" là gì?

Trọng tâm
Phân biệt "to boil", "boiling water" và "boiled water"

Ba cụm từ đều liên quan đến "đun nước", nhưng chúng mô tả các **giai đoạn khác nhau** của quá trình:

to boil (động từ nguyên mẫu có "to")

chỉ hành động sắp xảy ra

Wait for the water **to boil**.
(Chờ nước sôi.)
→ Nước chưa sôi

boiling (hiện tại phân từ)

chỉ hành động đang xảy ra

Look at the **boiling** water.
(Nhìn nước đang sôi kìa!)
→ Nước đang sôi

boiled (quá khứ phân từ)

chỉ hành động đã hoàn thành

Drink the **boiled** water.
(Uống nước đã đun sôi.)
→ Nước đã sôi

14

Hòa hợp chủ - vị

Động từ dạng số ít

Động từ dạng số nhiều

Hòa hợp theo chủ ngữ xa nhất

Hòa hợp theo chủ ngữ gần nhất

Q150 Sự hòa hợp chủ-vị là gì?

Trọng tâm
Tổng quan về hòa hợp chủ-vị

Hòa hợp chủ-vị tức là chủ ngữ và vị ngữ phải **nhất quán**. Để hiểu rõ cụ thể nhất quán về mặt nào, trước tiên hãy quan sát hai nhóm câu sau đây:

Nhóm Động từ to be

I Chủ ngữ	**am** Vị ngữ	a student. (Tôi là một học sinh)	(Chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít)
Lisa Chủ ngữ	**is** Vị ngữ	a teacher. (Lisa là một giáo viên)	(Chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít)
We Chủ ngữ	**are** Vị ngữ	good friends. (Chúng tôi là bạn tốt)	(Chủ ngữ là ngôi thứ nhất số nhiều)

Nhóm Động từ thường

I Chủ ngữ	**love** Vị ngữ	animals. (Tôi yêu động vật)	(Chủ ngữ là ngôi thứ nhất số ít)
Lisa Chủ ngữ	**loves** Vị ngữ	animals. (Lisa yêu động vật)	(Chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít)
We Chủ ngữ	**love** Vị ngữ	animals. (Chúng tôi yêu động vật)	(Chủ ngữ là ngôi thứ nhất số nhiều)

Trong hai nhóm ví dụ trên, mặc dù vị ngữ của nhóm thứ nhất đều được dịch là "là", vị ngữ của nhóm thứ hai đều được dịch là "yêu", nhưng vị ngữ sẽ có các hình thức khác nhau tùy thuộc vào chủ ngữ. Động từ vị ngữ về ngôi và số phải nhất quán với chủ ngữ của nó, đó chính là hòa hợp chủ-vị.

Q151 Chủ ngữ là gì thì động từ vị ngữ phải ở dạng số ít?

"two days" về hình thức là số nhiều, nhưng nó là từ biểu thị khái niệm thời gian, thường được xem như một tổng thể, động từ vị ngữ bắt buộc phải dùng dạng số ít.

Khi chủ ngữ thuộc 10 loại dưới đây, động từ vị ngữ bắt buộc phải dùng dạng số ít:

Loại chủ ngữ	Ví dụ
① Ngôi thứ ba số ít	<u>He</u> **has** a lot of work to do today. (Anh ấy hôm nay có rất nhiều việc phải làm)
② Danh từ đếm được số ít hoặc danh từ không đếm được	<u>The manager</u> **is** going to attend the meeting tomorrow. (Vị giám đốc đó ngày mai sẽ đi dự cuộc họp) <u>Oil</u> **does** not blend with water. (Dầu không hòa lẫn với nước)
③ Cụm động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ làm chủ ngữ	<u>To get up early</u> **is** necessary. (Dậy sớm là cần thiết) <u>Eating more vegetables</u> **is** good for you. (Ăn nhiều rau tốt cho bạn.)

Trọng tâm
Các trường hợp động từ vị ngữ dùng dạng số ít

Loại chủ ngữ	Ví dụ
④ Một mệnh đề đơn làm chủ ngữ	What he said just now is true. (Những gì anh ấy vừa nói là thật)
⑤ "each + danh từ đếm được số ít" "each of + danh từ đếm được số nhiều"	Each answer is worth 10 points. (Mỗi câu trả lời có giá trị 10 điểm) Each of the students has three books. (Mỗi học sinh có ba quyển sách)
⑥ Đại từ bất định	Everything is fine. (Mọi thứ đều ổn)
⑦ Từ biểu thị thời gian, khoảng cách, giá trị, trọng lượng,... (thường được xem như một tổng thể)	Three hundred kilometres is a long distance. (Ba trăm kilômét là một quãng đường dài) Fifty kilos is not so heavy. (Năm mươi kilô không nặng lắm)
⑧ news (tin tức), maths (toán), physics (vật lý), ... có hình thức số nhiều nhưng là danh từ mang nghĩa số ít	What is the good news? (Có tin tức gì tốt không?) Maths is an important subject. (Toán học là một môn học quan trọng)
⑨ more than one + danh từ đếm được số ít (biểu thị "không chỉ một")	More than one student chooses this subject. (Hơn một học sinh chọn môn này)
⑩ many a/an + danh từ đếm được số ít (biểu thị "nhiều")	Many a passer-by has witnessed this accident. (Nhiều người qua đường đã chứng kiến vụ tai nạn này)

Q152 Chủ ngữ là gì thì động từ vị ngữ phải ở dạng số nhiều?

Khi chủ ngữ thuộc 4 loại dưới đây, động từ vị ngữ bắt buộc phải dùng dạng số nhiều:

1 Danh từ đếm được số nhiều

The children are dancing.
(Những đứa trẻ đang nhảy múa.)

2 "the" + họ ở dạng số nhiều (biểu thị "gia đình nhà..." hoặc "hai vợ chồng...")

The Greens were having lunch.
(Gia đình nhà Green đang ăn trưa.)

3 Danh từ gồm hai phần hợp thành một, như trousers (quần dài), shorts (quần sọt), glasses (kính), scissors (kéo),...

The blue trousers fit me well.
(Chiếc quần dài màu xanh này rất vừa với tôi.)

4 Các danh từ kết thúc bằng -s chỉ quần đảo, dãy núi,...như the Himalayas (Dãy Himalaya), the British Isles (Quần đảo Anh)

The Himalayas are very famous in the world.
(Dãy Himalaya rất nổi tiếng trên thế giới.)

Trọng tâm
Các trường hợp động từ vị ngữ dùng dạng số nhiều

Q153 Thế nào là "Thuận theo chiều gió" trong hòa hợp chủ - vị?

"Thuận theo chiều gió" để cập đến trường hợp động từ vị ngữ lúc thì dùng số ít, lúc thì dùng số nhiều trong một số tình huống nhất định. Thực chất, cần phải quyết định dựa trên số của chủ ngữ. Trong tám cấu trúc dưới đây, động từ vị ngữ thể hiện tính chất "thuận theo chiều gió".

Động từ vị ngữ dùng dạng số ít

Động từ vị ngữ dùng dạng số nhiều

1. number of

→ Biểu thị "số lượng..."

The number of candles is forty.
(Số lượng nến là 40)

→ Biểu thị "nhiều..."

A number of trees were planted here.
(Ở đây đã trồng rất nhiều cây)

2. pair of

→ Số ít

This pair of pants is very comfortable.
(Chiếc quần dài này rất thoải mái)

→ Số nhiều

The two pairs of pants are dirty.
(Hai chiếc quần dài này bị bẩn.)

3. none of

→ Danh từ không đếm được

None of the work was done.
(Toàn bộ công việc đó đã không được làm)

→ Danh từ đếm được số nhiều

None of my friends have blonde hair.
(Không có người bạn nào của tôi có tóc vàng)

4. half/most/rest/lots/a lot/plenty + of

Danh từ không đếm được/
Danh từ đếm được số ít

Half of the food/apple was eaten up.
(Một nửa số thức ăn/quả táo đã bị ăn hết)

→ Danh từ đếm được số nhiều

Half of the apples were eaten up.
(Một nửa số táo đó đã bị ăn hết)

5. Phân số / phần trăm + of

Danh từ không đếm được/ Danh từ đếm được số ít

Eighty percent of the land is fully used.
(Tám mươi phần trăm đất đã được sử dụng)

Danh từ đếm được số nhiều

Two thirds of the guests have left.
(Hai phần ba khách đã rời đi)

6. the + tính từ

Biểu thị một nhóm sự vật hoặc khái niệm trừu tượng

The beautiful gives pleasure to all.
(Người đẹp mang niềm vui cho tất cả mọi người)

Đại diện cho một nhóm người

The wounded need to be taken care of.
(Những người bị thương cần được chăm sóc)

7. Các danh từ có hình thức số ít và số nhiều giống nhau như "sheep", "deer"

Diễn đạt ý nghĩa số ít

A sheep is eating grass.
(Một con cừu đang ăn cỏ)

Diễn đạt ý nghĩa số nhiều

Many sheep are running down the hill.
(Nhiều con cừu đang chạy xuống đồi)

8. Danh từ tập hợp

Chỉ sự tổng thể mang ý nghĩa số ít

Each group has three members.
(Mỗi nhóm có ba thành viên.)

Chỉ tất cả các thành viên mang ý nghĩa số nhiều

The whole group are excited.
(Cả nhóm đều hào hứng)

Một số danh từ tập hợp thường gặp:

class	lớp học	thành viên trong lớp	team	nhóm/đội	thành viên trong nhóm/đội
family	gia đình	thành viên gia đình	audience	khán giả	toàn bộ khán giả

Chú ý

Danh từ tập hợp như police (cảnh sát), cattle (gia súc) chỉ có dạng số ít, nhưng chúng thể hiện ý nghĩa số nhiều. Khi dùng làm chủ ngữ, động từ vị ngữ phải ở dạng số nhiều.

Police have surrounded the building.
(Cảnh sát đã bao vây tòa nhà)

Trọng tâm
Động từ vị ngữ chia theo các tình huống khác nhau

Q154 Khi có hai chủ ngữ xuất hiện trong cùng một câu, động từ vị ngữ phải hòa hợp với chủ ngữ nào?

Trong tiếng Anh, ngoài từ "and", một số từ hoặc cụm từ khác cũng có thể nối hai chủ ngữ lại với nhau. Đôi khi động từ vị ngữ "nghe theo" **chủ ngữ gần nó hơn**, trường hợp này được gọi là **hòa hợp theo chủ ngữ gần nhất**. Đôi khi nó "nghe theo" **chủ ngữ xa nó hơn**, trường hợp này được gọi là **hòa hợp theo chủ ngữ xa nhất.**

1 Hòa hợp theo chủ ngữ xa nhất

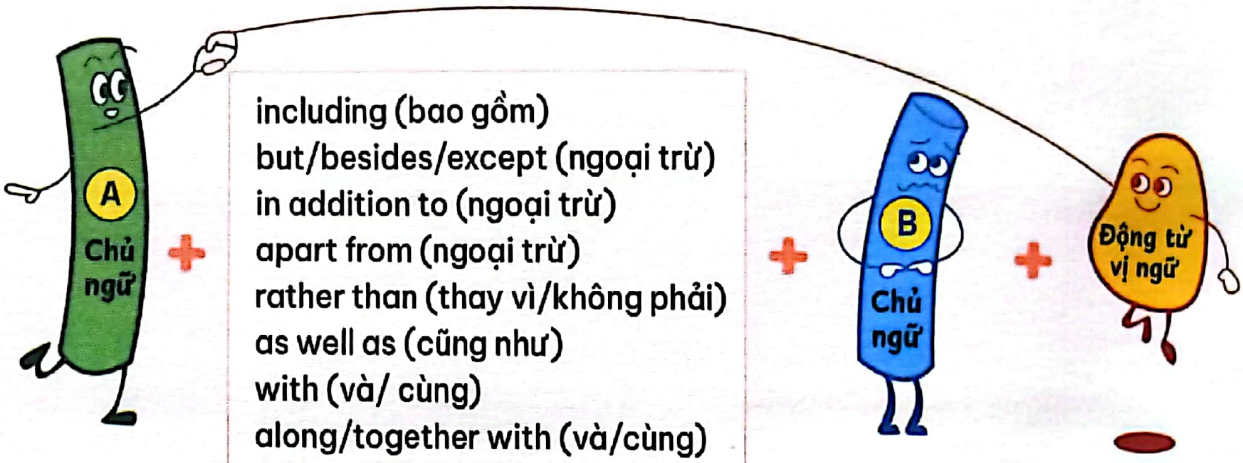

including (bao gồm)
but/besides/except (ngoại trừ)
in addition to (ngoại trừ)
apart from (ngoại trừ)
rather than (thay vì/không phải)
as well as (cũng như)
with (và/ cùng)
along/together with (và/cùng)
without (không có...)

He along with his parents goes to the park every day. (Anh ấy cùng bố mẹ đi công viên mỗi ngày)
A B Động từ vị ngữ

2 Hòa hợp theo chủ ngữ gần nhất

hoặc...hoặc...	(either)	or
không...cũng không...	neither	nor
không phải...mà là...	not	but
là...hay là...	whether	or
không những...mà còn...	not only	but also

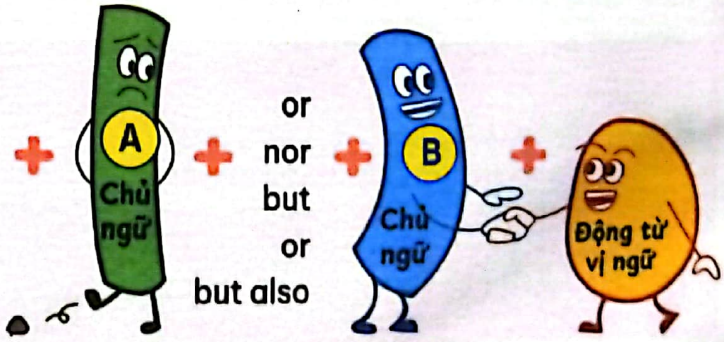

Neither Lucy nor her friends know the truth. (Lucy và bạn bè cô ấy đều không biết sự thật.)
A B Động từ vị ngữ

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

1. Kiểu A-A-A (Quá khứ đơn, Quá khứ phân từ giống với động từ nguyên mẫu)

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa
bet	bet	bet	cá cược là...
broadcast	broadcast	broadcast	phát sóng/ truyền bá
burst	burst	burst	(làm) nổ tung
cost	cost	cost	tốn phí/ có giá là...
cut	cut	cut	cắt
hit	hit	hit	đánh/đấm
hurt	hurt	hurt	(làm) bị tổn thương
let	let	let	cho phép
put	put	put	đặt
read /ri:d/	read /red/	read /red/	đọc
reset	reset	reset	đặt lại
set	set	set	thiết lập/ cài đặt
shut	shut	shut	đóng lại/khép lại
spread	spread	spread	truyền bá/ lan rộng
upset	upset	upset	làm bối rối

2. Kiểu A-A-B (Quá khứ đơn và Động từ nguyên mẫu giống nhau)

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa
beat	beat	beaten	đánh

3. Kiểu A-B-A (Quá khứ phân từ và Động từ nguyên mẫu giống nhau)

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa
become	became	become	trở thành
come	came	come	đến

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa
overcome	overcame	overcome	vượt qua
run	ran	run	chạy

4. Kiểu A-B-B (Quá khứ đơn và Quá khứ phân từ giống nhau)

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa
bleed	bled	bled	chảy máu
bring	brought	brought	mang/ cung cấp
build	built	built	xây dựng
burn	burnt, burned	burnt, burned	đốt/ cháy
buy	bought	bought	mua
catch	caught	caught	bắt lấy/ tóm lấy
deal	dealt	dealt	kinh doanh/ xử lý
dig	dug	dug	đào
dream	dreamt, dreamed	dreamt, dreamed	mơ mộng/ mơ
feed	fed	fed	cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	chiến đấu/ đánh nhau
find	found	found	tìm thấy/ tìm ra
get	got	got, gotten	nhận được/ có được
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
hold	held	held	giữ/ tổ chức
keep	kept	kept	giữ gìn/ duy trì
lay	laid	laid	đặt/ đẻ (trứng)
lead	led	led	dẫn lối/ thông qua/ lãnh đạo
lean	leant, leaned	leant, leaned	dựa (vào)

Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa
leap	leapt, leaped	leapt, leaped	nhảy qua
learn	learnt, learned	learnt, learned	học
leave	left	left	rời đi/ bỏ lại/ để quên
lend	lent	lent	cho mượn
light	lit, lighted	lit, lighted	thắp sáng/ đốt cháy
lose	lost	lost	làm mất/ đánh mất/ thua
make	made	made	chế tạo/ làm/ khiến cho
mean	meant	meant	có nghĩa là/ ý muốn nói
meet	met	met	gặp gỡ/ tụ họp/ thỏa mãn
misunderstand	misunderstood	misunderstood	hiểu nhầm
pay	paid	paid	trả tiền
say	said	said	nói
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
shine	shone	shone	chiếu sáng
shoot	shot	shot	bắn/ chụp ảnh
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
smell	smelt, smelled	smelt, smelled	ngửi/ có mùi
speed	sped, speeded	sped, speeded	tăng tốc/ đi nhanh
spell	spelt, spelled	spelt, spelled	đánh vần
spend	spent	spent	tiêu (tiền, thời gian)
stand	stood	stood	đứng/ chịu đựng
stick	stuck	stuck	dính/ mắc kẹt/ cắm
sweep	swept	swept	quét
teach	taught	taught	dạy/ giáo dục/ huấn luyện
tell	told	told	nói/ kể lại/ bảo